

RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM



**RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN
THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT
TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM**

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT.....

DANH MỤC BẢNG.....

DANH MỤC HÌNH.....

DANH MỤC HỘP

THÔNG ĐIẾP CHÍNH CỦA BÁO CÁO.....

TÓM TẮT BÁO CÁO

1. GIỚI THIỆU

2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN

 Phương pháp luận xây dựng Báo cáo

 Quá trình xây dựng Báo cáo.....

3. NHẬN THỨC VỀ CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030: TỪ MDG TỚI SDG.....

4. LỒNG GHÉP SDG TRONG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN QUỐC GIA.....

5. THỂ CHẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CTNS 2030 VÀ SDG TẠI VIỆT NAM

6. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

 6.1. SDG 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi.....

 6.2. SDG 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

 6.3. SDG 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi.....

 6.4. SDG 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

 6.5. SDG 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

 6.6. SDG 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.....

 6.7. SDG 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người.....

 6.8. SDG 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người.....

- 6.10. SDG 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội.....
- 6.11. SDG 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng.....
- 6.12. SDG 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.....
- 6.13. SDG 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai.....
- 6.14. SDG 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững.....
- 6.15. SDG 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất.....
- 6.16. SDG 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.....
- 6.17. SDG 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững.....
7. TÍNH GẮN KẾT TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC SDG.....
8. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN.....
- 8.1. Nguồn lực tài chính.....
- 8.2. Năng lực thống kê.....
- 8.3. Khoa học, công nghệ.....
9. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....
10. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC VÀ CÁC BƯỚC TIẾP THEO.....
- Khó khăn, thách thức.....
- Các bước tiếp theo.....
- KẾT LUẬN.....
- TÀI LIỆU THAM KHẢO.....

LỜI MỞ ĐẦU

Là một quốc gia thành viên có trách nhiệm của Liên hợp quốc, Việt Nam tích cực tham gia vào tiến trình thực hiện PTBV trên thế giới. Các mục tiêu SDG đã được Việt Nam quốc gia hóa thông qua việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV vào tháng 5 năm 2018. Việt Nam chính thức tham gia xây dựng Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện và trình bày tại Diễn đàn Chính trị cấp cao về PTBV của LHQ năm 2018.

Báo cáo VNR nhằm đánh giá kết quả đạt được trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và 17 mục tiêu SDG của Việt Nam, phân tích những khoảng trống về mặt chính sách, những khó khăn, thách thức đặt ra trong việc thực hiện SDG tại Việt Nam và đưa ra những đề xuất, khuyến nghị để thúc đẩy việc thực hiện SDG trong thời gian tới.

Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở một quá trình tham vấn sâu rộng và sự tham gia, đóng góp tích cực của tất cả các bên liên quan bao gồm Quốc hội, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị-xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ, thanh niên, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, Hệ thống LHQ tại Việt Nam, các đối tác phát triển, các cơ quan chức năng phi chính phủ trong nước và quốc tế, đại diện cộng đồng doanh nghiệp, các viện nghiên cứu và các nhà khoa học.

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BOT	Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao
BTO	Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành
BVMT	Bảo vệ môi trường
CCHC	Cải cách hành chính
CEMA	Ủy ban Dân tộc
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTNS 2030	Chương trình nghị sự 2030
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐDSH	Đa dạng sinh học
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FII	Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
Hệ số GINI	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
HLPF	Diễn đàn chính trị cấp cao về phát triển bền vững
LHQ	Liên hợp quốc
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
KHCN	Khoa học công nghệ
KNK	Khí nhà kính
KTTV	Khí tượng thủy văn
KT-XH	Kinh tế-Xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NKT	Người khuyết tật
NHNN	Ngân hàng nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR INDEX	Chỉ số cải cách hành chính
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Đối tác công tư
PTBV	Phát triển bền vững
REDD	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNGT	Tai nạn giao thông
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc

DANH MỤC BẢNG

STT Tên bảng

- 1 Bảng 1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính và thành thị-nông thôn.....
- 2 Bảng 2. Hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung.....
- 3 Bảng 3. Kết quả thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn

DANH MỤC HÌNH

STT Tên hình

- 1 Hình 1. Thể chế thực hiện SDG tại Việt Nam
- 2 Hình 2. Tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận đa chiều của người nghèo cả nước
- 3 Hình 3. Tiếp cận các điều kiện sống cơ bản.....
- 4 Hình 4. Số hộ gia đình và số người thiếu đói.....
- 5 Hình 5. Năng suất lao động xã hội của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.....
- 6 Hình 6. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT
- 7 Hình 7. Thống kê số người thiệt mạng do tai nạn giao thông tại Việt Nam giai đoạn 2007-2017
- 8 Hình 8. Tỷ lệ trẻ nhập học tại cơ sở mầm non
- 9 Hình 9. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo.....
- 10 Hình 10. Cường độ sử dụng năng lượng của Việt Nam và các nước giai đoạn 2000-2014.....
- 11 Hình 11. Tiềm năng phát triển một số loại năng lượng tái tạo ở Việt Nam
- 12 Hình 12. Tăng trưởng GDP, tăng trưởng năng suất lao động và tăng trưởng số lao động có việc làm hàng năm giai đoạn 2006-2017
- 13 Hình 13. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
- 14 Hình 14. Thay đổi trong Chỉ số Tăng trưởng bao trùm, 2004-2012.....
- 15 Hình 15. Tỷ lệ chi tiêu cho KHCN và số cán bộ khoa học công nghệ/1 triệu dân
- 16 Hình 16. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI)
- 17 Hình 17. Thiệt hại do thiên tai giai đoạn 2011-2016
- 18 Hình 18. Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia so với chất thải rắn thông thường được thu gom
- 19 Hình 19. Diễn biến nồng độ bụi PM10 tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục
- 20 Hình 20. Diễn biến hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình trong nước biển ven bờ tại một số khu vực đô thị ven biển giai đoạn 2012-2016
- 21 Hình 21. Diễn biến độ che phủ rừng qua các năm
- 22 Hình 22. Tính gắn kết giữa SDG 11 với các SDG khác ở Việt Nam

DANH MỤC HỘP

STT Tên hộp

- 1 Hộp 1. Giảm nghèo tại Lào Cai.....
- 2 Hộp 2. Các hoạt động nông nghiệp thông minh về khí hậu
- 3 Hộp 3. Mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật cho trẻ em từ 0 đến 6 tuổi (ECDD).....
- 4 Hộp 4. Cải thiện tỷ lệ biết chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số
- 5 Hộp 5. Tiến bộ trong bình đẳng giới ở Việt Nam
- 6 Hộp 6. Mô hình Quản lý nguồn nước nuôi tôm dựa vào cộng đồng.....
- 7 Hộp 7. Chương trình cấp điện cho nông thôn, miền núi và hải đảo:
Những kết quả bước đầu và khó khăn phía trước
- 8 Hộp 8. Tăng trưởng kinh tế bao trùm và giảm nghèo ở Việt Nam
- 9 Hộp 9. Ngân hàng xanh và bền vững tại Việt Nam.....
- 10 Hộp 10. Nỗ lực của Việt Nam hướng tới các nhóm yếu thế trong xã hội
- 11 Hộp 11. Các chính sách hỗ trợ phát triển nhà ở cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội
khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường và
kết quả ban đầu
- 12 Hộp 12. Chương trình SWITCH Asia tại Việt Nam về thúc đẩy chuyển dịch theo
hướng sản xuất và tiêu dùng bền vững
- 13 Hộp 13. Việt Nam thực hiện Chương trình Giảm nhẹ phát thải KNK thông qua các nỗ lực
hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao
trữ lượng các-bon rừng (REDD+).....
- 14 Hộp 14. Sáng kiến liên minh Hạ Long-Cát Bà: Thúc đẩy sự tham gia của các
tổ chức địa phương và cộng đồng
- 15 Hộp 15. Các VNGO hỗ trợ công tác bảo vệ rừng và phát triển sinh kế người dân
sống dựa vào rừng.....
- 16 Hộp 16. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX),
Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) ở Việt Nam.....
- 17 Hộp 17. Việt Nam trong vai trò chủ nhà APEC 2017.....

THÔNG ĐIỆP CHÍNH CỦA BÁO CÁO

Chương trình nghị sự 2030 và Các mục tiêu phát triển bền vững là Chiến lược phát triển lâu dài của Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cam kết tập trung mọi nguồn lực, huy động sự tham gia của tất cả các ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công CTNS 2030 và các mục tiêu phát triển bền vững.

17 Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu đã được Việt Nam quốc gia hóa trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 với 115 mục tiêu cụ thể để phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển quốc gia trên cơ sở kết quả thực hiện thành công các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Kế hoạch hành động nhấn mạnh đến quan hệ đối tác và có sự phân công rõ trách nhiệm của các bên liên quan để thực hiện từ trung ương đến địa phương. Việt Nam cũng quan tâm đến các nhóm yếu thế trong xã hội như người nghèo, người khuyết tật, phụ nữ, trẻ em, người DTTS... thông qua việc thực hiện mô hình chính sách thúc đẩy công bằng xã hội nhằm đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Hội đồng quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh được thành lập từ năm 2005 có nhiệm vụ tư vấn, tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong thực hiện phát triển bền vững.

Đến nay, Việt Nam đã đạt được một số thành quả liên quan đến SDG như: (1) Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,9% năm 2015 xuống còn dưới 7% năm 2017; (2) Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống giảm từ 22,1 năm 2015 xuống 21,6 năm 2017; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 86,4% năm 2017; (3) Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp Tiểu học là 99,0% và tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học là 99,7% năm học 2016-2017; (4) Bình đẳng giới ở Việt Nam đã dần trở thành một xu hướng xuyên suốt trong tất cả các lĩnh vực chính trị-kinh tế-văn hóa-xã hội với nhiều thành tựu nổi bật. Tỷ lệ đại biểu Quốc hội (nhiệm kỳ 2016-2021) là 26,7%; năm 2017, 12/30 bộ, ngành có lãnh đạo chủ chốt là phụ nữ; (5) Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2016 đạt 93,4%; (6) Hơn 99% các hộ gia đình Việt Nam đã được tiếp cận với điện năm 2016; (7) Tỷ lệ dân số sử dụng Internet là 54,2% (tương đương khoảng 100 triệu người) năm 2017 (8) Tăng trưởng GDP năm 2015, 2016 và 2017 đạt tương ứng 6,7%, 6,2% và 6,8%; (9) Các vấn đề về quản lý tài nguyên và môi trường cũng đã được cải thiện, độ che phủ rừng tăng 41,5% năm 2017; (10) Giảm bất bình đẳng trong xã hội, thúc đẩy tiếp cận pháp lý và thông tin ngày càng được cải thiện hơn; (11) Mức độ hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng và toàn diện, mức độ hội nhập quốc tế ngày càng được nâng cao; (12) Việt Nam đã thực hiện các bước quan trọng nhằm hỗ trợ người dân nhận thức được tiềm năng của mình trong việc đạt được SDG.

Quan điểm phát triển bền vững đã được lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển KT-XH 2020 và Kế hoạch phát triển KT-XH 2016-2020. Tới đây, SDG sẽ tiếp tục được lồng ghép trong Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030 và Kế hoạch phát triển KT-XH 2021-2025 của Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam tạo môi trường pháp lý thuận lợi và khuyến khích tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh vì mục tiêu phát triển bền vững. Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững là một trong những sáng kiến tập hợp, liên kết cộng đồng doanh nghiệp nhằm chia sẻ và mở rộng những thông lệ tốt và đóng vai trò quan trọng trong hiện thực hóa các SDG.

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp và là một trong số các quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong khu vực và trên thế giới.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần thúc đẩy nâng cao nhận thức của toàn xã hội, huy động sự t của tất cả các bên liên quan; hoàn thiện thể chế, chính sách về phát triển bền vững; tăng cường hợp giữa chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức trong nước và cộng đồng quốc tế trong thực hiện S hành bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá SDG và tăng cường năng lực thống kê; lồng ghép SDG vào c sách phát triển; tăng cường huy động nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ khu vực tư nhân cho t SDG.

Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện (VNR) của Việt Nam nhằm chia sẻ với cộng đồng quốc tế v kết quả bước đầu thực hiện CTNS 2030. Quá trình xây dựng VNR đã tạo một cơ hội nâng cao n và huy động được sự tham gia của các bên liên quan bao gồm Quốc hội, Chính phủ, Hệ thống Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ trong quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp, các đối tác phát triển.

Với quyết tâm và cam kết chính trị cao, Việt Nam tin tưởng sẽ thực hiện thành công CTNS 2030 v sống an toàn và tốt đẹp hơn cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau không chỉ của người Nam mà còn vì lợi ích chung của toàn nhân loại. Việt Nam cam kết tiếp tục phát huy vai trò th có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, đóng góp tích cực vào các nỗ lực chung để không một một nước nào bị tụt hậu trong tiến trình này.

TÓM TẮT BÁO CÁO

Giới thiệu

Là một quốc gia thành viên của LHQ, Việt Nam đã tích cực tham gia vào tiến trình thực hiện PTBV thế giới. Các mục tiêu PTBV đã được Việt Nam quốc gia hóa thông qua việc ban hành Kế hoạch động quốc gia thực hiện CTNS 2030 vì sự PTBV vào tháng 5 năm 2017. Mục tiêu của Báo cáo nhằm giá kết quả và chia sẻ kinh nghiệm với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện CTNS 2030 và Các mục tiêu PTBV của Việt Nam.

Phương pháp luận và quá trình xây dựng Báo cáo

Phương pháp xây dựng Báo cáo bao gồm: (i) Rà soát các báo cáo trong nước và quốc tế; (ii) Thu thập số liệu thống kê về các chỉ tiêu, chỉ số liên quan đến SDG; (iii) Tham vấn rộng rãi và huy động sự tham gia cung cấp thông tin đầu vào cho Báo cáo của tất cả các bên có liên quan; (iv) Tham khảo một số phương pháp, công cụ đánh giá, phân tích có liên quan do LHQ đề xuất trong xây dựng VNR.

Quá trình xây dựng Báo cáo đã huy động sự tham gia sâu, rộng của Quốc hội; các bộ, ngành; các tổ chức chính trị-xã hội như phụ nữ, thanh niên; tổ chức xã hội-nghề nghiệp; Hệ thống LHQ tại Việt Nam; các tác phát triển; các NGO trong nước và quốc tế; đại diện cộng đồng doanh nghiệp; các viện nghiên cứu và các nhà khoa học. Quá trình xây dựng báo cáo cũng ghi nhận những ý kiến đánh giá của các nhóm yếu thế trong xã hội (như phụ nữ, người DTTS, NKT...) về các vấn đề liên quan đến PTBV để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau.

Quá trình này được tiến hành thông qua một số bước i) Tổ chức hội thảo khởi động xây dựng Báo cáo VNR; ii) Thành lập Tổ công tác liên ngành về SDG; iii) Các bộ, ngành báo cáo về các mục tiêu do bộ, ngành chủ trì; iv) Phối hợp với các đối tác phát triển, các NGO trong nước và quốc tế để huy động nguồn thông tin đầu vào cho Báo cáo VNR; v) Dự thảo Báo cáo VNR; vi) Tham vấn và hoàn thiện Báo cáo VNR; vii) Chuẩn bị trình bày Báo cáo VNR.

Nhận thức về Chương trình nghị sự 2030

Trong quá trình thực hiện PTBV, Việt Nam đã chủ động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các bên liên quan bao gồm các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, qua đó, nâng cao năng lực thực hiện PTBV cho các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, nhận thức về SDG vẫn còn tương đối hạn chế đối với người dân, đặc biệt là cộng đồng địa phương và thanh niên, những chủ nhân tương lai của đất nước đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu PTBV đến năm 2030. Do vậy, việc nâng cao nhận thức về SDG cho các bên liên quan, đặc biệt là giới thanh niên và cộng đồng địa phương là hết sức quan trọng. Việt Nam đã thực hiện những bước quan trọng nhằm hỗ trợ thanh niên nhận thức được vai trò đầy đủ của họ trong việc đạt được các SDG. Các tổ chức NGO trong nước và quốc tế ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các SDG ở cấp địa phương và cộng đồng. Báo chí, phát thanh truyền hình có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về SDG cho người dân thông qua các chương trình truyền hình, phát thanh và các ấn phẩm khác.

Lồng ghép SDG vào chính sách phát triển quốc gia

Việt Nam đã quốc gia hóa CTNS 2030 của toàn cầu thành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 với 17 mục tiêu PTBV của Việt Nam và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. Trên thực tế, quan điểm PTBV được lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020 và Kế hoạch phát triển KT-XH 2016-2020. Nhiều SDG đã và đang được tích hợp vào hệ thống chính sách phát triển quốc gia, từ luật, chiến lược và kế hoạch phát triển KT-XH, trình hành động của các bộ, ngành và địa phương. Các mục tiêu SDG sẽ được xem xét lồng ghép vào Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030, Kế hoạch phát triển KT-XH 2021-2025 cũng như trong Kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của Việt Nam trong thời gian tới.

Thể chế và tổ chức thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và SDG tại Việt Nam

Hội đồng PTBV quốc gia đã được thành lập vào năm 2005 có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong việc triển khai thực hiện PTBV ở Việt Nam. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chủ trì về thực hiện CTNS 2030 và Kế hoạch hành động quốc gia. Vụ Kế hoạch-Tài chính của các bộ, ngành và Sở Kế hoạch và Đầu tư của các địa phương là đơn vị đầu mối thực hiện CTNS. Một số bộ, ngành và địa phương cũng đã thành lập Ban chỉ đạo, Văn phòng PTBV hoặc cơ quan chuyên môn về PTBV.

Quốc hội, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội có vai trò quan trọng trong việc giám sát, đánh giá và phản biện xã hội trong quá trình triển khai thực hiện SDG.

Tổ công tác liên ngành về SDG cũng đã được thành lập nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia.

Ngoài ra, Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững (VBCSD) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chủ trì, đóng vai trò quan trọng trong việc huy động cộng đồng doanh nghiệp tham gia thực hiện SDG.

Nhóm công tác của các tổ chức LHQ tại Việt Nam về SDG cũng được thành lập nhằm phối hợp với Chính phủ trong việc triển khai thực hiện CTNS 2030. Bên cạnh đó, các mạng lưới của các NGO trong và ngoài nước, các mạng lưới của các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, Hội NKT Việt Nam cũng đã có những hoạt động rất tích cực để thực hiện SDG và đóng góp trực tiếp cho VNR.

Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

SDG 1: Hệ thống chính sách giảm nghèo ở Việt Nam tương đối toàn diện về nội dung cũng như nguồn lực hỗ trợ. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 là những chính sách lớn có liên quan đến SDG 1. Việt Nam đã hoàn thành được MDG về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói. Xét theo chuẩn nghèo quốc tế về thu nhập, tỷ lệ nghèo chung cả nước đã giảm đáng kể từ 49,2% vào năm 1992, xuống còn 21,8% vào năm 2008 và còn 2,8% vào năm 2014. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều của Việt Nam cũng giảm từ năm 2016 xuống còn dưới 7% năm 2017. Tuy nhiên, theo tiêu chí nghèo tiếp cận đa chiều thì vẫn còn khá cao đối với nhóm DTTS. Các chính sách an sinh xã hội đã được triển khai trên toàn

SDG 2: Một số chính sách hiện hành có liên quan đến SDG 2 bao gồm: Nghị quyết số 80/NQ-CP và Chiến lược giảm nghèo bền vững, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV, Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Năm 2015, số hộ thiếu đói trong cả nước giảm đi 31,7% so với năm trước là nhờ nỗ lực của Chính phủ trong thực hiện các chính sách cùng với công tác cứu trợ, an sinh xã hội để giảm tình trạng thiếu đói của người dân. Suy dinh dưỡng cân nặng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 14,1% năm 2015 xuống còn 13,1% vào năm 2016. Tuy nhiên, sự chênh lệch về tình trạng dinh dưỡng giữa các nhóm xã hội và khu vực địa lý khác nhau vẫn còn là trở ngại cho việc đạt được mục tiêu giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng ở trẻ trong thời gian tới. Năng suất lao động xã hội trong ngành nông, nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho thấy xu hướng tăng dần qua các năm. Trong giai đoạn 2005-2016, năng suất đã tăng gần 4,5 lần từ 7,5 triệu đồng/người năm 2005 lên 32,9 triệu đồng/người năm 2016.

SDG 3: Luật Bảo hiểm y tế, Luật Khám chữa bệnh, Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các chính sách về y tế khác là những chính sách quan trọng để thực hiện SDG 3. Với những nỗ lực lớn trong việc cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe thai sản, Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc MDG 5, giảm 3/4 tỷ lệ tử vong mẹ vào năm 2015 so với năm 1990, tuy nhiên Việt Nam có thể sẽ chưa hoàn thành được việc giảm thiểu tử vong ở trẻ em đến năm 2030. Số liệu thống kê các trường hợp nhiễm mới HIV, AIDS và các trường hợp tử vong có liên quan đến HIV/AIDS phạm vi cả nước cho thấy xu hướng giảm trong những năm gần đây. Với Chương trình phòng chống HIV/AIDS quốc gia, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong kiểm soát bệnh lao, với tỷ lệ ca nhiễm mới giảm từ 375/100.000 dân năm 2000 xuống còn 187/100.000 dân năm 2015. Việt Nam cũng đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc tiếp cận với các dịch vụ y tế thiết yếu, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 86,4% năm 2016. Vấn đề an toàn giao thông đã có chuyển biến tích cực. Tính đến hết năm 2017, số vụ tai nạn giao thông giảm 7% so với năm 2016. Mặc dù Việt Nam đã đạt được các thành tựu trong cải thiện các chỉ số sức khỏe nhân dân nhưng có rất nhiều khó khăn, thách thức đặt ra mà Việt Nam phải đối mặt.

SDG 4: Việt Nam xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu, theo đó hàng năm dành 20% nguồn thu ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đào tạo. Những nội dung của SDG 4 đã được thể hiện trong Luật Giáo dục và Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020. Việt Nam rất quan tâm tới vấn đề giáo dục, với tỷ lệ nhóm trẻ em 3-5 tuổi đi học tại trường mầm non là 99,0% và tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp Tiểu học là 99,0% và tỷ lệ học sinh hoàn thành giáo dục Tiểu học là 99,0% năm học 2016-2017. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 95% năm 2016. Tuy nhiên, tiếp cận giáo dục đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, vùng sâu vùng xa, DTTS còn có một số khó khăn, thách thức nhất định. Việc tạo dựng một môi trường học tập an toàn, phi bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người là một thách thức lớn đối với Việt Nam. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đều có xu hướng tăng dần qua các năm. Trong năm 2000, tỷ lệ này đạt 10,3% và tăng gấp đôi vào năm 2016. Riêng trong năm 2017, 2.690.000 người được đào tạo nghề, trong đó có 600.000 lao động nông thôn. Việt Nam đã thành lập các Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao và hàng năm, hơn 10.000 học viên được hưởng học bổng các chương trình đào tạo được cải tiến tại các cơ sở này. Tuy nhiên, sự chênh lệch về giới ngày càng gia tăng trong tiếp cận đào tạo nghề tại một số nhóm DTTS đặt ra yêu cầu về chính sách và giải pháp phù hợp để rút ngắn khoảng cách về giới được nhận đào tạo.

SDG 5: Việt Nam cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về bình đẳng giới. Mục tiêu bình đẳng giới được đề cập trong Hiến pháp và các luật quan trọng như: Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Phòng, chống buôn bán chất ma túy, Luật Phòng, chống

em gái và phụ nữ, tuy nhiên, tình trạng kết hôn sớm vẫn còn diễn ra ở nông thôn, các vùng núi cao sâu, vùng xa có đồng đồng bào DTTS. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ ở Việt Nam là 72,9%, tỷ lệ tham gia của nam giới là 83,0% và có khoảng cách về giới trong việc trả lương. Phụ nữ vẫn phải làm phần lớn công việc gia đình không lương.

SDG 6: Luật Tài nguyên nước và Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước là hai trong những chủ trương quan trọng để thực hiện SDG 6. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 là một minh chứng cho việc thực hiện mục tiêu này, đặc biệt là đối với người nghèo, đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng hàng năm, tính chung trong cả nước đạt 98,5% năm 2016. Tính đến tháng 6/2017, tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung ước đạt khoảng 84,5%. Đến năm 2017, có 41 nhà máy xử lý nước thải tập trung đã đi vào vận hành với tổng công suất thiết kế khoảng 950.000 m³/ngày đêm; tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý đạt 12%. Việt Nam đã chuyển hướng tiếp cận từ quản lý đơn ngành sang quản lý tổng hợp tài nguyên nước với việc đề xuất thành lập 4 Ủy ban lưu vực sông (Hồng-Thái Bình, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Cửu Long) và triển khai hiệu quả các hoạt động hợp tác với các quốc gia thành viên thuộc Ủy hội sông Mekong Công quốc tế. Việt Nam có 8 vùng đất ngập nước đã được công nhận là các khu Ramsar. Ô nhiễm môi trường nước tại các lưu vực sông vẫn không giảm và là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

SDG 7: Những nội dung chính của SDG 7 được thể hiện trong Luật Điện lực, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2050 tầm nhìn đến năm 2050. Tính đến năm 2016, hơn 99% các hộ gia đình Việt Nam đã được tiếp cận với điện. Theo kết quả đánh giá về các chỉ số Năng lực cạnh tranh năm 2017 của Ngân hàng Thế giới, chỉ số tiếp cận điện năng của Việt Nam đạt 78,69/100 điểm, tăng 32 bậc so với xếp hạng năm 2016 và đứng thứ 64 trên tổng số 190 quốc gia/nền kinh tế được tổ chức này xếp hạng. Việt Nam có thể đạt mục tiêu về bảo đảm tiếp cận toàn dân đối với điện trong khả năng chi trả vào năm 2030. Mặc dù đã ban hành và thực hiện các chính sách hướng tới sử dụng năng lượng bền vững và hiệu quả song Việt Nam vẫn đi sau nhiều quốc gia khác về hiệu quả sử dụng năng lượng và khai thác năng lượng tái tạo khi mà thủy điện là thủy điện. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng cuối cùng hiện còn rất thấp, chỉ chiếm khoảng 0,4%. Đến nay, gần 2% hộ dân ở các vùng sâu, vùng xa trên cả nước vẫn chưa được tiếp cận điện đặt ra những khó khăn nhất định cho việc đạt được mục tiêu tiếp cận điện toàn dân Việt Nam đến năm 2030.

SDG 8: Bộ Luật Lao động, Luật Việc làm và Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Đề án tổng thể về cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020 là những chính sách quan trọng có liên quan đến SDG 8. So với Mục tiêu SDG 8.1 về tăng trưởng GDP hàng năm bình quân, thì Việt Nam đã hoàn thành vượt mức mục tiêu này trong cả 3 năm 2015-2017. Năm 2017, cả nước tạo ra khoảng 1.641.000 lao động được tạo việc làm, tăng 1,5% so với năm 2016. Số việc làm tạo ra từ khu vực kinh tế tư nhân vẫn tăng, nhưng đang có xu hướng chậm dần. Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức trên 2% trong thời gian gần đây, trong đó, thất nghiệp thành thị ở mức trên 3%. Đến cuối năm 2016, có khoảng 1,5 triệu NKT được hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm. Mặc dù, Chính phủ thực hiện nhiều giải pháp tạo ra nhiều việc làm mới nhưng sự tăng trưởng này chưa đồng đều và có xu thế giảm dần và chưa đạt được mục tiêu đề ra trong chiến lược và kế hoạch phát triển KT-XH. Việc làm nhìn chung vẫn chưa bền vững, chất lượng việc làm chưa được cải thiện, đặc biệt là đối với người nghèo, đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa.

theo hướng hiện đại vào năm 2020, Chiến lược Phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam đã được tập trung đầu tư xây dựng với mức ưu tiên cao, thường chiếm khoảng 20% tổng chi đầu tư hàng năm của khu vực tư nhân và nhà nước. Hạ tầng giao thông cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không, hàng hải, đường thủy đã được quan tâm đầu tư với số lượt hành khách luân chuyển giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 10,5% năm. 9 tháng đầu năm 2017 sản lượng vận tải ước đạt 1.066,17 triệu tấn hàng, tăng 10,4%; 3.012,9 triệu lượt hàng khách, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2016. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, chưa đồng bộ, hiệu quả kết nối và chất lượng chưa cao. Công nghiệp cũng đã có những thành tựu đáng kể. Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GDP năm 2016 là 13,7% tăng lên 15,3% năm 2017. Đã thực hiện các bước đi cơ bản để thiết lập các khung chính sách để có thể thực hiện các hoạt động ngân hàng xanh và các sản phẩm tài chính xanh. Đến tháng 12/2016, Việt Nam có tỷ lệ hộ gia đình truy cập Internet là 28,35%, số người sử dụng Internet đạt 54,19% dân số. Đầu tư cho khoa học và công nghệ đang ở mức thấp, chưa tới 1% chi ngân sách nhà nước. Việc sử dụng ngân sách nhà nước cho KHCN còn dàn trải, hiệu quả chưa cao.

SDG 10: Hiến pháp 2013 quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Giải quyết những bất bình đẳng trong xã hội là mối quan tâm của Việt Nam và được thể hiện trong nhiều chính sách về giáo dục, y tế, tìm kiếm việc làm, ưu đãi, nhà ở, trợ giúp pháp lý, phát triển sản xuất, KHCN, DTTS, dạy nghề và việc làm. Tỷ lệ giảm nghèo (theo chi tiêu) của 40% dân số có thu nhập thấp nhất giảm trung bình 6.8% một năm trong giai đoạn 1993-2014. Việt Nam cũng có tiến bộ trong giảm bất bình đẳng về thu nhập với chỉ số GINI đạt 0,41 năm 2016. Chính phủ thực hiện thúc đẩy tăng tiếp cận các dịch vụ công, đặc biệt đối với nhóm người nghèo và yếu thế hơn. Đến nay cả nước đã thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 2.783.474 người trong diện bảo trợ xã hội, bao gồm: 30.292 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, mất nơi nương náu; 1.524.192 người cao tuổi; 1.126.126 NKT đang hưởng trợ cấp; 5.006 người nhiễm HIV/AIDS; 1.000 người thuộc hộ nghèo và 97.858 người đơn thân nuôi con thuộc hộ gia đình nghèo. Tuy vậy, bất bình đẳng về thu nhập có xu hướng gia tăng, nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ, nhất là các dịch vụ liên quan đến các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội luôn hiện hữu giữa các khu vực địa phương, cộng đồng và các nhóm dân cư. Việt Nam đã có đóng góp tích cực cho việc nâng cao vai trò, tiếng nói của các nước đang phát triển trên các cơ chế đa phương toàn cầu và khu vực. Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế cao hơn tại các thể chế/diễn đàn đa phương thể hiện qua việc đã trúng cử với số phiếu cao nhất trong nhiều cơ quan quan trọng của LHQ.

SDG 11: Luật Nhà ở và Chiến lược Phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Luật Quy hoạch đô thị, Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 là những văn bản chính sách quan trọng liên quan đến SDG 11. Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc tăng từ 16,7 m² năm 2009 lên 23,4 m² năm 2017. Tuy nhiên, nhà ở an toàn và trong khả năng chi trả vẫn là vấn đề khó khăn đối với các hộ nghèo và cận nghèo do giá nhà còn quá cao so với thu nhập của họ. Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ. Hệ thống giao thông được cải thiện đáng kể trong thời gian gần đây. Kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo yêu cầu để NKT có thể tiếp cận, sử dụng với mức độ an toàn yêu cầu đối với khoảng 65% kết cấu công trình hàng không; 30% bến xe đường bộ, 70% nhà chờ xe buýt ở thành phố, 100% xe buýt có hàng ghế ưu tiên. Kết cấu hạ tầng nông thôn được cải thiện đáng kể, trên 99% tổng số xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã, có mạng lưới điện quốc gia, có trường mầm non, trường tiểu học và trường mẫu giáo, có trạm y tế xã; hệ thống thủy nông được xây dựng và

SDG 12: Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 và Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến 2020 là những chính sách quan trọng liên quan đến SDG 12. Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cũng đã triển khai trong toàn quốc thu hút sự tham gia của hơn 9000 doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp như khai khoáng, sản xuất thép, công nghệ thông tin, thực phẩm và nước giải khát, công nghiệp hóa chất, xây dựng và các ngành công nghiệp chế biến khác. Việt Nam đã bước đầu thực hiện việc dán nhãn xanh, dán nhãn tiết kiệm năng lượng đối với các sản phẩm điện và điện tử, đang trong quá trình áp dụng các thông lệ mua sắm công bền vững theo tiêu chí kinh tế xanh. Chỉ số PTBV trên thị trường chứng khoán Việt Nam (VNVI) đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh giới thiệu vào tháng 7 năm 2017 nhằm đo lường hiệu quả PTBV của công ty niêm yết. Một số công ty (chủ yếu là công ty lớn hoặc đa quốc gia) đã thực hiện các thông lệ bền vững và tích hợp các thông tin về bền vững vào các báo cáo định kỳ của mình (như Unilever, Vinamilk, Bảo Việt v.v.). Nhằm định hướng tiêu dùng theo hướng bền vững, Việt Nam đã áp dụng một số chính sách kinh tế như: thuế tài nguyên đối với việc khai thác khoáng sản và nguồn nước, thuế bảo vệ môi trường phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Tuy nhiên, trên thực tế, tiêu dùng bền vững còn chưa được thực tâm đúng mức; các hoạt động triển khai về tiêu dùng bền vững còn hạn chế, mới chỉ dừng lại ở mức nâng cao nhận thức và mang tính đơn lẻ, chưa kết nối với nhau.

SDG 13: Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động bởi biến đổi khí hậu nhất trên thế giới. Nhận thức được các tác động của BĐKH, Chính phủ Việt Nam đã ký và phê chuẩn Công ước khung về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto. Những nội dung của SDG 13 đã được đề cập trong Luật Phòng chống thiên tai và Chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 và Chiến lược quốc gia về BĐKH thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050, cũng như các Kế hoạch hành động liên quan. Năng lực thể chế được nâng cao thông qua việc thành lập Ủy ban Quốc gia về BĐKH. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn cũng được hiện đại hóa. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một khối lượng công việc đáng kể để xây dựng năng lực bản về tác động của BĐKH tại các vùng khác nhau. Việc lồng ghép sâu rộng các yêu cầu về ứng phó với BĐKH vào quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH đã được quy định trong Luật BVMT. Đã vận dụng hiệu quả các nguồn lực cho thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH. Công tác ứng phó với BĐKH tại Việt Nam vẫn còn tồn tại một số khó khăn, thách thức như thiếu tính liên vùng; sự tham gia của tư nhân còn thiếu đột phá; hành lang pháp lý chưa đủ rõ; ngân sách chưa đáp ứng được nhu cầu.

SDG 14: Cho đến nay, nhiều chính sách liên quan tới SDG 14 đã được kiện toàn và hoàn thiện, như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Biển Việt Nam, Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo, Luật Thủy sản và Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và Chiến lược quốc gia về ĐDSH tới năm 2020, tầm nhìn tới năm 2030. Việt Nam đã thực hiện các nội dung về chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) trong lĩnh vực Thủy sản năm 2017. Công tác điều tra, nghiên cứu, đánh giá ĐDSH tại các vùng biển, đảo Việt Nam đã được quan tâm, chú trọng. Tuy nhiên, hệ sinh thái rừng ngập mặn đang bị suy thoái nghiêm trọng do đã mất đi 67% diện tích rừng ngập mặn so với năm 1943, nên khả năng đạt được mục tiêu SDG 14.5 năm 2030 là rất khó khăn. Việt Nam đã thành lập được 10 khu bảo tồn biển. Tuy nhiên, với tốc độ thành lập đưa vào hoạt động các khu bảo tồn như hiện nay, việc hoàn thành mục tiêu SDG 14.5 là vô cùng khó khăn. Có trên 70% số lượng tàu thuyền ở Việt Nam hoạt động chủ yếu ở vùng nước ven bờ làm gia tăng sức ép khai thác và sự mất cân đối giữa năng lực khai thác và khả năng của nguồn lợi.

225.000 ha rừng tập trung, nhờ vậy, độ che phủ của diện tích rừng đã tăng nhanh chóng, đạt 41,5% năm 2017. Việt Nam là nước đã triển khai thực hiện thành công chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bình quân hàng năm, cả nước thu được trên 1.200 tỷ đồng, góp phần chi trả cho trên 5,0 triệu ha rừng. Năm 2017, cả nước thu được hơn 1.675,581 tỷ đồng đạt 101,5% kế hoạch năm 2017, bằng 13,3% với cùng kỳ năm 2016. Việt Nam đã triển khai lồng ghép chống sa mạc hóa với ứng phó với BĐKH nhẹ thiên tai; triển khai các hoạt động bảo tồn các loài nguy cấp quý hiếm. Việt Nam đang xây dựng sở dữ liệu về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen; xây dựng hướng dẫn thực hiện tài nguyên gen và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn thiếu sự phối hợp và đồng thuận trong công trách nhiệm quản lý nhà nước về ĐDSH. Tài chính cho bảo tồn ĐDSH còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu quản lý nhà nước về ĐDSH. Việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã nguy cấp vẫn diễn ra chưa kiểm soát được. Các loài hoang dã tiếp tục bị suy giảm. Nhiệm vụ định về quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại chưa được triển khai xây dựng.

SDG 16: Việt Nam đã có những nỗ lực lớn trong cam kết đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh với công lý cho tất cả người dân. Các cải cách tư pháp, luật pháp quan trọng bao gồm Bộ Luật Tố tụng, Bộ Luật Tố tụng, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đã được thực thi nhằm bảo đảm người dân được thực hiện đầy đủ các quyền con người. Từ năm 2011 đến năm 2016, Tòa án Nhân dân các cấp đã thụ lý để xét xử thủ tục sơ thẩm 1.193 vụ và đã xét xử 1.130 vụ đối với tội phạm mua bán người. Năm 2017, Việt Nam thành lập Ủy ban Quốc gia về Trẻ em và Tổng đài điện thoại quốc gia về trẻ em 111. Tỷ lệ đăng ký sinh cho trẻ dưới 5 tuổi không ngừng tăng lên. Đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng khác trong xã hội không có điều kiện thuê luật sư, từ năm 2007-2016, các tổ chức thực hiện giúp pháp lý của Nhà nước đã tham gia bào chữa trong 51.721 vụ. Tính đến tháng 12/2017, cả nước có 849 cơ quan báo chí. Công tác CCHC đã được quan tâm triển khai thực hiện, với nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của bộ máy hành chính các cấp từ trung ương tới cơ sở. Những chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công đã được triển khai ở Việt Nam như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI). Mặc dù vậy, quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp còn nhiều vấn đề cần giải quyết.

SDG 17: Những nội dung của SDG 17 đã được phản ánh trong Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Chính phủ Việt Nam đã đạt được bước tiến trong hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 187 nước; là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn khu vực và toàn cầu; trở thành tâm điểm của liên kết kinh tế khu vực với mạng lưới FTA gồm 59 đối tác thương mại. Hóa thuế quan của Việt Nam đạt kết quả khả quan, thông qua các FTA và các khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế. Ngày 8/3/2018, Việt Nam chính thức ký Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Việt Nam đã có những cải cách đáng kể trong thông quan hàng hóa tại các cửa khẩu quốc tế bởi 100% quy trình, thủ tục hải quan đã được tự động hóa trên phạm vi toàn quốc thông qua triển khai Hệ thống thông quan điện tử. Việt Nam cũng tăng cường huy động tài chính từ các nguồn khác bao gồm từ khu vực tư nhân thông qua PPP. Tính đến hết 2016, ba dự án PPP đã hoàn thành với tổng trị giá 667 triệu đô la. Chính phủ Việt Nam tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích tất cả các tổ chức, doanh nghiệp và người dân đóng góp vào quá trình thực hiện, theo dõi, đánh giá SDG.

Tính gắn kết trong thực hiện các SDG

11 cũng có quan hệ gắn kết chặt chẽ với SDG 8 và SDG 9. Mục tiêu SDG 11.6 về giảm tác hại của ô nhiễm môi trường đô thị có liên quan chặt chẽ và có cùng mục đích với SDG 12 về đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững. SDG 11.8 về kết nối kinh tế, xã hội, môi trường trong quy hoạch phát triển có liên quan chặt chẽ với SDG 13.2 về lồng ghép các yếu tố BĐKH vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển. Tương tự, mục tiêu SDG 11.5 về giảm người chết và bị ảnh hưởng, và giảm thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra lại tùy thuộc rất lớn vào việc thực hiện SDG 13 về ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai. Thực hiện tốt SDG 11.2 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thành công SDG 3, nhằm giảm tai nạn giao thông đường bộ năm 2020 bằng một nửa so với năm 2011. Việc phát triển các loại hình dịch vụ vận tải công cộng khối lượng lớn cũng là một giải pháp giúp người dân tiếp cận và sử dụng các nguồn năng lượng một cách bền vững.

Phương thức thực hiện

Nguồn lực tài chính

Phần lớn nguồn vốn từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được dành cho việc thực hiện các SDG. Nguồn vốn ODA vào Việt Nam có xu hướng giảm rõ rệt, đặc biệt là sau khi Việt Nam đạt mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Tổng khối lượng dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng nhanh, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO và tương đối ổn định. Việt Nam là một trong những quốc gia nhận được mức kiều hối cao nhất thế giới, với khối lượng khoảng 2,5% tổng kiều hối thế giới vào năm 2017. Tài chính tư nhân trong nước ở Việt Nam đã tăng liên tục kể từ năm 2000, tăng gấp đôi lần lên 24,2 tỷ đô la trong năm 2015. Nhu cầu tài chính cho thực hiện các SDG là rất lớn. Để thực hiện thành công 17 mục tiêu SDG Việt Nam sẽ phải tăng cường huy động tất cả các nguồn lực, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp và khu vực tư nhân; tăng cường nguồn lực tài chính công thông qua việc cải thiện hiệu quả hệ thống thuế, chính sách thuế, đổi mới quản lý tài chính công và quản lý nợ công; tăng cường huy động nguồn vốn FDI, FII; có kế hoạch chuyển tiếp sang giai đoạn “tốt nghiệp ODA” bao gồm tăng cường sử dụng và quản lý hiệu quả các nguồn ODA hiện có và huy động nguồn lực từ các nguồn tài trợ mới về BĐKH và tăng trưởng xanh. Bên cạnh các nỗ lực huy động nguồn lực, việc đảm bảo nguồn lực được sử dụng và đầu tư có hiệu quả là vô cùng quan trọng. Việt Nam sẽ phải tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi tiêu công, tăng hiệu suất và hiệu quả đầu tư công, tăng cường các mối liên kết và tương tác giữa các nguồn lực như tăng khả năng của đầu tư công trong việc “kéo theo” đầu tư tư nhân, nối giữa FDI và các doanh nghiệp và đầu tư tư nhân trong nước. Các nỗ lực như vậy sẽ đòi hỏi sự đồng thuận gia và phối hợp của tất cả các bên trong một khung tài chính tích hợp quốc gia, được thực hiện thông qua Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm, Chương trình Đầu tư công trung hạn và Kế hoạch tài chính trung hạn.

Năng lực thống kê

Việt Nam đang xây dựng Lộ trình và Hệ thống chỉ tiêu giám sát đánh giá SDG và dự kiến sẽ đi vào thực hành trong năm 2018. Việt Nam đã thành lập Tổ công tác thống kê phục vụ giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu PTBV với thành viên là đại diện các bộ, ngành, cơ quan liên quan do TCTK chủ trì.

Trong quá trình nội địa hóa các chỉ số thống kê SDG, cho thấy nhiều chỉ tiêu SDG chưa có dữ liệu thống kê, nhiều chỉ tiêu phải thu thập thông qua hình thức thu thập mới, phương pháp tính phức tạp, dữ liệu được lấy toán từ nhiều nguồn phi truyền thống...., nên việc giám sát, đánh giá việc thực hiện 17 SDG sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức.

xây dựng được một cơ chế/cách thức để có thể sử dụng hiệu quả nguồn số liệu thống kê không thức từ các cơ quan trong nước và quốc tế.

Khoa học, công nghệ

Theo Đánh giá của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), năm 2017 chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII của Việt Nam xếp hạng 47 trên 127 quốc gia, tăng 12 bậc so với năm 2016 (xếp thứ 59). Việt Nam thiết phải chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa trên số lượng (vốn và lao động) sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng (lấy năng suất là yếu tố quan trọng). Hiện nay, Việt Nam cũng đang tích cực thay đổi phương thức quản lý theo hướng Chính phủ kiến tạo, Chính phủ hành động với các công cụ thông tin hiện đại, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện ý tưởng mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp và người dân. Để thực hiện thành công SDG, việc trao đổi, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ từ các nước có trình độ phát triển KHCN cao hơn là rất quan trọng với Việt Nam.

Bài học kinh nghiệm

Bài học thứ nhất: Sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với PTBV

Bài học thứ hai: Huy động sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện các mục tiêu PTBV

Bài học thứ ba: Kết hợp phát huy nội lực với hợp tác quốc tế

Khó khăn, thách thức và các bước tiếp theo

Khó khăn, thách thức

- Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH và các hiện tượng thời tiết bất thường, điều này, sẽ tác động không nhỏ tới tiến trình thực hiện SDG tại Việt Nam.
- Với việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng dễ bị tác động bởi những biến động của kinh tế thế giới. Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những thách thức về môi trường, xã hội và các thách thức phi truyền thống khác.
- Nhu cầu tài chính cho thực hiện các SDG là rất lớn trong khi ngân sách quốc gia còn hạn chế và nguồn ODA bị thu hẹp do Việt Nam đã bước vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.
- SDG có tính liên ngành cao cả về khía cạnh chính sách và giữa các cơ quan, bộ, ngành chịu trách nhiệm nên việc triển khai thực hiện sẽ gặp khó khăn.
- Nhiều chỉ tiêu SDG chưa có dữ liệu đặc tả, nhiều chỉ tiêu phải thu thập thông qua hình thức thống kê mới, phương pháp tính phức tạp, dữ liệu tính toán từ nhiều nguồn phi truyền thống nên việc kiểm tra, đánh giá việc thực hiện 17 SDG sẽ là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

Các bước tiếp theo

- Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, công ty, doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư, các đối tác phát triển trong thực hiện các mục tiêu PTBV.
- Thúc đẩy việc phối hợp giữa các bên có liên quan, đặc biệt giữa cơ quan của chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghiệp và cộng đồng quốc tế trong thực hiện SDG.
- Xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê PTBV, tăng cường thu thập thông tin dữ liệu và công việc giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam.
- Tăng cường huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực từ khu vực tư nhân để triển khai thực hiện SDG.
- Lồng ghép SDG trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm và hàng năm, các quy hoạch, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy việc hỗ trợ, chuyển giao về tài chính, kỹ thuật cho thực hiện SDG.

Kết luận

Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện của Việt Nam nhằm chia sẻ với cộng đồng quốc tế về những bước đầu thực hiện CTNS 2030, những khó khăn thách thức đang đặt ra và những kinh nghiệm trong quá trình thực hiện SDG. Quá trình xây dựng báo cáo đã tạo một cơ hội để nâng cao nhận thức và sự tham gia của các bên liên quan bao gồm Quốc hội, Chính phủ, Hệ thống LHQ tại Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghiệp, NGO trong nước và quốc tế, đại diện cộng đồng doanh nghiệp, các đối tác phát triển, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học. Đây cũng được coi là cơ sở chắc chắn cho việc giám sát và đánh giá thực hiện SDG trong tương lai và huy động mọi nguồn lực cần thiết trong việc thực hiện các mục tiêu SDG của Việt Nam.

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam, sau hơn 30 năm đổi mới, đã thu được những thành tựu nhất định trong tiến trình PTBV, đặc biệt trong việc thực hiện MDG giai đoạn 2001-2015 vừa qua, trong đó, có 3/8 mục tiêu đạt trước hạn, bao gồm giảm nghèo, phổ cập giáo dục tiểu học và bình đẳng giới; Giảm 3/4 tỷ lệ tử vong mẹ và 2/3 tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi vào năm 2015 so với năm 1990; Đạt thành tựu trong ngăn chặn lây lan bệnh dịch HIV/AIDS, lao, sốt. Những kinh nghiệm thực hiện MDG rất hữu ích trong thực hiện SDG sau năm 2015.

Là một quốc gia thành viên của LHQ, Việt Nam đã tích cực tham gia vào tiến trình thực hiện PTBV toàn thế giới. Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ của mình trong thực hiện Chương trình nghị sự 2030 PTBV, thực hiện MDG, trong cuộc chiến ứng phó với BĐKH. Tại Hội nghị Thượng đỉnh của LHQ vào tháng 9 năm 2015, Chính phủ Việt Nam tiếp tục cam kết sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động sự tham gia của tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công CTNS 2030 và tất cả các SDG. Các SDG đã được Việt Nam quốc gia hóa thông qua việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 vào tháng 5 năm 2017 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch hành động quốc gia).

Việc xây dựng và tham gia trình bày VNR tại HLPF 2018 là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Kế hoạch hành động quốc gia. Mục tiêu của Báo cáo nhằm đánh giá kết quả và chia sẻ kinh nghiệm của cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện CTNS 2030 và SDG của Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN

Phương pháp luận xây dựng Báo cáo

Báo cáo được xây dựng dựa trên một số phương pháp bao gồm: (i) Rà soát các báo cáo trong nước và quốc tế về PTBV; (ii) Thu thập các số liệu thống kê về các chỉ tiêu, chỉ số của SDG từ các nguồn dữ liệu thống kê và không chính thống; (iii) Tham vấn rộng rãi và huy động sự tham gia, cung cấp thông tin và ý kiến vào cho Báo cáo của tất cả các bên có liên quan. Quá trình xây dựng báo cáo cũng tham khảo các phương pháp, công cụ đánh giá, phân tích có liên quan do LHQ đề xuất áp dụng trong xây dựng Rà soát quốc gia tự nguyện.

Quá trình xây dựng Báo cáo

Quá trình xây dựng Báo cáo VNR đã huy động sự tham gia sâu, rộng của Quốc hội, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị-xã hội như phụ nữ, thanh niên, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, các tổ chức trong nước và quốc tế, đại diện doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học. Quá trình xây dựng Báo cáo cũng ghi nhận những ý kiến đánh giá của các nhóm yếu thế trong xã hội (như phụ nữ, người khuyết tật, NKT...) về các vấn đề liên quan đến PTBV để đảm bảo nguyên tắc không ai bị bỏ lại phía sau.

Quá trình xây dựng Báo cáo VNR bao gồm các bước chính sau đây:

- Bước 3: Các bộ, ngành, cơ quan báo cáo về các mục tiêu được giao chủ trì.
- Bước 4: Phối hợp với các đối tác phát triển, các tổ chức LHQ tại Việt Nam, các NGO trong nước và quốc tế, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp, các viện nghiên cứu, để huy động lực, thông tin đầu vào cho Báo cáo VNR.
- Bước 5: Dự thảo Báo cáo VNR.
- Bước 6: Tham vấn Báo cáo được thực hiện thông qua các Hội thảo, văn bản lấy ý kiến và qua t internet. Ngoài các tham vấn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cũng tổ chức Hội thảo tham vấn dự thảo Báo cáo VNR. Báo cáo VNR cũng nhận được nhiều đóng góp của các NGO trong nước và quốc tế, các tổ chức LHQ tại Việt Nam và các đối tác phát triển như GIZ.
- Bước 7: Hoàn thiện Báo cáo VNR trên cơ sở các ý kiến góp ý nhận được.
- Bước 8: Chuẩn bị nội dung trình bày của Báo cáo VNR (xây dựng nội dung và hình thức trình bày, dựng video; dịch và in ấn Báo cáo).

3. NHẬN THỨC VỀ CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030: TỪ MDG TỚI SDG

Là một quốc gia thành viên của LHQ, Việt Nam tích cực tham gia vào tiến trình thực hiện PTBV và phát triển bền vững thông qua việc ban hành Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của LHQ), Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và gần đây nhất là Kế hoạch hành động thực hiện CTNS 2030 vì sự PTBV. Việt Nam cũng đã ký kết tham gia nhiều công ước quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường và PTBV, đặc biệt các Công ước của LHQ về BĐKH và ĐDSH.

Tiếp nối thành công trong việc thực hiện MDG và thực hiện cam kết quốc tế về CTNS 2030 vì sự PTBV, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 vì sự PTBV với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu² cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia.

Trong quá trình thực hiện PTBV, Việt Nam đã chủ động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các bên liên quan bao gồm các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội qua đó nâng cao năng lực thực hiện PTBV cho các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp và địa phương. Tuy nhiên, nhận thức về SDG vẫn còn tương đối hạn chế đối với người dân, đặc biệt là cộng đồng địa phương và thanh niên³, những chủ nhân tương lai của đất nước đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu PTBV đến năm 2030. Do vậy, việc nâng cao nhận thức về SDG cho các bên liên quan, đặc biệt là giới thanh niên và cộng đồng địa phương là hết sức quan trọng. Việt Nam đã thực hiện những bước quan trọng nhằm hỗ trợ thanh niên nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình trong việc đạt được các SDG. Các tổ chức NGO trong nước và quốc tế ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các SDG ở cấp địa phương và cộng đồng. Báo chí, phát thanh truyền hình cũng là một kênh thông tin quan trọng nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách và thực hiện PTBV. Trong thời gian qua, báo chí, phát thanh truyền hình Việt Nam đã có nhiều đóng góp trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về PTBV.

4. LỒNG GHÉP SDG TRONG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN QUỐC GIA

Trong giai đoạn thực hiện MDG trước đây, Việt Nam có 3/8 mục tiêu đạt trước thời hạn về giảm nghèo phổ cập giáo dục tiểu học và về bình đẳng giới; giảm 3/4 tỷ lệ tử vong mẹ, gần 2/3 tỷ suất tử vong dưới 5 tuổi vào năm 2015 so với năm 1990; đạt thành tựu trong ngăn chặn lây lan bệnh dịch HIV/AIDS, lao, sởi. Việt Nam cũng đã cơ bản hoàn thành mục tiêu về bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ.

Một trong những bài học quan trọng được rút ra từ thành công của Việt Nam, được cộng đồng quốc tế công nhận rộng rãi là: Việt Nam đã lựa chọn được các phương thức đúng đắn để “quốc gia hóa” trong đó, việc thực hiện lồng ghép MDG vào các chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH của quốc gia và địa phương và của các ngành/lĩnh vực được coi là bước đi sáng tạo. Kinh nghiệm thực hiện MDG của Việt Nam còn cho thấy, các kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm và hàng năm là cơ chế tốt nhất cho phép kết các mục tiêu phát triển với các nguồn lực để hiện thực hóa các mục tiêu này.

Những bài học thành công này vẫn còn nguyên giá trị đối với việc triển khai các SDG trong CTNS 2030. Việt Nam đã quốc gia hóa CTNS 2030 của toàn cầu thành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 với 17 mục tiêu PTBV của Việt Nam và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. Kế hoạch hành động quốc gia đưa ra nhiệm vụ “Lồng ghép các mục tiêu PTBV vào quá trình xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH hội hàng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan. Đến năm 2020, lồng ghép đầy đủ các mục tiêu PTBV của Việt Nam vào nội dung Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của Việt Nam và Kế hoạch phát triển của ngành và địa phương giai đoạn 2021-2030”.

Trên thực tế, quan điểm PTBV được lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020 và Kế hoạch phát triển KT-XH 2016-2020. Nhiều SDG đã và đang được tích hợp vào trong hệ thống chính sách phát triển quốc gia, từ luật, chiến lược và kế hoạch phát triển KT-XH, chương trình hành động của các bộ, ngành và địa phương. Các mục tiêu SDG sẽ tiếp tục được xem xét lồng ghép trong Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030, Kế hoạch phát triển KT-XH 2021-2025 cũng như trong Kế hoạch Phát triển KT-XH hàng năm của Việt Nam trong thời gian tới.

5. THỂ CHẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CTNS 2030 VÀ SDG TẠI VIỆT NAM

Kế hoạch hành động quốc gia có sự phân công cụ thể trách nhiệm của các bên liên quan từ trung ương đến địa phương trong việc thực hiện các SDG. Hội đồng PTBV quốc gia đã được thành lập vào năm 2011 và nay được đổi tên thành Hội đồng quốc gia về PTBV và Nâng cao năng lực cạnh tranh, có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc triển khai thực hiện PTBV ở Việt Nam. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm trước Thủ tướng về việc tổ chức triển khai và kết quả thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia và các mục tiêu PTBV đến năm 2030.

Vụ Kế hoạch-Tài chính của các bộ, ngành và Sở Kế hoạch và Đầu tư của các địa phương là đơn vị đầu tiên thực hiện CTNS 2030. Một số bộ, ngành và địa phương cũng đã thành lập Ban chỉ đạo, Văn phòng

mục tiêu PTBV trình Chính phủ, Quốc hội. Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp, NGO, cộng đồng doanh nghiệp chủ động tham gia triển khai thực hiện mục tiêu PTBV và Kế hoạch hành động trong phạm vi chức năng, hoạt động của mình và theo sự phân công trong Kế hoạch hành động quốc gia; báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hành động gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ và Quốc hội.

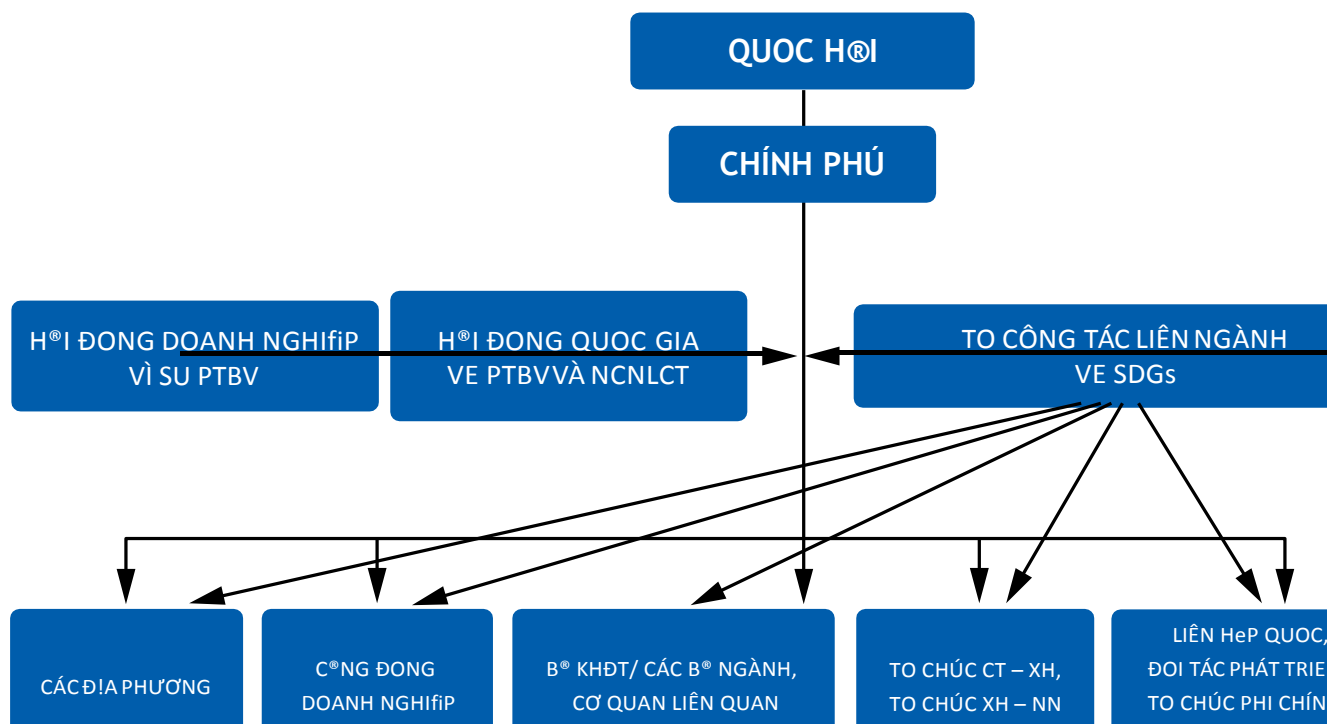
Tổ công tác liên ngành về SDG cũng đã được thành lập nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, cơ quan, tổ chức trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia và các mục tiêu PTBV Việt Nam.

Việt Nam có Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững (VBCSD) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chủ trì, đóng vai trò quan trọng trong việc huy động cộng đồng doanh nghiệp tham gia thực hiện SDG. Đây là một trong những sáng kiến định hướng, tập hợp, liên kết cộng đồng doanh nghiệp nhằm chia sẻ và nhân rộng những thông lệ tốt, những mô hình kinh doanh theo mục tiêu PTBV, qua đó khẳng định vai trò tích cực của doanh nghiệp trong việc hiện thực hóa 17 SDG tại Việt Nam, cam kết xây dựng một thế giới tốt hơn thông qua kinh doanh tốt hơn.

Nhóm công tác về SDG của hệ thống LHQ tại Việt Nam cũng được thành lập nhằm phối hợp với Chính phủ trong việc triển khai thực hiện CTNS 2030. Bên cạnh đó, các mạng lưới của các tổ chức NGO trong nước và quốc tế, các mạng lưới của các tổ chức xã hội như phụ nữ, thanh niên, Hội NKT Việt Nam... đã có những hoạt động rất tích cực để thực hiện SDG và đóng góp trực tiếp cho Báo cáo VNR.

Để thúc đẩy phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan trong thực hiện SDG, nhiều diễn đàn, diễn đàn được tổ chức hàng năm, trong đó, quan trọng nhất có thể kể đến như Hội nghị quốc gia về PTBV và Môi trường, Diễn đàn Doanh nghiệp vì sự PTBV và Diễn đàn Đối tác Phát triển Việt Nam (VDPF) ⁴.

Hình 1. Thể chế thực hiện SDG tại Việt Nam



6. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

17 Mục tiêu PTBV của Việt Nam về cơ bản, được đánh giá/rà soát theo các nội dung sau: (1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG; (2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG; (3) Minh họa điển hình cho việc thực hiện SDG.

6.1. SDG 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 1

Hệ thống chính sách giảm nghèo ở Việt Nam tương đối toàn diện về nội dung cũng như đối tượng trợ. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 có những đổi mới về cơ chế thực hiện và có sự lồng ghép yếu tố về giới và nhóm yếu thế cụ thể hơn so với những Chương trình trước đây. Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn 2011-2020 cho thấy nỗ lực của Chính phủ trong việc đưa ra giải pháp để phát triển các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ có hiệu quả hơn cho người nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách. Ngoài ra, việc thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 cũng góp phần đáng kể vào kết quả giảm nghèo bền vững ở Việt Nam.

Đối với nhóm DTTS, Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu PTBV sau năm 2015, theo đó, giai đoạn 2015-2025, phấn đấu bình quân giảm tỷ lệ hộ nghèo DTTS 3% - 4%/năm (gấp 2 lần so với tiêu chung của cả nước), tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi dưới 14% năm 2020, dưới 8% năm 2025.

Hệ thống chính sách giảm nghèo tương đối toàn diện trong hỗ trợ nhu cầu phát triển kinh tế, cũng như đảm bảo an sinh xã hội của người nghèo, tuy nhiên, diện bao phủ và mức độ hỗ trợ còn chưa cao. Nội dung hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ còn tản mát ở nhiều văn bản và do nhiều cơ quan khác nhau là nguyên nhân dẫn tới hướng dẫn tổ chức thực hiện.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 1

Thành tựu giảm nghèo ấn tượng mà Việt Nam có được là nhờ sự kết hợp giữa các yếu tố quan trọng: (i) Mô hình tăng trưởng mang tính chất bao trùm tạo điều kiện cho nhiều người tham gia và hưởng lợi từ tăng trưởng; (ii) Hệ thống chính sách an sinh xã hội tốt như BHXH, BHYT, trợ cấp xã hội; (iii) Dịch vụ công dễ tiếp cận và trong khả năng chi trả của mọi người như giáo dục, y tế; (iv) Việc tiếp cận tài sản và đất đai công bằng, đặc biệt là đất đai.

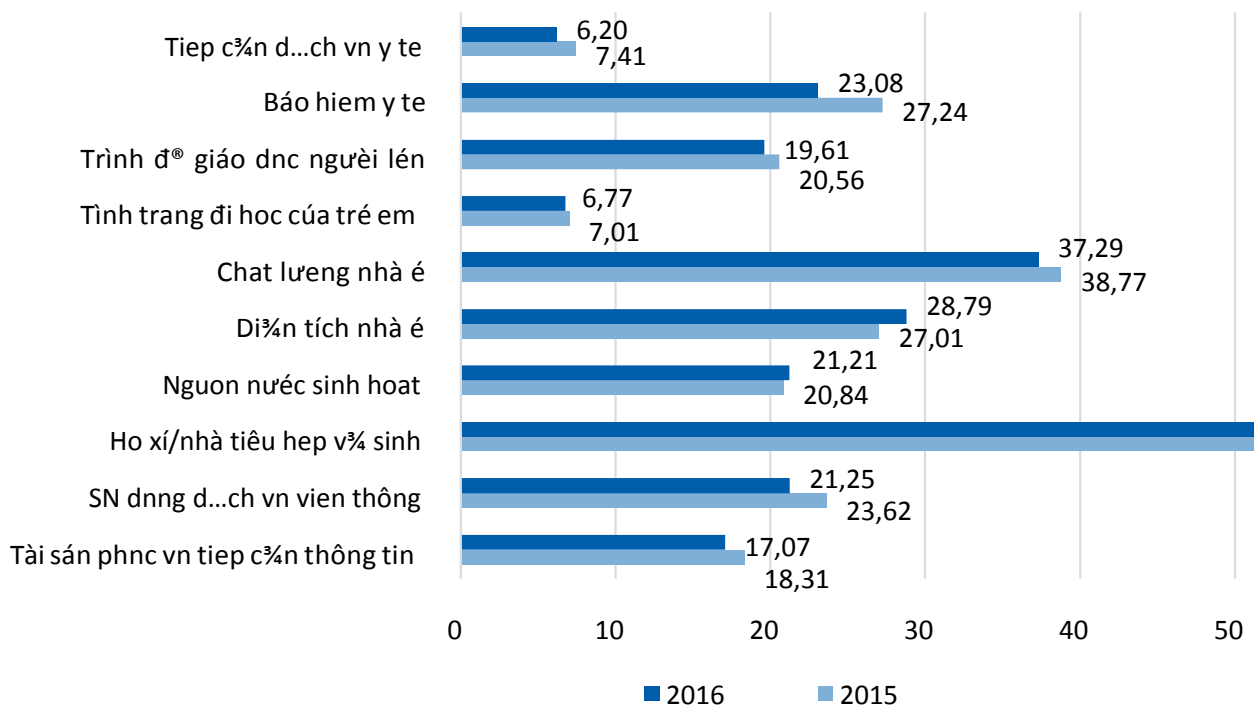
Việt Nam đã hoàn thành được MDG về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói. Tỷ lệ nghèo cùng cực đã giảm nhanh từ 58% năm 1993 xuống còn dưới 5% năm 2015⁵, thể hiện những tiến bộ vượt trội trong lĩnh vực này. Xét theo chuẩn nghèo quốc tế về thu nhập⁶, tỷ lệ nghèo chung cả nước đã giảm từ 49,2% vào năm 1992, xuống còn 14,8% vào năm 2008 và còn 2,8% vào năm 2014 (World Bank). Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều của Việt Nam cũng giảm từ 9,9% năm 2015 xuống 9,2% năm 2016 và còn dưới 7% năm 2017: trong đó tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo cũng được cải thiện đáng kể.

như: tiếp cận BHYT tăng 11,7%, sử dụng dịch vụ viễn thông tăng 5,2%⁸. Như vậy, tuy những pháp đo lường nghèo khác nhau, nhưng đều cho thấy kết quả khá nhất quán là tỷ lệ nghèo của V qua các năm đều giảm. Thành tựu giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận. LHQ đánh giá là một trong các nước có thành tích giảm nghèo ấn tượng nhất trong thực hiện M

Chính phủ đã có nhiều giải pháp để thực hiện giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS, th khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm dân tộc cũng như giữa các vùng miền khác nhau trong T tốc độ giảm nghèo của các DTTS trong giai đoạn 2014-2016 là mạnh nhất trong hai thập kỷ q hơn 13% từ 57,8% năm 2014 xuống 44,6% năm 2016).

So sánh chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều với chuẩn nghèo quốc gia về thu nhập chỉ ra sự khác biệ lệ nghèo thu nhập năm 2016 của cả nước là 5,8%, trong khi tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều tươn 9,2%⁹. Ngoài ra, tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều tại khu vực nông thôn (11,8%) hoặc khu vực Miền Bắc (23%), Tây Nguyên (18,5%) có sự khác biệt lớn so với tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc gia t trong cùng năm 2016. Điều này cho thấy khi khả năng tiếp cận tất cả các dịch vụ xã hội cơ bản đ vào khía cạnh của nghèo đói, các khía cạnh phi thu nhập của nghèo cần phải có sự cải thiện ho một khảo sát được Ủy ban Dân tộc (CEMA) thực hiện năm 2015¹⁰, tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều cộng đồng DTTS là 35,7%, cao gấp 3,5 lần so với tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều tính chung cho 9,9%¹¹. Tình trạng này khiến cho trẻ em gái có nguy cơ tảo hôn và gặp khó khăn trong tiếp cận hội giáo dục cũng như phải mang nhiều gánh nặng công việc gia đình và có ít sự lựa chọn về s Có thể thấy, nhóm yếu thế như cộng đồng DTTS, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái DTTS cần có tâm sát sao hơn để giúp họ thoát nghèo bền vững, đồng thời giảm sự chênh lệch về nghèo giữa vực khác nhau trong cả nước.

Hình 2. Tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận đa chiều của người nghèo cả nước (%)



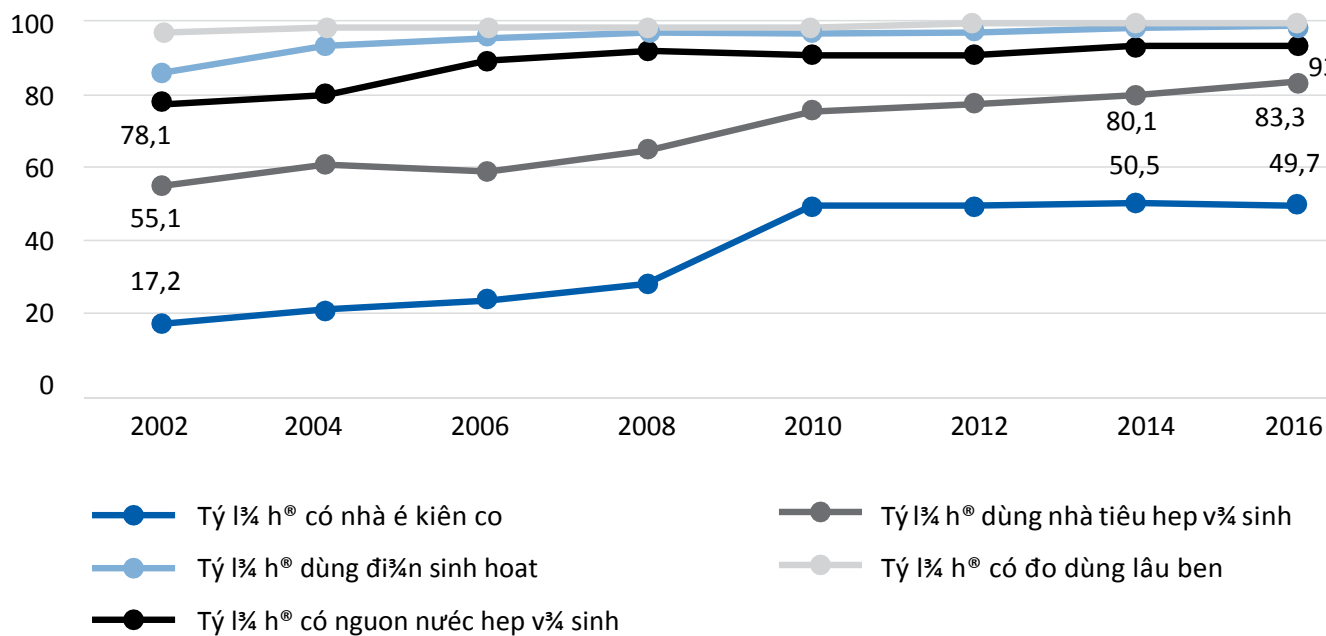
Nguồn: Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Các chính sách an sinh xã hội đã được triển khai trên toàn quốc và thu được một số kết quả khả quan. Kể từ khi ban hành Luật BHXH năm 2006 và được sửa đổi vào năm 2014, phạm vi bao phủ của chính sách an sinh xã hội càng được mở rộng, tính đến hết tháng 12 năm 2017 đã có hơn 13,9 triệu người tham gia BHXH (trong đó có khoảng 29% lực lượng lao động trong độ tuổi; 11,7 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (trong đó có khoảng 24,4% lực lượng lao động trong độ tuổi).

Theo báo cáo của BHXH Việt Nam, tỷ lệ người nghèo và các đối tượng chính sách được cấp miễn phí BHYT là 100%, tỷ lệ người cận nghèo có BHYT đến hết năm 2015 khoảng 81%. Tuy nhiên, chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản chưa có thống kê thường xuyên để đánh giá tiến độ của việc đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với tất cả mọi người như đã đề ra trong SDG.

Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Hình 3) như sử dụng điện, nguồn nước hợp vệ sinh... đang dần được cải thiện, hướng đi lên đồng đều, đồng nghĩa là có sự cải thiện trong đời sống của các hộ dân giai đoạn 2002-2016. Trong đó, điều kiện về nhà ở được nâng cao rõ rệt khi tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố đã tăng gần 3 lần kể từ năm 2002. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo được triển khai mạnh mẽ. Cho tới tháng 3/2018, trên 5 triệu người dân hộ nghèo khu vực nông thôn được hỗ trợ về nhà ở.

Hình 3. Tiếp cận các điều kiện sống cơ bản (%)



Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) 2002-2014, Ước sơ bộ 2016

Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện tại gần 60 tỉnh, thành phố. Các cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên phạm vi cả nước, với 418 cơ sở trợ giúp xã hội. Trong đó, bao gồm 195 cơ sở công lập và 223 cơ sở ngoài công lập; tương ứng với 33 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 74 cơ sở chăm sóc NKT, 144 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 31 cơ sở chăm sóc người tâm thần và 34 trung tâm công tác xã hội¹³. Đã có quy định cụ thể trong việc hỗ trợ, trợ cấp cho NKT và các nhóm tổn thương khác¹⁴. Trợ cấp xã hội hàng tháng được cung cấp cho 896.644 người bị khuyết tật nặng và rất nặng.¹⁵

Hộp 1. Giảm nghèo tại Lào Cai

Một điểm sáng được nhắc đến trong công tác giảm nghèo là việc triển khai Đề án 09 về giảm nghèo bền vững tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu cụ thể, “phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo tỉnh mỗi năm từ 4% đến 5%; tỷ lệ tái nghèo bình quân dưới 1%; phấn đấu giảm trên 2000 nghèo/năm”.

Từ năm 2016, tỉnh Lào Cai đã đầu tư các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để tạo thêm việc làm cho người lao động, cũng như tập trung đào tạo nghề. Bên cạnh đó, tỉnh còn thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Không những vậy, thiếu hụt 5 nhu cầu xã hội cơ bản theo chỉ số nghèo đa chiều: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch vệ sinh môi trường và tiếp cận thông tin đã được hỗ trợ với lộ trình và chỉ tiêu cụ thể.

Tính đến hết năm 2017, tỉnh Lào Cai còn trên 36.000 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ gần 22%. Như vậy 2 năm thực hiện Đề án, tỷ lệ giảm nghèo bình quân của tỉnh là gần 6%, vượt mục tiêu đề ra. Ngược lại đối với 4/5 tiêu chí (giáo dục, y tế, nước sạch vệ sinh môi trường và tiếp cận thông tin) tuy là tiêu chí khó khăn nhưng đến nay cơ bản đảm bảo kế hoạch.

*Nguồn: Đài Phát thanh và Truyền hình Lào Cai, <http://laocaitv.vn/chinh-tri-xa-hoi/giam-ngheo-ben-vung-thanh-lao-cai>
thach-thuc*

6.2. SDG 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 2

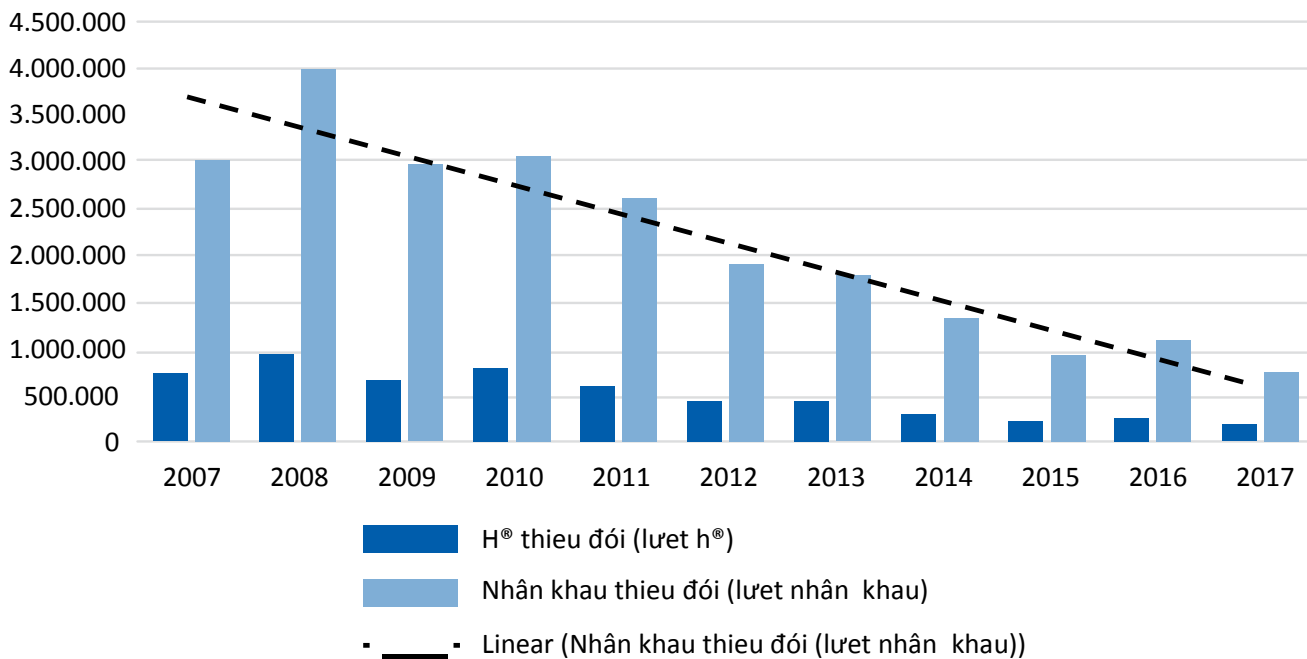
Việt Nam đã có một số chính sách liên quan đến SDG 2, như Nghị quyết số 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững đưa ra mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 899/QĐ-UBND về “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV”; Đề án triển khai nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 nhằm tăng cường ứng dụng KHCB và bộ kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, tăng khả năng chống chịu, thích ứng với BĐKH; Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 tập trung vào cải thiện tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2016-2020 cũng góp phần quan trọng trong thực hiện mục tiêu SDG 2.

Các chính sách liên quan đến mục tiêu cụ thể 2.1 tuy có đề cập đến trẻ em nhưng vẫn cần có sự phối hợp và tập trung hơn về nhóm đối tượng này, nhóm người cao tuổi, nhóm người nghèo và vùng miền đặc biệt.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 2

Việt Nam đã giảm đói toàn diện trên cả nước trong giai đoạn thực hiện MDGs. Tính đến năm 2015, tỷ lệ hộ thiếu đói đã giảm hơn 3 lần so với năm 2007, xuống còn 227,5 nghìn lượt và cùng với đó là 2 triệu người đã thoát khỏi tình trạng đói. Sang năm 2016, số hộ thiếu đói có tăng hơn 16,7% so với năm 2015 là do ảnh hưởng của thiên tai, hạn hán và tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại một số vùng ven biển.

Hình 4. Số hộ gia đình và số người thiếu đói

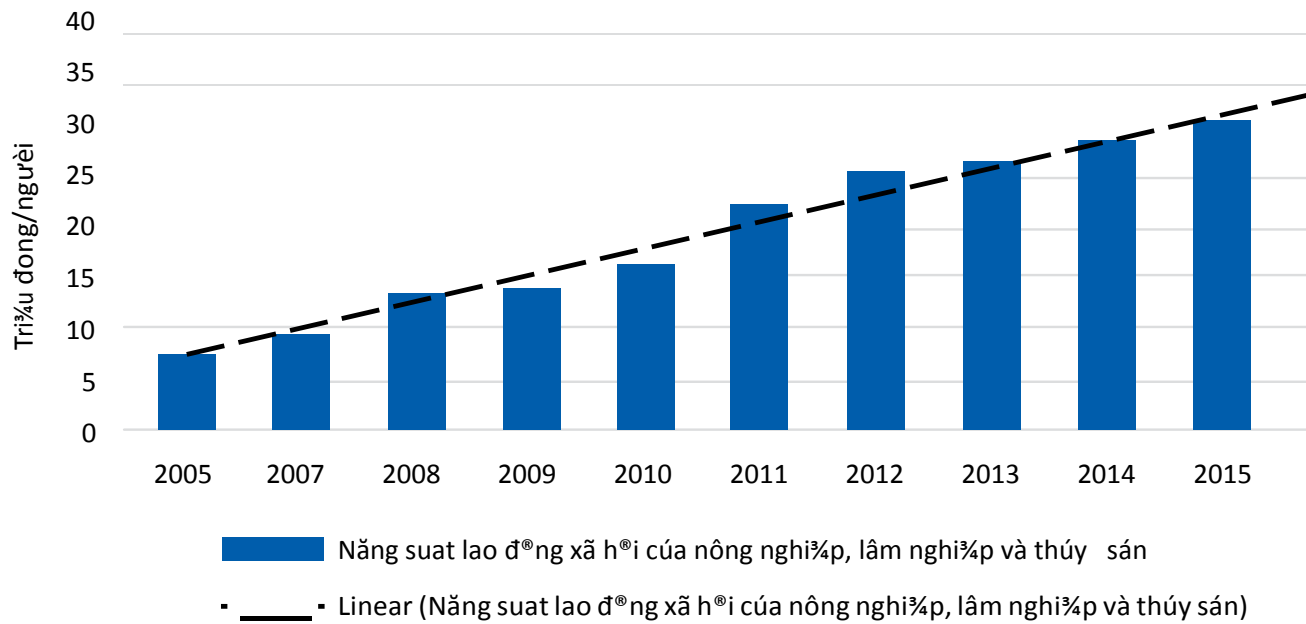


Nguồn: TCTK

Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi cũng được cải thiện, đặc biệt trong giai đoạn từ 2012 đến 2016 và có thể coi là một tín hiệu khả quan trong việc giảm đói nghèo. Năm 2015, 24,6% trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam bị suy dinh dưỡng thấp còi và tỷ lệ này là 24,5% vào năm 2016. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cân nặng ở trẻ dưới 5 tuổi giảm từ 14,1% năm 2015 xuống còn 13,9% năm 2016 và 13,1% năm 2017. Tuy vậy, cũng cần lưu ý về tốc độ giảm chậm trong tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước và ở một số khu vực như Miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Đặc biệt, những khu vực ghi nhận tỷ lệ nghèo thu nhập, tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều cao hơn các khu vực khác. Như vậy, sự chênh lệch về tình trạng dinh dưỡng giữa các khu vực địa lý khác nhau có thể sẽ trở thành thách thức cho Việt Nam trong việc đạt được mục tiêu giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng trong thời gian tới.

Đối với sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nguồn lương thực, Chính phủ đã triển khai nhiều đề án, chương trình như “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và PTBV” và cụ thể hóa thành 13 Đề án/Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của các địa phương. Sau 4 năm thực hiện, thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn được cải thiện, với thu nhập bình quân đầu người/năm nông thôn đã tăng từ 18,9 triệu năm 2012 lên khoảng 29,2 triệu năm 2016. Năng suất lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho thấy xu hướng tăng dần qua các năm. Trong giai đoạn 2005-2016, năng suất đã tăng gần 4,5 lần từ 7,5 triệu đồng/người năm 2005 lên 32,9 triệu đồng/người năm 2016.

Hình 5. Năng suất lao động xã hội của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (triệu đồng/người/



Nguồn: TCTK

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động lớn nhất của BĐKH, tình hình thiên tai, h xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp bền vững. Trong đó, các thiên tai thường gây ra nạn đói đột xuất đòi hỏi Chính phủ phải có chiến lược phó kịp thời và nhanh. Ngoài ra, dân số Việt Nam đang tiếp tục gia tăng và di cư tự do chưa được soát tốt, đang tạo áp lực lớn lên hệ thống y tế. Điều này có thể ảnh hưởng đến tiến độ đạt được về xóa đói và cải thiện tình trạng thiếu dinh dưỡng đúng thời hạn.

Hộp 2. Các hoạt động nông nghiệp thông minh về khí hậu

Là vùng nông nghiệp quan trọng nhất của Việt Nam, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng sản lượng lúa quốc gia và 70% sản phẩm thủy sản. Tuy nhiên, những thành tựu to lớn của vùng thể kỷ qua có nguy cơ cao bị tổn thương do sự gia tăng thiên tai và BĐKH. Nhiều vùng canh tác thoái; sản lượng trong khu vực tương ứng bị giảm. Ngoài ra, một tỷ lệ lớn tăng trưởng sản xuất nông nghiệp phải đánh đổi bằng cách tăng chi phí môi trường cho việc sử dụng quá mức các đầu v xuất như sử dụng đất thâm canh, sử dụng nước kém hiệu quả, phân bón hóa học, sản phẩm thực vật đã và đang góp phần làm suy thoái hệ sinh thái.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở của tỉnh đã giới thiệu 61 mô hình sản xuất thông minh và mô hình nuôi tôm bền vững, mang lại lợi ích cho khoảng 58.000 người. Một ví dụ kỹ thuật sản xuất lúa thay thế và sấy khô, cho phép các hộ nông dân sử dụng ít hơn 30% lượng thuốc trừ sâu và thu được thêm 40% thu nhập. Kỹ thuật này đã được thử nghiệm trên 30 ha quy mô lên khoảng 35.000 ha và đang tiếp tục phát triển.

Nguồn: Chương trình quản lý tổng hợp vùng ven biển (ICMP), Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

số Chiến lược quan trọng đã được ban hành như Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam 2011-2020, Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030, Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015-2025, Kế hoạch phòng chống bệnh không lây nhiễm giai đoạn 2015-2020 và Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Bên cạnh đó, một số nghị quyết¹⁷ và các chương trình hành động của Bộ Y tế, các bộ ngành và địa phương thực hiện các Nghị quyết này đã đề ra nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đến 2025, 2030, trong đó có các chỉ tiêu SDG về y tế.

Tuy nhiên, hệ thống các chính sách hiện hành chưa đáp ứng được bối cảnh, tình hình mới, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân¹⁸ do: Việc kiểm soát các bệnh truyền nhiễm vẫn là một thách thức đối với hệ thống y tế; Sự gia tăng tác động của các yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe ngoài phạm vi và khả năng kiểm soát của ngành y tế như biến đổi khí hậu và tình trạng ô nhiễm môi trường; Khoảng cách bất bình đẳng giữa các vùng miền và các nhóm dân cư về tình trạng sức khỏe, gánh nặng bệnh tật và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe; Sự phối hợp liên ngành trong xây dựng chính sách còn hạn chế; Các chính sách chậm được thực thi và đi vào cuộc sống.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 3

Kết quả đáng ghi nhận nhất đối với Việt Nam về y tế trong những năm gần đây đó là: năng lực cung cấp và tiếp cận dịch vụ y tế của Việt Nam được xếp ở mức cao so với các nước trong khu vực Tây Thái Bình Dương, 73% dân số Việt Nam được tiếp cận với các dịch vụ y tế thiết yếu năm 2017.

Hệ thống y tế được phát triển rộng khắp và đầu tư cơ sở vật chất làm tăng khả năng tiếp cận của nhân dân đối với các dịch vụ y tế. Năng lực dự báo, giám sát và phòng, chống dịch bệnh được nâng cao, ngăn chặn, khống chế và không để dịch bệnh lớn xảy ra. Nguồn nhân lực phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, quy mô và năng lực cung ứng dịch vụ được nâng cao. Kỹ thuật y tế ngày càng tiên tiến; nhiều bệnh nan y trước đây không thể chữa khỏi nay đã được phát hiện sớm, điều trị kịp thời và khỏi bệnh. Việt Nam là một trong 39 nước trên thế giới sản xuất được vắc xin.

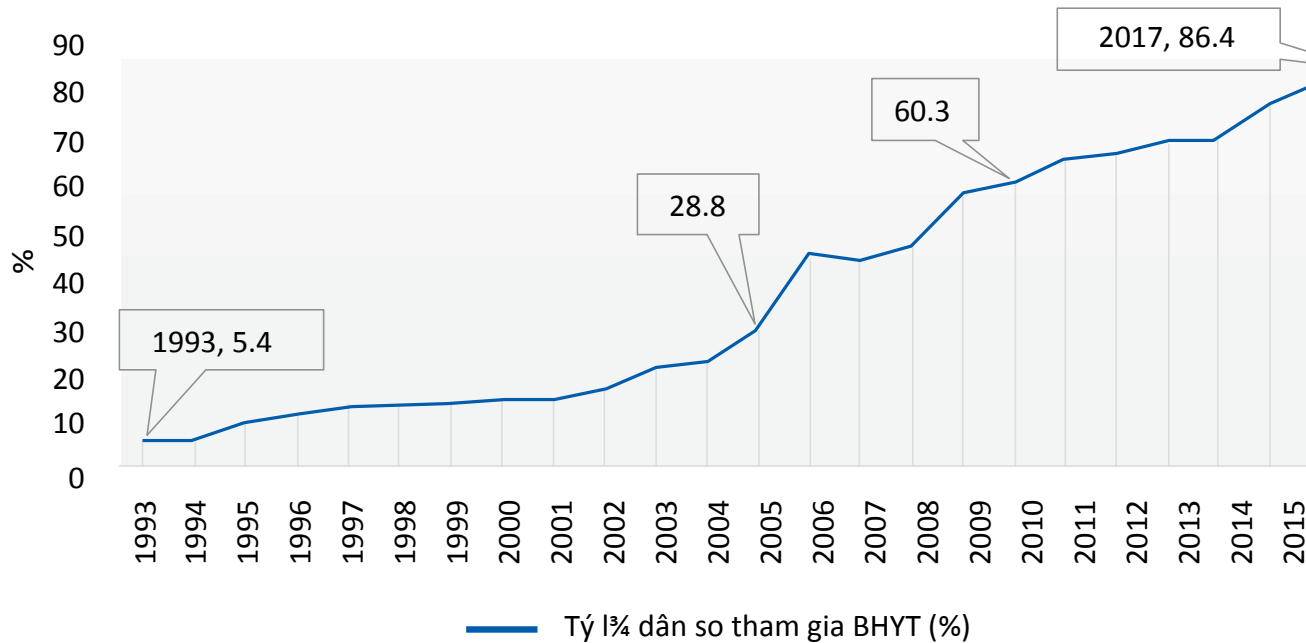
Tỷ lệ dân số tham gia BHYT tăng từ 5,4% năm 1993 lên 86,4% vào năm 2017, tỷ trọng chi từ tiền túi của người dân có xu hướng giảm rõ rệt (từ 63% năm 1993 xuống khoảng 40% năm 2017). Người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, đồng bào DTTS vùng KT-XH khó khăn và các đối tượng y tế khác được Hỗ trợ tài chính trong khám chữa bệnh.

Chất lượng dân số từng bước được nâng lên; chỉ số phát triển con người (HDI), tuổi thọ bình quân tăng nhanh, các chỉ số sức khỏe của người dân Việt Nam cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người.

Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc MDG 5 về giảm tử vong mẹ. Mặc dù vậy, sự cách biệt trong tỷ lệ tử

cao gấp 4 lần so với phụ nữ dân tộc Kinh¹⁹. Do đó, đối với những nhóm yếu thế như phụ nữ DTTS đặc biệt chú ý nâng cao sức khỏe thai sản, để họ không bị tụt lại phía sau.

Hình 6. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%)



Nguồn: BHXH Việt Nam và Bộ Y Tế²⁰

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống giảm từ 22,1 năm 2015 xuống 21,6 năm 2016. Nếu tiếp tục với mức độ giảm chậm như giai đoạn 2011-2015, dự kiến đến năm 2030, tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi còn 11,7 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi đạt 17,6 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và như vậy, Việt Nam có nhiều thách thức để hoàn thành được SDG 3 về giảm thiểu tử vong trẻ em. Hơn nữa, tỷ suất này vẫn còn cao trong nhóm DTTS²¹. Vì thế, trong những nỗ lực kiểm soát tử vong ở trẻ em ở Việt Nam, nhóm yếu thế như cộng đồng DTTS cần được chú ý đặc biệt hơn nữa.

Tính đến năm 2016, Việt Nam có 9.912 ca nhiễm HIV mới, 5.976 bệnh nhân AIDS phát hiện mới. Số ca tử vong do AIDS là 2.131. Số liệu thống kê các trường hợp nhiễm mới HIV, AIDS và các triệu chứng tử vong có liên quan trên phạm vi cả nước cho thấy xu hướng giảm trong những năm gần đây. Tổng lượng các ca nhiễm mới tính chung cả nước đã giảm, nhưng số lượng người mới phát hiện nhiễm HIV vẫn còn cao ở một số khu vực có xu hướng tăng như khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.

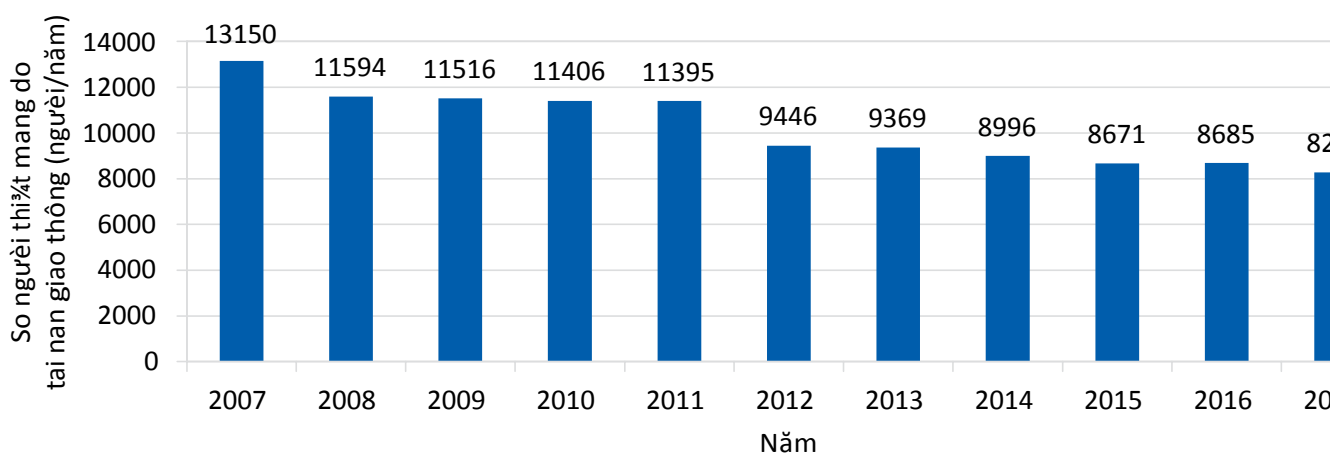
Với Chương trình phòng chống lao Quốc gia, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong kiểm soát bệnh lao, đặc biệt trong việc đạt được một trong những chỉ tiêu của MDG 6, về giảm số tỷ lệ tử vong do bệnh lao với tỷ lệ ca nhiễm mới bệnh lao đã giảm từ 375/100.000 dân năm 2000 xuống còn 187/100.000 dân năm 2015. Với thành công từ việc đạt được chỉ tiêu đề ra trong MDG 6, Việt Nam nhiều khả năng sẽ giảm được số người chết do bệnh lao và giảm số người mắc bệnh lao.

Theo kết quả Điều tra về tình hình sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành tại Việt Nam (GATS 2015) của Bộ Y Tế công bố, tỷ lệ hút thuốc vào năm 2015 có xu hướng giảm so với năm 2010. Trong đó, tỷ lệ sử dụng thuốc lá được chuẩn hóa theo tuổi trong những người từ 15 tuổi trở lên là 22,5%, giảm

với năm 2010 (23,8%). Điều này thể hiện phần nào hiệu quả của việc ban hành Luật phòng, chống tai nạn giao thông và tai nạn hàng hải của thuốc lá 2013. Với mục tiêu tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế thế giới về kiểm soát thuốc lá, Việt Nam đã phần nào cho thấy tiến bộ trong việc giảm dần tỷ lệ sử dụng thuốc

Trong lĩnh vực bảo đảm an toàn giao thông, tai nạn giao thông tại Việt Nam liên tục giảm trên cả ba tiêu chí số vụ, số người chết và số người bị thương²². Tính đến hết năm 2017, số vụ tai nạn giao thông giảm 7% so với năm 2016. Trong năm 2017, toàn quốc có 8.279 người bị thiệt mạng do tai nạn giao thông, tương đương với 8,76 người/100.000 dân²³.

Hình 7. Thống kê số người thiệt mạng do tai nạn giao thông tại Việt Nam giai đoạn 2007-2017



Nguồn: Ủy ban An toàn giao thông quốc gia

So với mục tiêu cụ thể 3.5 về kiểm chế và giảm tai nạn giao thông, đến năm 2030, Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được mục tiêu trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương.

Liên quan đến bảo vệ sức khỏe cho người cao tuổi, hiện đã có hơn 1/3 các bệnh viện tuyến tỉnh có khoa phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của người cao tuổi. Năm 2017, Bộ Y tế cũng đã xây dựng phê duyệt Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được các thành tựu trong cải thiện các chỉ số sức khỏe của nhân dân như giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, giảm tỷ lệ mù lòa, giảm tỷ lệ bệnh tật, rất nhiều khó khăn, thách thức trong tình hình mới mà Việt Nam phải đối mặt, đó là: Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, tử vong bà mẹ, trẻ em ở một số khu vực miền núi cao gấp 3-4 lần so với khu vực đồng bằng, và gấp gần 2 lần so với mức trung bình toàn quốc. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn cao, tuổi thọ trung bình thấp ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên. Chi tiêu công cho y tế còn hạn chế, tỷ lệ chi phí từ tiền túi của người dân cho chăm sóc sức khỏe còn cao. Quy mô dân số lớn và tiếp tục gia tăng; Việt Nam là một trong 10 nước có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao; vấn đề di cư tự do chưa được kiểm soát tốt, tạo áp lực lớn lên hệ thống y tế. Mô hình bệnh tật ở Việt Nam hiện nay đang ở giai đoạn chuyển đổi, với đa gánh nặng của các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, tai nạn, chấn thương, ngộ độc; một số dịch bệnh mới, bệnh lạ xuất hiện và diễn biến khó lường.

Hộp 3. Mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật cho trẻ em từ 0 đến 6 tuổi (

Trung tâm Phát triển sức khoẻ bền vững (Viethealth) là một NGO Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sức khỏe cộng đồng, đặc biệt tập trung vào sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, chăm sóc sức khỏe ban đầu, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phát hiện sớm, can thiệp sớm về phục hồi chức năng tình dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật.

Thực hiện sứ mệnh của mình, từ 5 năm nay, VietHealth đã và đang triển khai Mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật từ 0 đến 6 tuổi tại 100% xã của 25 quận, huyện thuộc các tỉnh Long An, Thừa Thiên-Huế, Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Đà Nẵng, Tây Ninh, Đồng Nai và Bình Phước. Trẻ em từ 0-6 tuổi được sàng lọc về thể chất và phát triển tại cộng đồng khoảng gần 100.000 trẻ. Tỷ lệ thống kê tại các địa phương đã và đang triển khai mô hình này, cứ 10 ngàn trẻ được sàng lọc có khoảng 1,5 - 1,7% trẻ khuyết tật, trong đó số trẻ khuyết tật trí tuệ có nhu cầu can thiệp giáo dục hòa nhập và giáo dục chuyên biệt chiếm khoảng 65-70% và số trẻ khuyết tật vận động có nhu cầu can thiệp phẫu thuật và tập phục hồi chức năng chiếm khoảng 30-35%. Trẻ khuyết tật sau khi khám đánh giá sẽ được khẳng định và phân loại theo khuyết tật về vận động, khuyết tật về thính giác hoặc đa tật và theo 4 mức độ từ nhẹ đến rất nặng cũng như xây dựng kế hoạch can thiệp cá nhân với từng trường hợp. Để tiến hành can thiệp cho những trẻ khuyết tật được phát hiện thông qua sàng lọc, khám đánh giá và phân loại khuyết tật, VietHealth tiến hành tập huấn cho giáo viên mầm non can thiệp giáo dục đặc biệt và tập huấn cho phụ huynh của trẻ khuyết tật về tập phục hồi chức năng tại nhà đồng thời tập huấn về hướng dẫn tập phục hồi chức năng cho cán bộ y tế.

Đến năm 2018, thành công lớn nhất của VietHealth là Mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ủng hộ, đưa vào nội dung Kế hoạch trợ giúp NKT của địa phương bố trí nguồn lực địa phương để triển khai. Việc phát hiện, can thiệp sớm tại các địa phương thực hiện mô hình cũng đã mang lại những kết quả thiết thực với 84.774 trẻ được sàng lọc lần 1, 5.115 trẻ được sàng lọc lần 2 và 1.122 trẻ được can thiệp. Với thành tựu đạt được, đầu năm 2018, Bộ Y tế và VietHealth đã ký kết thoả thuận hợp tác trong việc hỗ trợ VietHealth triển khai Mô hình tại các địa phương đồng thời phối hợp trong việc vận động các nguồn lực để nhân rộng Mô hình.

Nguồn: Trung tâm Phát triển sức khoẻ bền vững (Viethealth)

6.4. SDG 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 4

Việt Nam xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu, theo đó hàng năm dành 20% nguồn thu ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đào tạo. Một số mục tiêu cụ thể của SDG 4 đã được thể hiện trong luật và chính sách, bao gồm: Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Dạy nghề, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020²⁴. Ngoài ra, một số chính sách quan trọng khác cũng đã được ban hành, như Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020, Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020, Chiến lược phát triển thanh niên Việt

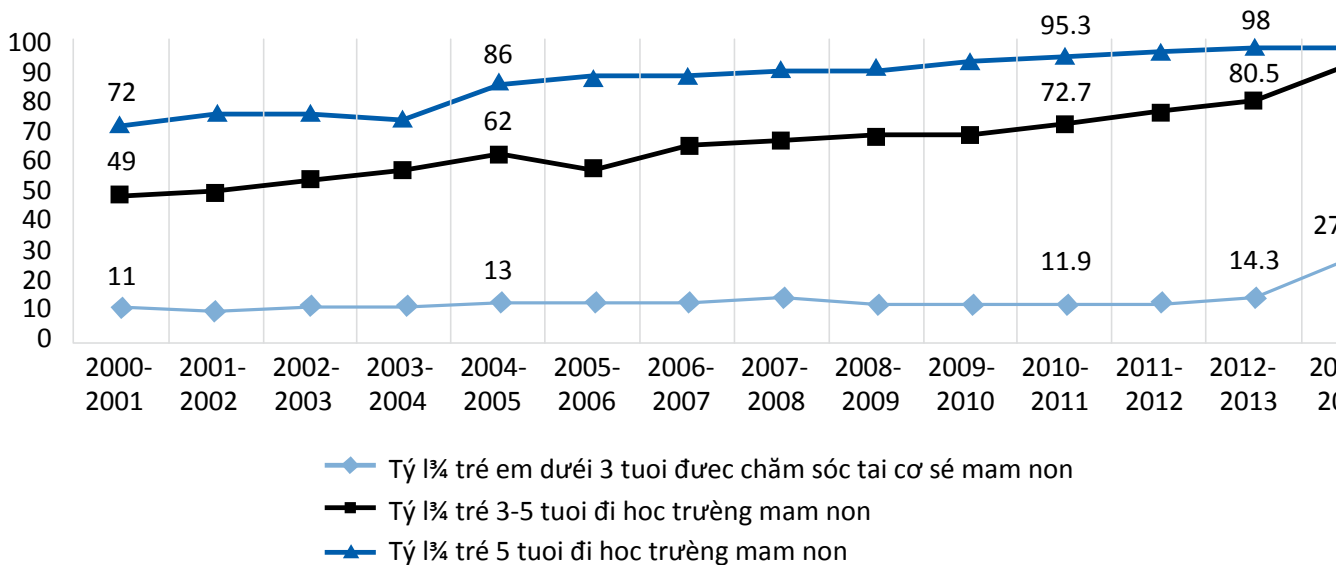
học tập giai đoạn 2012-2020 và Đề án Xóa mù chữ đến năm 2020²⁵. Chính phủ đã thống nhất miễn học phí cho trẻ mầm non 5 tuổi ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, thực hiện từ năm 2018. Bên cạnh đó, NKT cũng được quan tâm với việc ban hành Luật NKT năm 2012 và Quy định về giáo dục hòa nhập dành cho NKT năm 2006.

Tuy nhiên, các chính sách liên quan tới SDG 4 vẫn còn một số bất cập, cần được hoàn thiện, đó là: mức độ hỗ trợ cho học sinh, sinh viên diện chính sách còn thấp; việc thực hiện quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về giáo dục còn bất cập; thiếu thống nhất ở các địa phương nhất là phân cấp về nhân sự và ngân sách; chưa có chương trình, chính sách thúc đẩy việc học tập suốt đời, đảm bảo nhu cầu học tập suốt đời, nâng cao năng lực, kỹ năng cho dân số cao tuổi.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 4

Giáo dục mầm non đóng vai trò quan trọng đối với việc chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng bước vào cấp tiểu học. Với tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi được chăm sóc tại các cơ sở mầm non đã tăng từ 11,0 % năm học 2000-2001 lên 27,7% vào năm học 2016-2017. Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đi học tại trường mầm non đã tăng lên một cách đáng kể, từ 49% tăng lên 80,5% trong 13 năm từ 2000-2013, với mức tăng bình quân 2,42% mỗi năm, còn trong năm học 2016-2017, tỷ lệ này tiếp tục tăng đáng kể lên 92%.

Hình 8. Tỷ lệ trẻ nhập học tại cơ sở mầm non (%)



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo và UNESCO

Đối với nhóm trẻ 5 tuổi chuẩn bị vào học lớp 1, tỷ lệ đến trường tăng từ 72% vào năm học 2000-2001 lên 98% vào năm học 2016-2017. Hiện nay, trẻ em khuyết tật cũng đã được tạo điều kiện chăm sóc và tiếp cận giáo dục. Trong đó, các Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tại các địa phương đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ can thiệp cho trẻ khuyết tật và hỗ trợ chuyên môn về giáo dục trẻ khuyết tật tại các trường mầm non.

Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi đối với cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và tỷ lệ học sinh hoàn thành giáo dục tiểu học vào năm học 2016-2017 lần lượt là 99%, 92,5% và 63,3%, 99,7%²⁷. Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học và trung học cơ sở tăng dần qua các năm cho thấy những tín hiệu tích cực trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững về giáo dục hòa nhập và tiếp cận giáo dục cho tất cả mọi người.

Đối với học sinh DTTS, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú đang được phát triển về quy mô và chất lượng²⁸. Ngoài việc dạy văn hóa, các trường còn tổ chức các hoạt động giáo dục như thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề...

Tuy nhiên khả năng tiếp cận giáo dục đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, vùng sâu, vùng xa vẫn còn khó khăn, hạn chế nhất định. Vẫn còn trẻ em 5 tuổi, trẻ em độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi) và đặc biệt là trẻ em độ tuổi trung học cơ sở (11-14 tuổi) chưa từng đi học hoặc đã bỏ học, tập trung ở khu vực nông thôn ở các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, ở trẻ em nghèo, trẻ em di cư, trẻ em khuyết tật, trẻ em DTTT và đặc biệt trẻ em gái DTTS.

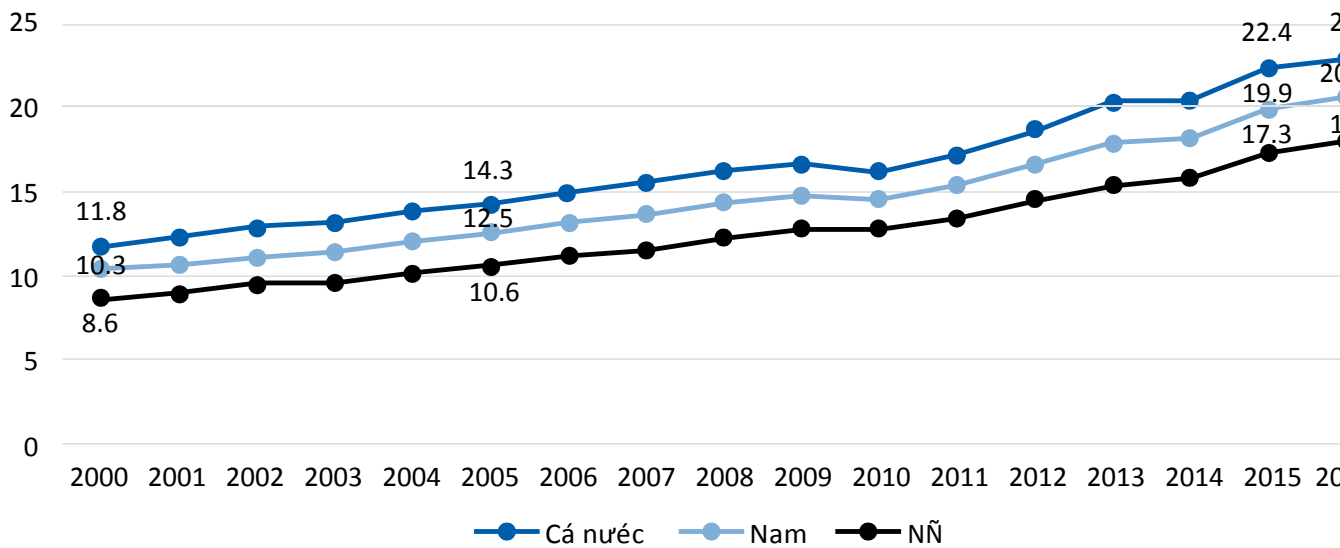
Với mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên trên cả nước đã tăng rõ rệt qua các thập niên vừa qua và đến năm 2016 đạt 95%, tăng hơn 7% so với năm 1990. Năm nay cho thấy sự chuyển biến tích cực trong việc thực hiện các chương trình về xóa mù chữ. Năm nay ước tính tỷ lệ nam giới biết chữ là 96,6% trong khi tỷ lệ này ở nữ giới đã lên tới 93,5% và dự kiến đến năm 2030, khoảng cách này sẽ càng thu hẹp. Đối với DTTS, theo thống kê năm 2015 (CEMA), trung bình chỉ 72% người DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông, thấp hơn nhiều so với toàn quốc²⁹. Tuy nhiên hiện nay do thiếu số liệu thống kê thường xuyên và đầy đủ nên chưa thể đánh giá sâu được mức độ chênh lệch bình đẳng cho những nhóm yếu thế bao gồm NKT, đồng bào DTTS và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

Một trong những thách thức đối với ngành giáo dục hiện nay là cơ sở vật chất trường học ở nhiều vùng miền trên cả nước, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa vẫn còn thiếu thốn, làm ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục toàn diện, chất lượng giáo dục cho trẻ em vùng DTTS vẫn cần tiếp tục được cải thiện. Cần cần tăng cường thu hút các nguồn lực tài chính ngoài Ngân sách để hỗ trợ cho phát triển giáo dục và nâng cao chất lượng. Cùng với đó, đối với các địa phương, cần có sự lồng ghép các mục tiêu PTBV về lĩnh vực giáo dục đào tạo vào trong kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương và có phương án phát triển nhân lực chính và nhân lực tương ứng.

Việc tạo dựng một môi trường học tập an toàn, phi bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người là một thách thức lớn đối với Việt Nam trong việc đạt được SDG 4. Trong khi bạo lực trên cơ sở giới và trường học đang ngày càng trở thành vấn đề quan tâm của xã hội, các nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy các vấn đề giới liên quan đến bạo lực với trẻ em trong trường học nhận được rất ít sự quan tâm và chú ý. Gái có nguy cơ bị bạo lực, quấy rối cao hơn, trong khi trẻ em trai thường bị bạo lực thể chất nhiều hơn.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đều có xu hướng tăng đều qua các năm. Trong năm 2000, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 10,3% và tăng gấp đôi vào năm 2016. Riêng trong năm 2017, 2.690.000 người được đào tạo nghề và kỹ thuật, trong đó có 600.000 lao động nông thôn. Theo thống kê năm 2015 (CEMA), tỷ lệ lao động nam được đào tạo cao hơn nhiều so với nữ ở một số nhóm DTTS như Si La, Sán Dìu, Cơ Tu, Bố Y... khoảng 3,5-6% trong khi đó một số ít dân tộc như Tày, Lô Lô, Ngái và Pu Péo ghi nhận tỷ lệ nữ lao động qua đào tạo cao hơn nam. Chênh lệch ngày càng lớn giữa lao động nam và lao động nữ về tiếp cận đào tạo nghề đặt ra yêu cầu chính sách và giải pháp phù hợp để rút ngắn khoảng cách về giới được nhận đào tạo.

Hình 9. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)



Nguồn: TCTK

Đến hết tháng 8/2017, cả nước có 1.974 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 388 trường cao đẳng, trường trung cấp và 1.035 trung tâm giáo dục nghề nghiệp với khoảng một triệu học viên được đào tạo³¹. Để giải quyết tình trạng thiếu lao động có tay nghề cao, Việt Nam đã thành lập các Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Các cơ sở này³² cung cấp chất lượng đào tạo cao từ ban đầu và đào tạo nâng cao ở cấp độ quốc tế trong các ngành nghề có nhu cầu cao. Hợp tác với các doanh nghiệp, chính được các Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đưa ra. Hàng năm, hơn 10.000 học viên hưởng lợi từ các chương trình đào tạo được cải tiến tại các Cơ sở này và nâng cao năng lực và kỹ năng của đội ngũ giảng dạy và quản lý³³.

Hộp 4. Cải thiện tỷ lệ biết chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số

Trong những năm gần đây, ChildFund Việt Nam đã và đang làm việc tại tỉnh Hòa Bình để nâng cao năng lực viết thông qua các chu kỳ học tập kinh nghiệm và cải thiện việc đọc toàn diện cho trẻ em ở các trường tiểu học. Các bài kiểm tra trước và sau tại các trường học cho thấy rằng ít nhất 30% sinh cải thiện kết quả học tập của họ từ “mức độ yếu” đến “mức trung bình”. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình đã nhân rộng các kỹ năng viết thông qua dự án Chu trình học tập kinh nghiệm ở tất cả các huyện trong tỉnh. Từ năm 2017, ChildFund đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo nhân rộng dự án tại một số trường được chọn ở 4 tỉnh: Lào Cai, Bắc Giang, Ninh Bình và Nam Định.

Tính đến năm 2017, World Vision International tại Việt Nam đã hỗ trợ 184 Câu lạc bộ Đọc sách của trẻ em Thôn và 39 Người mẹ DTTS làm việc ở các lớp mầm non, góp phần cải thiện khả năng đọc của khoảng 5.682 trẻ em tại 30 huyện ở 14 tỉnh của Việt Nam. Đo lường tỷ lệ biết chữ cho thấy học sinh có khả năng đọc hiểu tăng 67% năm 2015 lên 71% năm 2017. Đánh giá độc lập về Mô hình Hỗ trợ người mẹ DTTS mà World Vision đã thực hiện phối hợp với Chính phủ để tạo điều kiện học tập hiệu quả cho học sinh DTTS cho thấy có sự cải thiện đáng kể về ngôn ngữ của trẻ em DTTS. Việc thực hiện Hỗ trợ Người mẹ DTTS (gọi là “Cộng tác viên Ngôn ngữ địa phương” của Chính phủ) được tích hợp vào hệ thống giáo dục quốc gia của 42 tỉnh ở Việt Nam, nơi trẻ em DTTS sinh sống.

6.5. SDG 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 5

Việt Nam cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về bình đẳng giới³⁴. Nguyên tắc bình đẳng giới được đề cập trong Hiến pháp³⁵ và các bộ luật quan trọng như Luật Bình đẳng giới, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân³⁶, Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ³⁷ và Ban hành văn bản quy phạm pháp luật³⁸.

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đã đưa ra những biện pháp chiến lược để giảm khoảng cách giới trong mọi lĩnh vực đối với phụ nữ, đặc biệt đối với phụ nữ ở khu vực nông thôn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 16/5/2017 về việc tăng cường giám sát, phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em. Các biện pháp cụ thể nhằm xử lý hành vi quấy rối tình dục đã được quy định trong Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13, Điều 8 và Điều 183.

Việt Nam cũng đang triển khai một loạt các chương trình/đề án, bao gồm: Đề án Phòng ngừa và giảm thiểu bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Chương trình hành động quốc gia Phòng chống bạo lực gia đình 2014-2020, Đề án Giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam 2015-2020, Kế hoạch hàng năm thực hiện giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS, Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025.

Tuy nhiên, các chính sách liên quan tới SDG 5 vẫn còn một số khoảng trống, thiếu hụt cần được khắc phục: Các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử còn chung chung và không đồng bộ với Luật Bình đẳng giới. Còn thiếu việc lồng ghép vào Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 các chính sách riêng, nhằm đảm bảo quyền bình đẳng của NKT, đặc biệt là quyền bình đẳng của phụ nữ khuyết tật trong việc kết hôn, quyết định sinh con, nuôi con,... theo đúng tinh thần của Công ước quốc tế về quyền của NKT (CRPD) cũng như Luật NKT 2010 của Việt Nam. Một số chính sách được quy định trong Luật Bình đẳng giới cũng chưa được Chính phủ ban hành kịp thời.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 5

Bình đẳng giới ở Việt Nam đã dần trở thành nội dung xuyên suốt trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế-văn hoá-xã hội với nhiều thành tựu nổi bật. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia vào Quốc hội nhiệm kỳ 2016-2021 đạt 26,72%, tăng hơn nhiệm kỳ trước tới 2,62%. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân ở các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 các cấp đều tăng so với nhiệm kỳ trước. Tỷ lệ đại biểu nữ tham gia vào Hội đồng nhân dân ở cấp tỉnh tăng từ 21,57% trong nhiệm kỳ 1999-2004 lên 26,54%, cấp huyện đạt 27,85%, cấp xã có sự gia tăng mạnh lên 26,59% vào nhiệm kỳ nhiệm kỳ 2016-2021. Ngoài ra, tính đến hết tháng 8/2017, có 1.000 ngành có lãnh đạo chủ chốt là nữ³⁹.

Tuy nhiên tỷ lệ trên vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 là trên 35%. Tỷ lệ tham gia Quốc hội của phụ nữ tại Việt Nam còn chưa tương xứng với tỷ lệ phụ nữ trong dân số, trong lực lượng lao động và có sự phát triển không đồng đều trong từng nhiệm kỳ.

34 Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW) và Tuyên bố và cương lĩnh hành động Bắc Kinh về bình đẳng giới và quyền phụ nữ. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước này và đang tích cực thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ.

Quốc hội; Tỷ lệ nữ giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý các cấp vẫn còn thấp so với chỉ tiêu đề ra trong lược quốc gia về Bình đẳng giới, trong đó tỷ lệ cán bộ nữ đứng đầu ngành, địa phương còn rất thấp.

Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp có xu hướng tăng, hiện tại là 31,6%. Có tới 98% số doanh nghiệp do nữ làm chủ có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm 71,7%, doanh nghiệp vừa và nhỏ còn lại chiếm 28,3%⁴⁰.

Từ năm 2015, Việt Nam tổ chức tháng hành động quốc gia về phòng chống bạo lực gia đình và hành động quốc gia về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó bạo lực trên cơ sở giới đã thu hút sự tham gia toàn xã hội, góp phần nâng cao nhận thức về thực thi pháp luật về bình đẳng giới tại Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2017, tổng hợp từ 61/63 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương cho thấy: tổng số nạn nhân bị bạo lực gia đình là 9228 người, số nạn nhân được tư vấn là 5116 người, số người gây bạo lực gia đình được tư vấn là 4628/8396 người⁴¹.

Đường dây Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em 111 được hình thành và đi vào hoạt động từ cuối năm 2015. Các kênh truyền thông đại chúng gia tăng thời lượng thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông cung cấp kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em, lên án hành vi xâm hại trẻ em.

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm xóa bỏ kết hôn vị thành niên và tất cả các hình thức bạo lực đối với trẻ em gái và phụ nữ. Tuy nhiên, tình trạng kết hôn sớm vẫn còn diễn ra ở nông thôn, các vùng núi, vùng sâu, vùng xa có đông đồng bào DTTS⁴², vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Có hơn một nửa số phụ nữ đã từng kết hôn (58%) trả lời đã từng bị ít nhất một trong ba loại bạo lực thể xác, tình dục và tinh thần do chồng gây ra trong cuộc đời⁴³.

Nghiên cứu của ActionAid và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã chỉ ra rằng trung bình, phụ nữ dành 5 giờ (314 phút) mỗi ngày cho công việc chăm sóc không lương, nhiều hơn 2 giờ (125 phút) nam giới. Nếu phụ nữ được trả tiền cho công việc chăm sóc không lương của họ, họ sẽ đóng góp hơn 20% tổng GDP của Việt Nam. Ở các khu vực có dịch vụ công kém chất lượng, phụ nữ đã dành đến 9 tiếng cho công việc chăm sóc không lương. Phụ nữ ở vùng núi phía Bắc đã dành 107 phút (107 phút) mỗi ngày để thu thập nhiên liệu và nước, so với 3 phút đối với phụ nữ ở các thành phố. Hầu hết là do họ tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ hạn chế hơn⁴⁴.

Việt Nam đã cam kết bảo đảm khả năng tiếp cận toàn dân các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản. Năm 2016, ước tính tỷ số tử vong mẹ ở mức khoảng 58/100.000 trẻ sơ sinh sống (giảm 0,3/100 so với năm 2015). Dự báo, chỉ tiêu này có khả năng hoàn thành vào năm 2020. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại: trên 1/3 thanh niên thiếu khả năng tiếp cận các biện pháp cũng như thông tin phù hợp về tránh thai⁴⁵. Khả năng tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình vẫn còn hạn chế, nhất là đối với phụ nữ chưa lập gia đình, phụ nữ di cư và phụ nữ ở miền núi, vùng sâu vùng xa. Bạo lực tình dục cũng có thể trở lại phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai, góp phần làm trầm trọng thêm những hậu quả của bình đẳng giới. Tỷ lệ mang thai vị thành niên ngày càng tăng⁴⁶ và trên 6% phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 đã sinh con, mặc dù mang thai sớm sẽ mang lại nhiều nguy cơ đối với sức khỏe⁴⁷.

40 Điều tra doanh nghiệp 2013, Tổng cục Thống kê.

41 Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch.

Lao động nữ chiếm 48,3% lực lượng lao động, trên 46% lao động nữ được học nghề theo chỉ đạo của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn; 48% lao động nữ được giải quyết việc làm hàng năm. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ ở Việt Nam là 72,9%, thấp hơn tỷ lệ tham gia của nam giới và có khoảng cách về giới trong việc trả lương (thu nhập trung bình của nam giới cao hơn thu nhập của nữ giới ít nhất là 10,1% theo số liệu năm 2015) và nam giới có trình độ học nghề hoặc thu nhập trên 15% so với phụ nữ có cùng trình độ chuyên môn⁴⁸.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động nông nghiệp ở Việt Nam lên tới 60%⁴⁹ hầu hết ở quy mô nhỏ, chỉ có 9% số chủ trang trại là phụ nữ⁵⁰. Một trong những nguyên nhân là khả năng tiếp cận vốn, trong đó có nguồn lực đất đai của phụ nữ thấp hơn so với nam giới. Vì vậy, các chính sách và trình can thiệp liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Việt Nam đang nỗ lực hỗ trợ tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực nông nghiệp cho phụ nữ.

Bảng 1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính và thành thị-nông thôn (%)

	2012	2013	2014	2015	2016	II/2017
Tỷ lệ chung	76,76	77,52	77,51	77,41	76,75	77,41
Nam	81,25	82,07	82,12	82,44	81,66	81,66
Nữ	72,53	73,23	73,19	72,69	72,13	72,13
Thành thị	69,98	70,32	70,17	70,93	70,29	69,98
Nông thôn	80,15	81,10	81,28	80,78	80,23	80,23

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-Việc làm, 2012-quý II/2017

Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương ghép bình đẳng giới vào Luật Ngân sách năm 2015, cụ thể là nguyên tắc quản lý về ngân sách (Điều 8) và căn cứ yêu cầu lập dự toán ngân sách (Điều 41), tuy nhiên văn bản hướng dẫn chi tiết ban hành kịp thời nên việc phân bổ ngân sách phù hợp cho các hoạt động bình đẳng giới còn khó khăn.

Hộp 5. Tiến bộ trong bình đẳng giới ở Việt Nam

Trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Việt Nam là một trong số các nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt trên 25%. Số nữ đại biểu giữ các trọng trách quan trọng trong các cơ quan của Quốc hội tăng lên trong những khóa gần đây. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia vào Quốc hội trong nhiệm kỳ 2016-2021 đạt 26,72%⁵¹, tăng hơn nhiệm kỳ trước tới 2,62%, tuy nhiên tỷ lệ trên vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 là trên 35%. Lần đầu tiên trong lịch sử Quốc hội Việt Nam, Chủ tịch Quốc hội là nữ (Quốc hội khóa XIV). Có một nữ Phó chủ tịch Quốc hội trong số 4 người (chiếm 25%) là nữ; Ủy Ban Thường vụ Quốc hội có 5/18 người là nữ (chiếm 27,8%); Ủy ban, Hội đồng, Ban có người đứng đầu là nữ (chiếm 23,1%); có 5/34 Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc và Phó Chủ nhiệm Ủy ban (chiếm 14,7%) và 13/45 Ủy viên thường trực (chiếm 28,9%) là nữ.

Nguồn: Báo cáo số 454/BC-CP của Chính phủ ngày 17/10/2017 về việc thực hiện MTQG về bình đẳng giới

6.6. SDG 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 6

Việt Nam đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều chính sách liên quan đến SDG 6, trong đó quản lý, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên nước đã được nhấn mạnh trong các bộ luật và chính sách như Luật BVMT, Luật Xây dựng, Luật ĐDSH, Luật Tài nguyên nước; Nghị quyết 24-NQ/TW Ban chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

Quốc hội khóa XIII cũng đã thông qua Nghị quyết số 142/2016/QH13 về Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2016-2020 với các chỉ tiêu môi trường quan trọng: Tỷ lệ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh năm 2020 là 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn.

Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành nhiều chính sách quan trọng với nhiều nội dung liên quan đến SDG 6 như: Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020, Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chương trình quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014-2020, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Với mục tiêu tăng hiệu quả sử dụng nước, ngoài Luật Tài nguyên nước được thông qua năm 2012, Chính phủ đã ban hành Quyết định 04 Nghị định⁵².

Tuy nhiên, quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước cũng chưa được xây dựng, vẫn còn tồn tại các bất cập trong việc triển khai các hoạt động để thực hiện mục tiêu và các văn bản liên quan đến bảo tồn và PTBV các vùng đất ngập nước, phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý các vấn đề liên quan đến nước vẫn còn chông chéo và chưa thực sự tốt.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 6

Tính đến tháng 6/2017, tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung đô thị đạt khoảng 84,5% (tăng 1% so với cuối năm 2016); tỷ lệ thất thoát khoảng 23% (giảm 0,5% so với cuối năm 2016)⁵³. Mặc dù công suất cấp nước đô thị đã tăng 1,6 lần so với 10 năm trước, tuy nhiên, quá trình đô thị hóa đang gia tăng, nhiều khu công nghiệp, khu đô thị mới được hình thành và dân số đô thị cũng tăng nhanh chóng, nên hệ thống cấp nước vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của đô thị.

Về nguồn nước hợp vệ sinh⁵⁴, tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng liên tục trong giai đoạn 2016 với tỷ lệ cuối kỳ cả nước đạt 93,4%. Trong vòng 7 năm từ 2010-2016, tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh ở cả nước tăng 2,9%, từ 90,5% lên 93,4%, trung bình mỗi năm tăng được 0,41% và theo tốc độ tăng này ước tính phải đến năm 2032 mới đạt được mục tiêu 100% số hộ có nguồn nước hợp vệ sinh.

Cấp nước sạch nông thôn trong nhiều năm qua đã được ưu tiên đầu tư, thông qua nhiều chương trình dự án từ nhiều nguồn kinh phí⁵⁶. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung đạt khoảng 43,5% (Bảng 2).

Bảng 2. Hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung

TT	Vùng	Tổng số công trình	Hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung			
			Bền vững (%)	Trung bình (%)	Kém hiệu quả (%)	Không hoạt động (%)
	Tổng cộng	16.342	33,5	37,8	16,7	12,0
1	Miền núi phía Bắc	7.184	25,7	40,5	19,6	14,4
2	ĐB. Sông Hồng	802	55,0	26,9	6,8	11,3
3	Bắc Trung bộ	1.308	15,3	48,0	29,7	7,0
4	Nam Trung bộ	1.360	17,4	35,7	28,0	19,0
5	Tây Nguyên	1.268	22,2	32,7	14,7	30,4
6	Đông Nam bộ	278	50,2	26,4	17,2	6,2
7	ĐB. Sông Cửu Long	4.141	56,4	35,1	6,3	2,2

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2017

Theo nghiên cứu về công việc chăm sóc không được trả lương ở Việt Nam công bố năm 2016, 54% thời gian làm việc mỗi năm là thời gian trung bình mà một người phụ nữ tại một huyện của Hà Giang có thể kiếm được nếu họ được tiếp cận nước sạch tại nơi họ sống⁵⁷. Nhìn chung, nhận thức của cộng đồng về nước sạch, đặc biệt là những khu vực có lợi thế về nguồn nước, khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa có trình độ phát triển thấp về sử dụng và chi trả dịch vụ nước sạch còn hạn chế. Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam vận động xã hội hỗ trợ các hộ nghèo ở các vùng nhiễm mặn do tác động của BĐKH để có các giải pháp trữ nước sạch sinh hoạt phục vụ cuộc sống.

Trong vòng 7 năm từ 2010-2016 tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh⁵⁸ tăng được 7,6% từ 75,7% lên 83,3% trung bình mỗi năm tăng được 1,08% và theo tốc độ này, ước tính phải đến năm 2032 mới đạt được 100% số hộ có hố xí hợp vệ sinh. Việt Nam đang tập trung nghiên cứu các cơ chế, chính sách xã hội để cải thiện dịch vụ vệ sinh công cộng; nghiên cứu các mô hình kiến trúc, định hướng quy hoạch đối với h

55 Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là một Chương trình mang tính xã hội cao, không chỉ góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao nhận thức của người dân khu vực nông thôn mà còn góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là đối với người nghèo, đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa. Mục tiêu của Chương trình phù hợp với mục tiêu mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết với cộng đồng quốc tế, đồng thời là một trong những tiêu chí quan trọng của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

56 Tổng số công trình cấp nước tập trung đã xây dựng ở nông thôn là 16.342 công trình, cấp nước sinh hoạt cho hơn 28 triệu người dân. Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

57 Action Aid và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, 2018, Nghiên cứu khảo sát Công việc chăm sóc không lương: tái phân

nhà vệ sinh công cộng tại các tỉnh, thành phố lớn, bao gồm cả quy chuẩn, mô hình kiến trúc đối với công trình hỗ trợ NKT, đầu tư thí điểm tại một số công trình để rút kinh nghiệm, triển khai đại

Trong quá trình xây dựng Báo cáo VNR, nhóm phụ nữ DTTS người H'Mông tại miền núi phía Bắc (tỉnh Hà Giang) và Tây Nguyên (tỉnh Đắk Lắk) được chọn để tham vấn về tiếp cận nước sạch, vệ sinh và lượng bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy, việc tiếp cận nguồn nước của các hộ dân người H'Mông được cải thiện hơn so với trước đây nhờ một số dự án hỗ trợ từ Chính phủ và các nhà tài trợ như hồ hoặc bể nước tập trung. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nước vẫn chưa được đảm bảo khi chưa có hệ thống lọc hoặc xử lý tạp chất. Về vấn đề vệ sinh, các hộ dân người H'Mông tại địa bàn tham vấn vẫn còn nhiều cải thiện. Nhìn chung, họ vẫn chưa có thói quen dùng nhà tiêu, một phần do tập quán lao động, hạn chế về hiểu biết, do vậy vẫn chủ yếu là đi vệ sinh ở bìa rừng hoặc ngoài cánh đồng.

Ô nhiễm môi trường nước tại các lưu vực sông vẫn không giảm và là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam⁶⁰. Nước mặt ở nhiều lưu vực sông đều bị ô nhiễm các chất hữu cơ. Nguyên nhân chính là do nước thải không qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu của các nguồn nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, nước thải sinh hoạt, dịch vụ ở các đô thị và nước thải từ hoạt động khai thác khoáng sản ở đầu nguồn đã gây ô nhiễm cho các nguồn nước mặt.

Năm 2016, 64,2% khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn quy định về xử lý chất thải rắn và nước thải, 54% doanh nghiệp có hệ thống xử lý nước thải. Đến năm 2017⁶¹, có 41 nhà máy xử lý nước thải tập trung đã đi vào hoạt động với tổng công suất thiết kế khoảng 950.000 m³/ngày đêm; tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý khoảng 12% và có khoảng 50 nhà máy xử lý nước thải đang trong quá trình thiết kế, thi công với tổng công suất thiết kế khoảng 2,2 triệu m³/ngày đêm. Trong tổng số 781 đô thị thì chỉ có 44 đô thị có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định (đạt 5,63% năm 2016). Như vậy, có thể thấy mục tiêu giảm ô nhiễm cho đến năm 2030 là khá tham vọng, đầy thách thức và nguy cơ khó đạt được mục tiêu là rất cao.

Để đảm bảo việc sử dụng nước được hiệu quả, bền vững, thời gian qua, công tác điều tra tài nguyên nước mặt, nước ngầm được chú trọng và tăng cường. Chính phủ đã tập trung tìm kiếm nguồn nước phục vụ chống hạn cho vùng núi cao, vùng khan hiếm nước, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn và ứng phó với BĐKH. Ngoài ra công tác quy hoạch tài nguyên nước giai đoạn 2020-2035 trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước cũng đang được xây dựng và hoàn thiện.

Việt Nam đã chuyển hướng tiếp cận từ quản lý đơn ngành sang quản lý tổng hợp tài nguyên nước và việc đề xuất thành lập 04 Ủy ban lưu vực sông (Hồng-Thái Bình, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Cửu Long-Nai) và triển khai hiệu quả các hoạt động hợp tác với các quốc gia thành viên thuộc Ủy hội sông Mekong Quốc tế.

Tám vùng đất ngập nước đã được công nhận là các khu Ramsar; 45 vùng đất ngập nước được quy hoạch để thiết lập khu bảo tồn vùng nước nội địa; 47 vùng đất ngập nước được quy hoạch thành khu bảo tồn vùng đất ngập nước; 09 vùng đất ngập nước quan trọng của Việt Nam đã được UNESCO trao danh hiệu là các vùng đất ngập nước sinh quyển.

Hộp 6. Mô hình Quản lý nguồn nước nuôi tôm dựa vào cộng đồng

Từ tháng 3/2017 đến tháng 7/2017, Trung tâm nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng đã hỗ trợ hình sáng kiến Cải thiện chất lượng môi trường nước trong nuôi trồng thủy sản tại xã Nam Phú, Tiền Hải, Thái Bình. Mục đích của mô hình sáng kiến là hỗ trợ người dân nuôi trồng thủy sản hiểu biết cần thiết về kiểm soát chất lượng nguồn nước cũng như kỹ thuật nuôi trồng nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước không bị suy giảm. Tham gia vào mô hình có 20 hộ gia đình với nhóm niên nông cốt tại hai thôn Thúy Lạc và thôn Hợp Phố. Các hộ gia đình được chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật như xử lý môi trường ao nuôi, kiểm soát chất lượng môi trường nước, chọn giống và cho ăn, phòng bệnh thường gặp và xử lý thông qua môi trường nước; hướng dẫn sử dụng các bộ công cụ kiểm tra chất lượng nước đơn giản.

Qua chương trình tập huấn kỹ thuật, người dân đã có hiểu biết sâu sắc về tầm quan trọng của quản lý nguồn nước cũng như thành thạo trong việc sử dụng bộ công cụ kiểm tra chất lượng nước do dự án hỗ trợ. Những người dân xóm dưới thôn Hợp Phố đã quyết định cải tạo dòng kênh cấp nước chung cho các ao đầm của họ. Dọc con kênh cấp nước có 10 hộ gia đình cùng lấy nước vào đầm ao. Trước đó 04 hộ gia đình tham gia vào chương trình đã nhóm họp và vận động 06 gia đình còn lại cùng góp chung tiền hơn 10 triệu đồng để thuê máy xúc nạo vét lại con kênh và dọn sạch đoạn kênh trước kia là nơi xả rác và nước thải và thống nhất các gia đình cùng phải bảo vệ dòng kênh cấp nước này, không gia đình nào xả rác, không gia đình nào xả nước thải chăn nuôi hay chất bẩn vào đoạn kênh. Đoạn kênh đen, hôi, ngày trước lội qua không ướt chân thì nay đã trở thành dòng kênh đủ sạch để cung cấp nước cho ao của cả 10 hộ gia đình.

Hình 1: Dòng kênh trước cải tạo



Hình 2: Dòng kênh sau cải tạo



Nguồn: Trung tâm nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng

6.7. SDG 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 7

Để đạt được mục tiêu tiếp cận được tới nguồn năng lượng bền vững, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách quan trọng, đặc biệt là Luật điện lực với mục tiêu phải phát triển điện lực bền vững đáp ứng nhu cầu điện năng phục vụ đời sống nhân dân và phát triển KT-XH. Quy hoạch điện VII điều chỉnh mục tiêu “Đảm bảo đến năm 2020 hầu hết số hộ dân nông thôn được tiếp cận và sử dụng điện”. Chiến lược quốc gia về tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia. Chiến lược

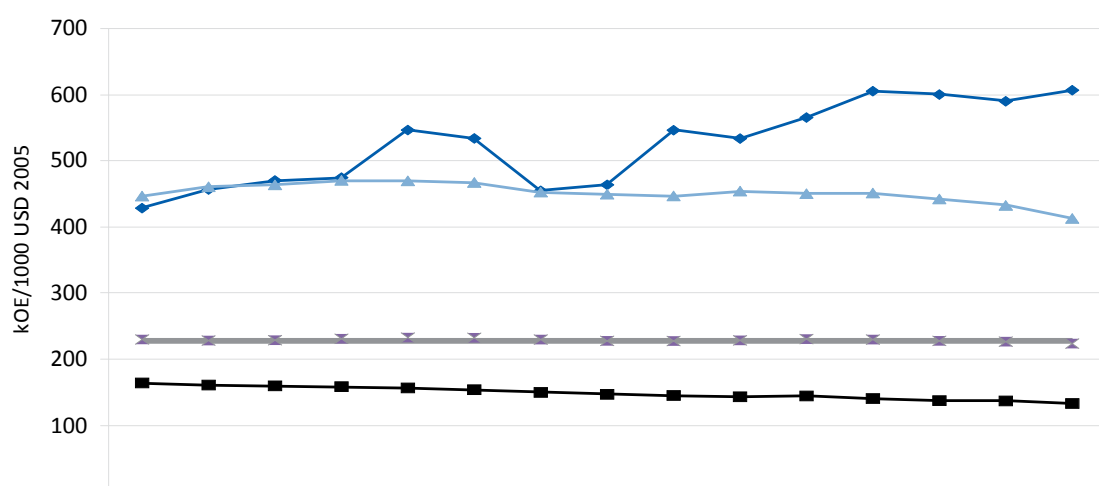
Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 nhấn mạnh thúc đẩy hơn nữa sử dụng năng lượng một cách hiệu quả trong sản xuất và tiêu dùng. Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 cũng góp phần giúp các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn tiết kiệm được từ 5-8% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu. Đây là chính sách về năng lượng hiện hành của Việt Nam cơ bản thể hiện đầy đủ nội dung các mục tiêu cụ thể SDG7.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 7

Những năm gần đây, Việt Nam có tỷ lệ dân số được tiếp cận với nguồn điện khá cao nhờ những nỗ lực trong cải cách lĩnh vực năng lượng cũng như phát triển mạnh lưới điện quốc gia và một số lưới điện địa phương đảo cung cấp điện cho cộng đồng. Tính đến hết năm 2016, hơn 99% các hộ gia đình Việt Nam đã được tiếp cận điện. Theo kết quả đánh giá về các chỉ số Năng lực cạnh tranh 2017 của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ tiếp cận điện năng của Việt Nam đạt 78,69/100 điểm, tăng 32 bậc so với xếp hạng năm 2016 và đứng ở vị trí 64 trên tổng số 190 quốc gia/nền kinh tế được tổ chức này xếp hạng. Đây là mức tăng hạng cao nhất của Việt Nam đối với chỉ số này từ năm 2013 tới nay⁶², góp phần cải thiện vị trí xếp hạng cạnh tranh môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 14 bậc so với năm 2016. Với tốc độ phát triển hệ thống năng lượng như hiện nay, đặc biệt là tiếp tục duy trì chính sách đầu tư hạ tầng điện theo Chương trình Điện về nông thôn, miền núi và hải đảo cũng như chính sách hỗ trợ khả năng chi trả tiền điện đối với các nhóm dân cư nghèo, đối tượng thuộc chính sách xã hội thì Việt Nam có thể đạt mục tiêu đề ra về đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với điện trong khả năng chi trả vào năm 2030.

Trong những năm gần đây, mức tiêu thụ điện bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, nhưng Việt Nam vẫn là một trong các nước có mức sản xuất và tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người thấp so với mức trung bình của thế giới và kém nhiều nước trong khu vực. Mặc dù đã bắt đầu thực hiện các chính sách hướng tới sử dụng năng lượng bền vững và hiệu quả song Việt Nam vẫn còn đi sau nhiều quốc gia khác về hiệu quả sử dụng năng lượng và khai thác năng lượng tái tạo, không phải là thủy điện. Như trình bày ở Hình 10, cường độ sử dụng năng lượng của Việt Nam tính theo đơn vị KOE/1000 đô la GDP giá cố định 2005 tăng nhanh trong những năm gần đây, hiện đã vượt mức trung bình của thế giới và thậm chí cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước ASEAN.

Hình 10. Cường độ sử dụng năng lượng của Việt Nam và các nước giai đoạn 2000-2014 (kOE/1000 USD GDP cố định năm 2005)

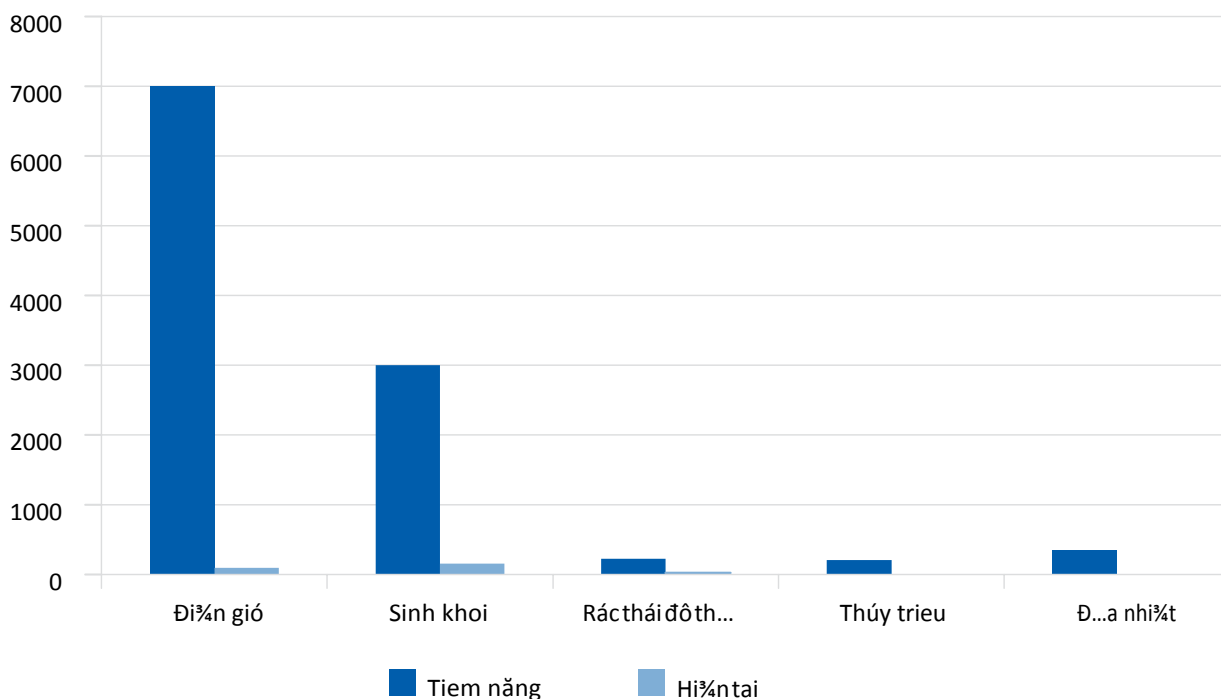


Lí do dẫn đến hiện tượng này là: i) Cơ cấu của nền kinh tế có tỷ trọng các ngành công nghiệp năng lượng lớn nhưng đóng góp cho GDP lại không cao; ii) Ngành công nghiệp của Việt Nam công nghệ lạc hậu, hiệu suất sử dụng năng lượng thấp; iii) Giá điện còn ở mức thấp và do N điều tiết nên chưa khuyến khích các hộ dùng điện sử dụng tiết kiệm hiệu quả; iv) Hiệu quả sản ngành năng lượng chưa cao, nhiệt điện còn chiếm tỷ lệ lớn và mức thất thoát trong sản xuất c cao; v) Ý thức và nhận thức của các ngành sản xuất và dân cư trong sử dụng năng lượng tiết kiệm quả còn thấp. Đây là những thách thức không nhỏ để Việt Nam đạt mục tiêu SDG 7.3 về cải th quả sử dụng năng lượng trong những năm tới.

Gần đây, Việt Nam đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách nhằm khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo. Đã có nhiều dự án phát triển năng lượng tái tạo được triển khai như dự án c điện mặt trời. Cả nước hiện có 77 dự án điện gió có qui mô công nghiệp được đăng ký tại 18 tỉn phố trên cả nước với tổng công suất lên tới 7.000 MW. Tuy vậy, mới có 3 dự án hoàn thành và vào hệ thống điện quốc gia với công suất 48,2 MW. Nếu toàn bộ các dự án đã đăng ký đi vào h sẽ góp phần giúp Việt Nam đạt mục tiêu Chính phủ đặt ra là phát triển và đưa vào sử dụng lợ suất từ gió đạt 6.200 MW vào năm 2030. Việc sử dụng điện năng từ nguồn sinh khối cũng phát nhiều vùng nông thôn và dự báo có thể đạt mức 2.000 MW vào năm 2030.

Tuy vậy, tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng cuối cùng hiện còn rất thấp chiếm khoảng 0,4%, thấp hơn nhiều nước trong khu vực, trong khi theo đánh giá của Bộ Công Th Việt Nam còn nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo chưa được khai thác (Xem Hình 11).

Hình 11. Tiềm năng phát triển một số loại năng lượng tái tạo ở Việt Nam (đơn vị tính M



Nguồn: Cục Điều tiết điện lực, Bộ Công Thương

Với nguồn điện mặt trời, Việt Nam có thể khai thác 4-6 kwh/m² tại nhiều địa phương trên cả nước đến nay mới sản xuất được 5MW điện mặt trời. Việc huy động nguồn vốn cho phát triển năng l

Đầu tư mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng năng lượng để phục vụ người dân, nhất là các dự án ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo đã được Chính phủ Việt Nam hết sức quan tâm với việc ban hành và thực hiện “Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020” từ năm 2013. Gần đây, Liên minh châu Âu (EU) đã ký kết với Bộ Công Thương và thực hiện hỗ trợ cho Việt Nam “Chương trình hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo”. Chương trình này sẽ thực hiện đầu tư 23 tiểu dự án cấp điện nông thôn, miền núi từ lưới điện quốc gia tại 23 tỉnh; hai tiểu dự án cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tỉnh Cao Bằng và Đảo Bạch Long Vĩ.

Tuy vậy, đến nay gần 2% hộ dân ở các vùng sâu vùng xa trên cả nước vẫn chưa được tiếp cận đủ nhu cầu đầu tư cho khu vực nông thôn, miền núi và vùng sâu vùng xa còn rất lớn. Theo Bộ Công Thương hiện ngân sách trung ương trung hạn 2016-2020 mới đảm bảo được khoảng 8% nhu cầu vốn đầu tư. Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020, phần còn lại sẽ phải huy động phần lớn từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và các nguồn khác. Đây cũng là một thách thức cần vượt qua để Việt Nam có thể đạt được mục tiêu SDG 7.4.

Tóm lại, để đạt mục tiêu SDG 7, bên cạnh việc tiếp tục đầu tư cho hạ tầng năng lượng với ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, Việt Nam cần hoàn thiện hơn nữa hệ thống thể chế, chính sách hiện hành và khuyến khích thúc đẩy hơn nữa sản xuất và sử dụng năng lượng bền vững, đặc biệt là xây dựng và thực hiện định mức sử dụng năng lượng cho các ngành công nghiệp, thực hiện kiểm toán năng lượng đối với các đối tượng sử dụng năng lượng.

Hộp 7. Chương trình cấp điện cho nông thôn, miền núi và hải đảo: Những kết quả bước đầu và thách thức khó khăn phía trước

Số liệu mới nhất của TCTK cho thấy, sau nhiều năm đẩy mạnh đầu tư và triển khai quyết liệt, hệ thống cung cấp điện đã vươn tới tất cả các xã và phần lớn các thôn bản. Năm 2011, cả nước còn 17 xã “trắng” điện lưới thì đến nay, điện đã phủ sóng 100% số xã trên cả nước. Đây chính là kết quả của Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020. Với tổng vốn đầu tư 28 nghìn tỷ đồng, chương trình dự kiến cấp điện cho 12.140 thôn, bản chưa có điện trên cả nước trong 5 năm triển khai, nhiều hộ dân ở những thôn bản xa xôi, hẻo lánh đã được hưởng niềm vui có điện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Mặc dù vậy, mục tiêu đưa ánh sáng văn minh về vùng sâu, vùng xa vẫn còn một chặng đường dài phía trước. Số liệu của Bộ Công Thương cho thấy, hiện cả nước còn khoảng 251.308 hộ dân nông thôn sinh sống tại 6.162 thôn, bản ở cả ba miền chưa được sử dụng điện lưới quốc gia trong Chương trình cấp điện cho nông thôn, miền núi và hải đảo chỉ còn chưa đầy hai năm nữa là kết thúc.

Theo đánh giá của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), mặc dù Ngành Điện rất nỗ lực nhưng việc thực hiện Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo thường xuyên gặp khó khăn do thiếu vốn. Tính riêng giai đoạn 2016-2020, nhu cầu vốn để thực hiện chương trình lên tới 13.720 tỷ đồng, nhưng ngân sách nhà nước chỉ bố trí 1.450 tỷ đồng, bằng khoảng 10,6% tổng nhu cầu. Trước đó, giai đoạn 2011-2015, EVN đã thực hiện các dự án đầu tư cấp điện nông thôn trên phạm vi cả nước, trọng tâm là các khu vực đồng bào DTTS ở miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên và Tây Nam bộ với tổng vốn trên 640 triệu USD và gần 3.500 tỷ đồng. Phần lớn nguồn vốn thực hiện đều là vốn vay ngoài nước.

Bởi vậy, để đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, góp phần xóa đói giảm nghèo

6.8. SDG 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 8

Những luật quan trọng góp phần thúc đẩy thực hiện SDG 8 bao gồm: Bộ Luật Lao động, Luật Về Luật An toàn và vệ sinh lao động; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; Luật Quy hoạch.

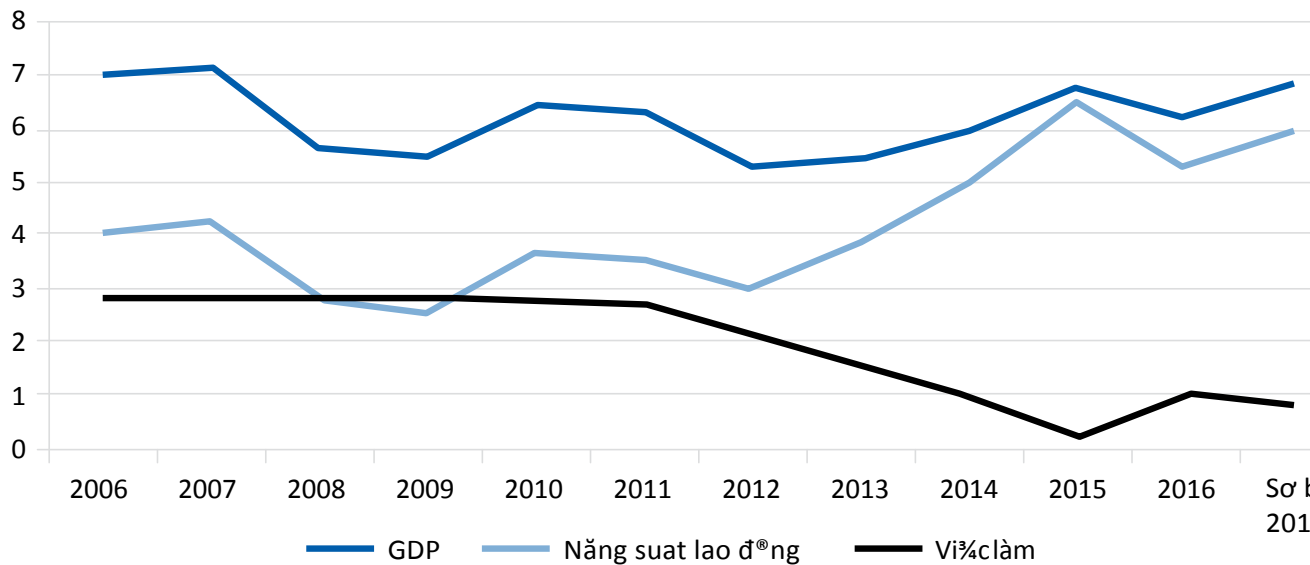
Chính phủ đã ban hành các chính sách liên quan đến SDG 8, cụ thể: Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050, Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2015-2020, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020, Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển các cụm liên kết ngành trong chuỗi giá trị khu vực nông nghiệp nông thôn, Chiến lược nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020, Chương trình hợp tác quốc gia Việt Nam - ILO về việc làm bền vững giai đoạn 2017-2021⁶³. Phát triển du lịch theo hướng bền vững được thúc đẩy thông qua Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tuy nhiên, các chính sách liên quan tới SDG 8 vẫn còn một số thiếu hụt cần được hoàn thiện. Một số nội dung của các mục tiêu của LHQ không thuộc nhóm chỉ tiêu thường đề cập trong văn bản của Việt Nam hoặc chưa được hiểu một cách đầy đủ⁶⁴. Các mục tiêu của Việt Nam phần lớn là có tính tổng hợp, chưa thể hiện khía cạnh phát triển bao trùm (inclusive), chưa nhấn mạnh nhóm yếu thế. Một số tiêu chí giám sát đánh giá do LHQ đề xuất chưa được thu thập một cách hệ thống và không có số liệu Việt Nam như dấu chân nguyên liệu, tiêu dùng nguyên liệu nội địa chi tiết theo các phân nhóm ngành và quốc tế.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 8

So với Mục tiêu SDG 8.1 về tăng trưởng GDP hàng năm bình quân từ 5-6% thì Việt Nam đã hoàn thành vượt mức mục tiêu này trong cả 3 năm 2015-2017 (6,7%, 6,2% và 6,8%). Ba năm bắt đầu thực hiện SDG 2015-2017 mức tăng năng suất lao động cao hơn so với giai đoạn 2011-2015, tương ứng đạt 6,5%, 6,0% và 6,0%. Riêng trong năm 2017, đã có 126.859 doanh nghiệp thành lập mới tạo ra thêm 161.000 việc làm. Đây là kết quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp (xem Hình 12).

Hình 12. Tăng trưởng GDP, tăng trưởng năng suất lao động và tăng trưởng số lao động có làm hàng năm giai đoạn 2006-2017 (%)



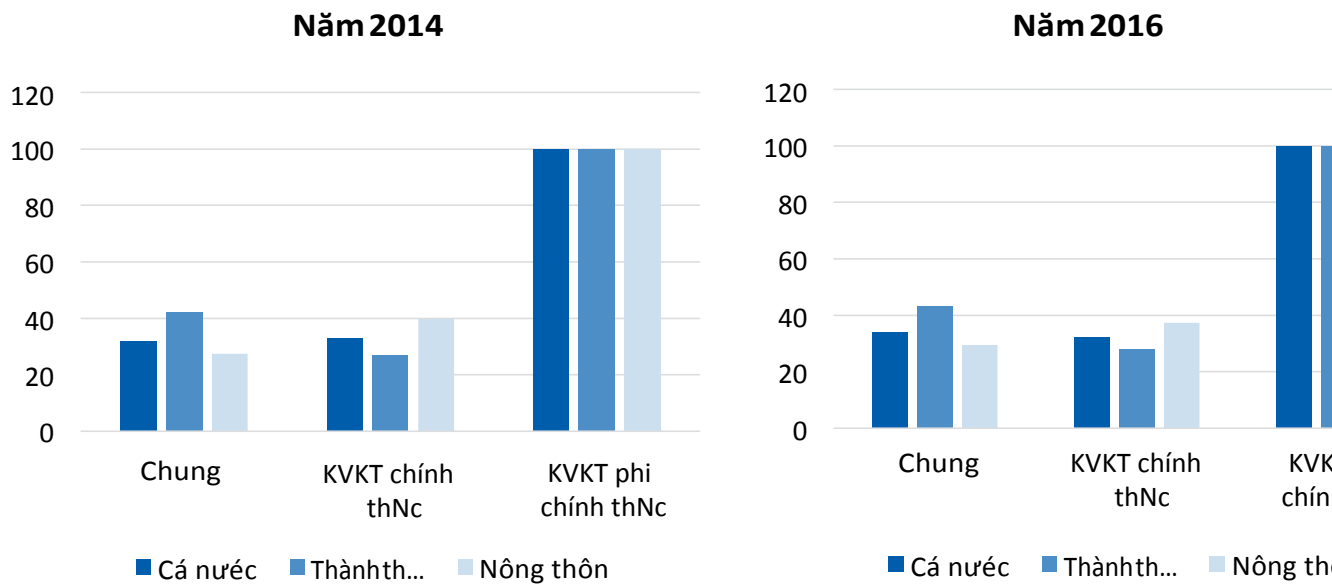
Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của TCTK

Với việc thực thi Luật Đầu tư công từ năm 2015, chi tiêu công, hiệu quả đầu tư, đầu tư dàn trải, thất bại đầu tư, lãng phí và nợ đọng xây dựng cơ bản từng bước được kiểm soát chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng nguồn lực, nhất là nguồn lực của nhà nước vẫn chưa được cải thiện nhiều. Từ năm 2010 đến nay, tỷ lệ vốn đầu tư so với tốc độ tăng trưởng (hệ số ICOR⁶⁵) luôn trên 6 (trừ năm 2011 và 2015)⁶⁶, trong khi con số này ở các nước trong khu vực chỉ từ 3 đến 4. Với tình hình ngân sách hiện nay, xu hướng thâm hụt ngân sách cao để thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam khó có thể tiếp tục. Để có thể duy trì tăng trưởng bền vững, Việt Nam cần ưu tiên thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, hiệu quả; trong đó, vấn đề đầu tiên cần giải quyết là nâng cao hiệu quả đầu tư công.

Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng để giảm sử dụng năng lượng là một trong các giải pháp đáng kể để giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường. Trong thời gian qua, Việt Nam đã thực thi hàng loạt các chính sách và các biện pháp theo hướng này như ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện của Việt Nam; khuyến khích tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng trong sản xuất và sinh hoạt thông qua việc áp dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng. Nghị quyết của Quốc hội số 142/QH13/2016 về Kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia 5 năm 2016-2020 đã đưa chỉ tiêu về giảm mức tiêu hao năng lượng trên GDP vào hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội quốc gia.

Việc làm đầy đủ, năng suất và công bằng thể hiện các nội hàm của khái niệm việc làm bền vững, được thể hiện thông qua số lượng việc làm mới tạo ra và chất lượng của công việc đó. Số việc làm tạo ra trong nền kinh tế tuy vẫn tăng, nhưng đang có xu hướng chậm dần từ 2,7% năm 2010 xuống 0,2% năm 2015. Trong hai năm 2016 và 2017, tăng trưởng việc làm cao hơn, đạt tương ứng 0,9% và 0,8%. Tăng trưởng việc làm của nữ nói chung cao hơn của nam, trừ năm 2015 khi số lao động nữ trong nền kinh tế giảm (-0,4%). Năm 2017, cả nước có khoảng 1.641.000 lao động được tạo việc làm (tăng 1,5% so với năm 2016), trong đó số lao động được tạo việc làm trong nước khoảng 1.505.000 người.

Một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng việc làm là thu nhập của người lao động. Thu nhập của người lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước nhìn chung đã và đang được cải thiện. Tuy nhiên, thu nhập của người lao động trong khu vực tư nhân vẫn còn thấp, đặc biệt là người lao động ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa, người lao động ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người lao động ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người lao động ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người lao động ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 13. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm năm 2014, 2016

Đến cuối năm 2016, có khoảng 17.000 NKT được hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm, có khoảng lao động khuyết tật tại 400 doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp thuộc sở hữu của NKT và 16.000 lao động khác làm việc tại gia đình dựa trên doanh nghiệp hoặc tự làm chủ⁶⁷.

Vấn đề đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho người lao động ngày càng được chú trọng. Các tai nạn lao động nghiêm trọng được thanh tra, kiểm tra xác định nguyên nhân và xử lý trách nhiệm, hạn chế tác động tiêu cực.

Trong thời gian gần đây, tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức trên 2%, trong đó thất nghiệp thành thị trên 3%. Tỷ lệ thiếu việc làm chỉ dưới 2%, chủ yếu là ở nông thôn. Trong giai đoạn 2015-2017, thất nghiệp và thiếu việc làm duy trì ổn định ở mức thấp. Tuy nhiên, việc làm nhìn chung vẫn chưa bền vững khi khá nhiều công việc chưa mang tính lâu dài với năng suất và mức thu nhập còn thấp, còn có chênh lệch về thù lao giữa nam và nữ đối với cùng một loại công việc như nhau. Phụ nữ vẫn tập trung trong các ngành nghề ở khu vực phi chính thức, có thu nhập thấp, môi trường làm việc chưa an toàn và thiếu ổn định.

Ngành du lịch Việt Nam đã và đang đóng góp ngày càng tăng cho GDP từ 3,4% năm 2006 lên 3,7% năm 2010, 3,7% năm 2015 và 3,8% năm 2016. Tuy nhiên, mức đóng góp của ngành còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng du lịch của Việt Nam.

Một số thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt khi thực hiện SDG 8, đó là: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức độ phát triển không đồng đều giữa các vùng miền và giữa các nhóm dân tộc; Cách mạng công nghiệp 4.0 và những ảnh hưởng sâu rộng của nó đến các quốc gia với trình độ phát triển chưa cao của Việt Nam; Tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua dựa nhiều vào tăng đầu tư, mà chủ yếu là đầu tư nước ngoài với hiệu quả đầu tư còn chậm được cải thiện. Năng suất nhiều ngành, lĩnh vực còn thấp; công nghệ sản xuất ở nhiều doanh nghiệp còn lạc hậu. Việc sử dụng tài nguyên còn lãng phí, kém hiệu quả. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng còn hạn chế. Năng lực cạnh tranh

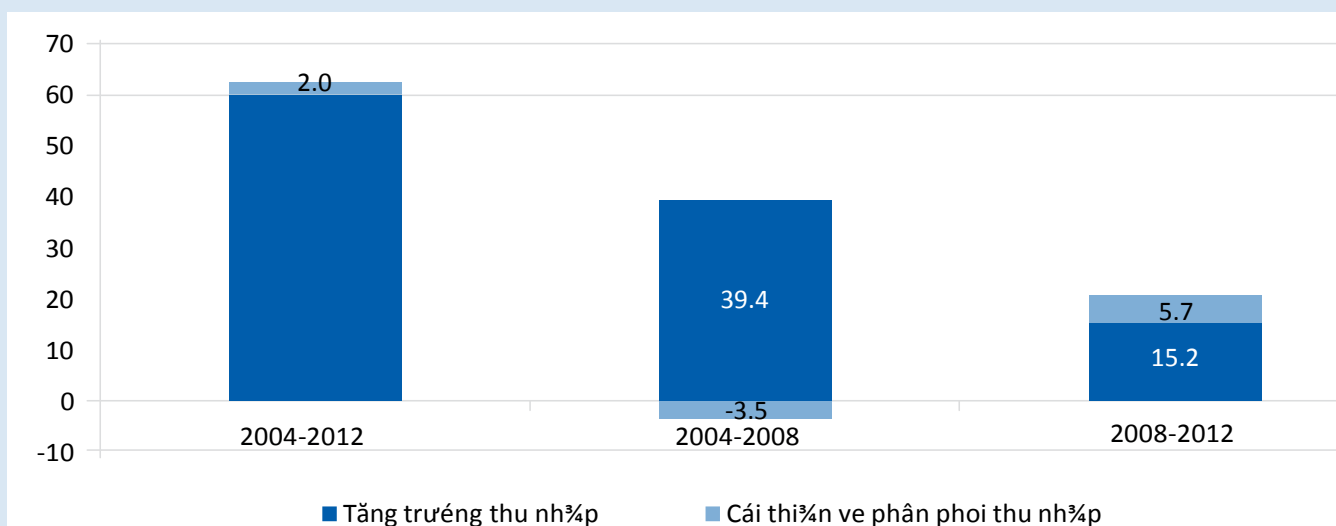
lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020. Phát triển kinh tế tri thức, gắn phát triển kinh tế với BVMT, phát triển kinh tế xanh. Đầu tư nâng cấp và đổi mới công nghệ, nhanh chóng nắm bắt và áp dụng các thành tựu KHCN của Cách mạng công nghiệp 4.0 vào phục vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước. Có các giải pháp ưu tiên đối với vùng nghèo trong việc phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực nguồn nhân lực, tăng cường các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp để các vùng này không bị tụt hậu.

Hộp 8. Tăng trưởng kinh tế bao trùm và giảm nghèo ở Việt Nam

Kể từ khi Việt Nam bắt đầu tiến hành Đổi mới kinh tế vào năm 1986, đất nước đã duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao trong một thời gian dài và điều này đã đem lại lợi ích cho người dân. Tốc độ tăng trưởng hàng năm cho giai đoạn 1986-2014 là 6,5%, một con số ấn tượng so với mức bình quân thế giới là 2,8%, 4,5% đối với các nước kém phát triển, 3,8% đối với các nước thu nhập thấp và đối với các nước có thu nhập trung bình thấp trong cùng thời kỳ. GDP bình quân đầu người tăng gấp 10 lần, từ dưới 100 USD vào cuối những năm 1990 lên 2190 USD vào năm 2015. Trong thời gian này Việt Nam đã vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người 1.000 USD vào năm 2008 để gia nhập nhóm thu nhập trung bình thấp. Trong thời gian tương đối ngắn chỉ hai thập kỷ, khoảng 30 triệu người Việt Nam đã thoát nghèo.

Việt Nam cũng duy trì bất bình đẳng ở mức tương đối thấp. Chỉ số GINI dựa trên chi tiêu không bao gồm thuế dao động trong khoảng 0,35-0,37 trong thập kỷ qua. Việt Nam đứng khoảng giữa trong xếp hạng bất bình đẳng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới cho các nước có thu nhập trung bình thấp, thứ 17 trong số 34 quốc gia. Hầu hết người Việt Nam đã tham gia và hưởng lợi từ tăng trưởng - bản chất của sự tăng trưởng bao trùm. Trong giai đoạn 2004-2012, chỉ số tăng trưởng bao trùm tăng 62,5% hoặc 6,1%/năm, chủ yếu nhờ tăng thu nhập 60,5% hoặc 6,1%/năm. Phân phối thu nhập được cải thiện nhẹ, chỉ tăng 2% trong giai đoạn này hoặc 0,2%/năm, phản ánh mẫu hình phân phối thu nhập trung tính, tăng trưởng thu nhập tương đối nhanh mà phân phối thu nhập không kém đi đã làm tăng đáng kể chỉ số tăng trưởng bao trùm. Tăng trưởng bao trùm có nghĩa là hầu hết người Việt Nam đều được lợi từ tăng thu nhập tăng ổn định.

Hình 14. Thay đổi trong Chỉ số Tăng trưởng bao trùm, 2004-2012



6.9. SDG 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 9

Các nội dung của SDG 9 được thể hiện trong nhiều chiến lược chính sách của Việt Nam. Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, Chiến lược Phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/1/2012 về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 là những chính sách quan trọng trong việc định hướng phát triển hạ tầng giao thông vận tải của cả nước. Việc hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ được coi là một đột phá của Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020, là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển và tái lập nền kinh tế. Công nghiệp hóa bao trùm và bền vững cũng là một trong các nội dung chính của Chiến lược phát triển KT-XH, Chiến lược PTBV của Việt Nam, Chiến lược Phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Tuy nhiên, các chính sách liên quan tới SDG 9 vẫn còn một số thiếu hụt cần được hoàn thiện. Một số nội dung của các mục tiêu của LHQ không thuộc nhóm chỉ tiêu thường đề cập trong văn bản của Việt Nam hoặc chưa được hiểu một cách đầy đủ như khái niệm “bao trùm”. Một số nội hàm của SDG chưa được đề cập đến trong các chiến lược chính sách của Việt Nam như khía cạnh đáng tin cậy, bền vững, công bằng. Một số chỉ tiêu giám sát đánh giá do LHQ đề xuất chưa được thu thập một cách hệ thống tại Việt Nam⁶⁸.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 9

Trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng; chi cho kết cấu hạ tầng được Chính phủ ưu tiên cao nhất, thường chiếm khoảng 20% tổng chi đầu tư của khu vực kinh tế quốc dân cả nước. Hạ tầng giao thông cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không, hàng hải, đường thủy đã được quan tâm đầu tư. Nhiều công trình quan trọng, thiết yếu được đưa vào sử dụng, bảo đảm sự kết nối và phát triển hơn trên phạm vi cả nước và giao thương quốc tế, tạo diện mạo mới cho đất nước và đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. So với các quốc gia với cùng trình độ phát triển, kết cấu hạ tầng của Việt Nam, nhất là ở khu vực thành thị, vẫn còn độ tương đương. Giao thông nông thôn được quan tâm, nhiều cây cầu được xây dựng tạo thuận lợi cho người dân đi lại, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chưa đồng bộ, hiệu quả kết nối và chất lượng chưa cao, nhất là ở các đô thị lớn, tình trạng quá tải, thường xuyên ùn tắc. Nhiều công trình kết cấu hạ tầng ở các vùng với khí hậu khắc nghiệt và hay bị ảnh hưởng của thiên tai còn chưa đủ bền vững để chống chịu với thời tiết bất thường, với khả năng phục hồi yếu.

Số lượt hành khách luân chuyển giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 9,6%/năm, trong đó ngành hàng không dẫn đầu với tốc độ tăng trưởng 14,7%. Khối lượng hàng hóa luân chuyển giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 1,1%/năm, với vận tải đường bộ dẫn đầu là 7,3%. Sản lượng vận tải hàng năm tháng năm 2017 đạt yêu cầu, theo đó, năm 2016 đạt 1.160 triệu tấn hàng, tăng 10,9%; đạt 3.300 triệu lượt hàng khách, tăng 9,4 % so với năm 2015, 9 tháng đầu năm 2017 sản lượng vận tải ước đạt 1.100 triệu tấn hàng, tăng 10,4%; 3.012,96 triệu lượt hàng khách, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2016.

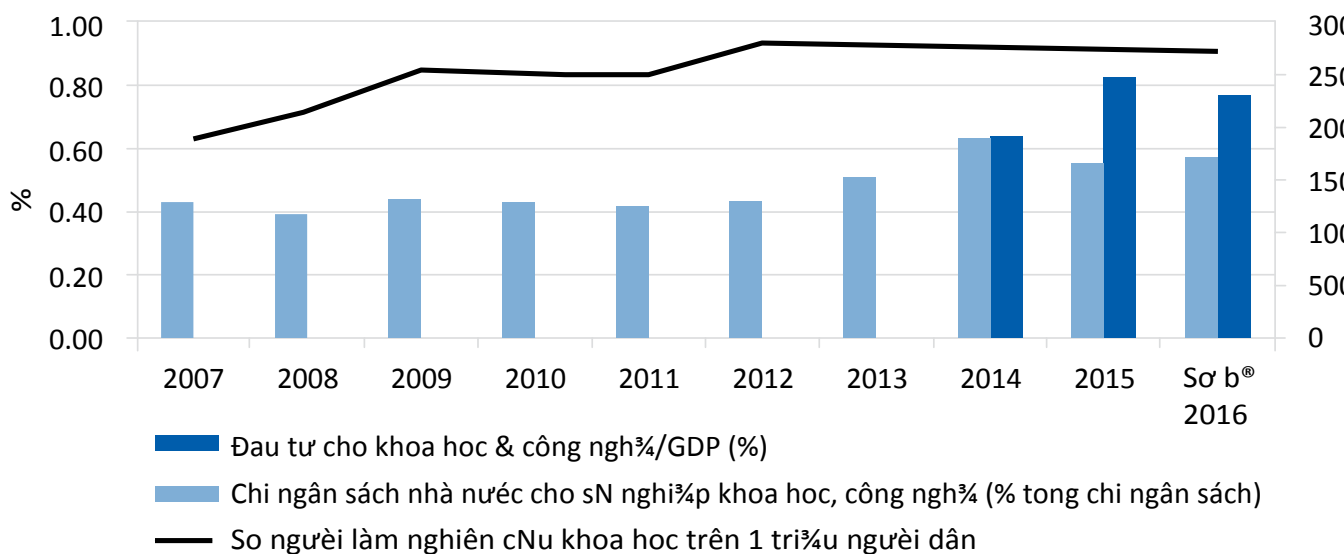
công nghiệp chế biến chế tạo trong GDP năm 2015 là 13,7%, năm 2016 tăng lên 14,3% và tiếp tục tăng lên 15,3% năm 2017. Các ngành, lĩnh vực và sản phẩm được tập trung cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị quốc gia, giá trị gia tăng, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Tỷ trọng người làm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2015 là 15,3%, cao hơn bình quân 13,9% giai đoạn 2011-2014, và tiếp tục tăng lên 16,6% năm 2016 và 17,3% năm 2017. Tuy nhiên, công nghiệp hóa ở Việt Nam chưa thực sự bền vững, nhiều ngành công nghiệp chưa thân thiện môi trường và chưa bao phủ rộng rãi. Phát triển một số ngành công nghiệp vẫn chưa dựa vào lợi thế cạnh tranh và tận dụng một cách hiệu quả nguồn lực trong nước. Năng suất lao động còn thấp. Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo chỉ chiếm lại ở mức khoảng 13% GDP trong suốt giai đoạn 2011-2015, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Phát triển một số ngành công nghiệp đã và đang dẫn tới ô nhiễm, hủy hoại môi trường với hậu quả cực kỳ nghiêm trọng.

Hạ tầng công nghệ thông tin tại Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Việt Nam được đánh giá là nước có mật độ phổ biến dịch vụ viễn thông cao so với các nước trên thế giới. Theo báo cáo tháng 12/2017, cả nước có tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet là 28,35%, số người sử dụng Internet đạt 54,19% dân số (tương đương khoảng 50 triệu người, so với 30,8 triệu người năm 2013, cao hơn mức trung bình của thế giới là 33%)⁶⁹. Năm 2016, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt 130 triệu, trong đó số thuê bao di động đạt 121 triệu, bằng 130,8% so với dân số. Số thuê bao Internet bằng rộng rãi ước tính đạt 10,5 triệu thuê bao. Đây là con số rất cao so với nhiều nước có cùng trình độ phát triển. Năm 2017, thông tin di động đã có bước phát triển mới với việc các nhà cung cấp dịch vụ triển khai mạng LTE trên băng tần 1800 MHz khắp cả nước.

Từ giữa năm 2017, năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam tăng 12 bậc, lần đầu đứng thứ 47 trên thế giới, trong đó có sự đóng góp quan trọng của công nghệ thông tin.⁷⁰ Theo Điều tra về Chính phủ điện tử năm 2016 của LHQ, Việt Nam xếp hạng 89/193 nước trên thế giới, tăng 10 bậc so với năm 2014 và đứng từ nhóm các nước có chỉ số phát triển trung bình lên nhóm có chỉ số phát triển cao.

Chi cho KHCN còn rất thấp⁷¹. Chi đầu tư toàn xã hội cho KHCN cho đến nay chưa bao giờ vượt quá 1% GDP. Số cán bộ làm nghiên cứu khoa học tính trên 1 triệu dân duy trì ổn định ở mức khoảng gần 250 người từ năm 2012 đến nay.

Hình 15. Tỷ lệ chi tiêu cho KHCN (%) và số cán bộ khoa học công nghệ/1 triệu dân



Việc sử dụng ngân sách nhà nước cho KHCN còn dàn trải, hiệu quả chưa cao. Tiềm lực KHCN chưa đáp ứng yêu cầu. Cơ chế quản lý KHCN chậm được đổi mới, nhất là về tài chính, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đãi ngộ nhân tài. Năng lực đội ngũ KHCN còn hạn chế, thiếu các nhà khoa học đầu ngành. Số lượng sáng chế, công trình khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín còn ít.

Để có thể thực hiện thành công SDG 9, Việt Nam cần tiếp tục: Cải thiện đáng kể tính đồng bộ, tính kết nối, bền vững của hệ thống giao thông và khả năng kết nối giữa các loại phương tiện giao thông phạm vi toàn quốc. Duy trì tăng trưởng công nghiệp bền vững, xây dựng nền “công nghiệp xanh và đổi mới”, bổ sung các cơ chế chính sách khuyến khích mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy cung - cầu công nghệ.

Hộp 9. Ngân hàng xanh và bền vững tại Việt Nam

Việc tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh, ứng phó với BĐKH và PTBV đòi hỏi các nguồn lực tài chính đáng kể. Theo Bộ Kế hoạch Đầu tư, khả năng đáp ứng nhu cầu vốn tài chính xanh của Ngân sách nhà nước rất hạn chế. Tài chính tư nhân đóng một vai trò quan trọng để thu hẹp khoảng cách chênh lệch này bằng việc đóng góp khoảng hai phần ba nhu cầu tài chính xanh.

Trong thực tế hiện nay, phần lớn các nguồn vốn bên ngoài của các doanh nghiệp địa phương đến từ nguồn vốn ngân hàng (chiếm 70-80%). Vì vậy, cải cách hệ thống ngân hàng xanh là chìa khóa để huy động nguồn vốn này, giúp huy động và điều chuyển luồng vốn tư nhân hướng tới các khoản đầu tư xanh và bền vững. Trong những năm qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện các bước đi quan trọng để thiết lập các khung chính sách để có thể thực hiện các hoạt động ngân hàng xanh và các sản phẩm tài chính xanh. Các nỗ lực này đóng góp trực tiếp cho mục tiêu cụ thể 9.3a trong mục tiêu SDG 9 của Việt Nam “Tăng cường khả năng cung ứng của ngân hàng và tiếp nhận của doanh nghiệp về tín dụng xanh, ngân hàng xanh”.

Chiến lược ngành ngân hàng của NHNN bao gồm ngân hàng xanh và bền vững. Chỉ thị thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản trị rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng được ban hành trong năm 2015. Tiếp đó, Danh mục dự án xanh trong đó phân loại và định nghĩa các ngành/lĩnh vực xanh được giới thiệu trong năm 2017 và được áp dụng trên cơ sở tự nguyện của các khoản vay tại 23 ngân hàng. Phân loại xanh đưa ra một sự nhất quán và rõ ràng để định nghĩa các khoản đầu tư như thế nào có thể được coi là xanh và là cơ sở báo cáo cho NHNN theo yêu cầu báo cáo tín dụng xanh của NHNN năm 2017. Các số liệu báo cáo này có thể được NHNN sử dụng để phân tích và phát triển các chính sách tín dụng xanh, các chương trình tín dụng xanh để thúc đẩy đầu tư vào các ngành/lĩnh vực xanh. NHNN đã đưa ra một số chương trình tín dụng với các ưu đãi để khuyến khích sự tham gia của các ngân hàng địa phương trong việc điều chuyển nguồn vốn vào các ngành/lĩnh vực xanh ưu tiên, ví dụ như nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp công nghệ cao. Các chương trình tín dụng xanh trong năng lượng xanh và quản lý chất thải đã được lên kế hoạch. Những nỗ lực và thành quả của việc cải cách hệ thống ngân hàng xanh đã được ghi nhận trong Báo cáo tăng trưởng xanh của Mạng lưới Ngân hàng bền vững (tháng 2 năm 2018). Theo đánh giá, Việt Nam đang ở giai đoạn thực thi về phát triển tài chính bền vững, cùng với Trung Quốc, Braxin, Indonesia và Colombia.

6.10. SDG 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 10

Trong quá trình cải cách thể chế, Việt Nam luôn ghi nhận quyền và bình đẳng về cơ hội cho mọi người dân được ghi nhận cụ thể trong Hiến pháp, trong đó, Điều 16 Hiến pháp 2013 quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Nhằm tiếp tục thể chế hóa Hiến pháp về việc bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân và giảm bất bình đẳng trong xã hội, Quốc hội Việt Nam đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng như Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Ngân sách và Luật Đầu tư công, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 về CCHC giai đoạn 2016-2010 nhằm thúc đẩy minh bạch hơn và sự tham gia của người dân trong các vấn đề KT-XH cấp quốc gia và địa phương. Ngoài ra, nhiều các Nghị định và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến các chính sách hỗ trợ và cải thiện giáo dục, y tế, tín dụng ưu đãi, nhà ở, trợ giúp pháp lý, phát triển sản xuất, KHCN, DTTS, dạy nghề và việc làm đã được ban hành⁷².

Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của LHQ về NKT (CRPD) vào tháng 2 năm 2015 và ban hành Kế hoạch thực hiện Công ước và Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2012-2020⁷³. Việt Nam quan tâm đặc biệt và đã khai triển nhiều đề án, chính sách cụ thể⁷⁴ nhằm khép dần khoảng cách về kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

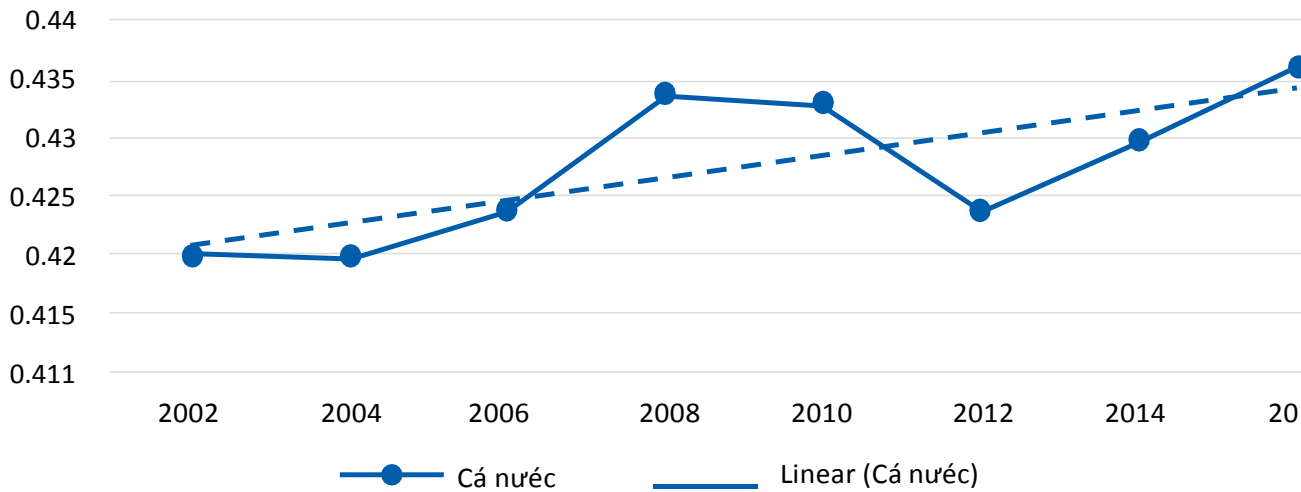
Tuy nhiên, các chính sách liên quan tới SDG 10 vẫn còn một số thiếu hụt cần được hoàn thiện: Còn thiếu các chính sách trong giải quyết vấn đề bất bình đẳng và thúc đẩy tiếp cận công bằng tới các dịch vụ xã hội bản với chất lượng tốt đối với nhóm DTTS, NKT, người cao tuổi đơn thân và người nhập cư. Đặc biệt là thiếu các chính sách bao trùm về an sinh xã hội, mở rộng chương trình BHXH, bảo hiểm thất nghiệp và BHYT cho nhóm phi chính thức. Chính phủ cần nỗ lực để thực hiện mục tiêu mở rộng độ bao phủ BHYT đạt 50% vào năm 2020 và xoá bỏ sự phân biệt về giới trong quy định về tuổi nghỉ hưu và công thức tính lương hưu và có chính sách bảo trợ xã hội với người cao tuổi.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 10

Chính phủ Việt Nam tiếp tục chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 hướng tới giảm bất bình đẳng. Tỷ lệ giảm nghèo (theo chi tiêu) của 40% dân số có thu nhập thấp nhất giảm bình quân 6.8% một năm trong giai đoạn 1993-2014. Việt Nam cũng có tiến bộ trong giảm bất bình đẳng thu nhập với chỉ số Gini đạt 0,43 năm 2016⁷⁵ (Hình 16).

72 Các chính sách nhằm giảm bất bình đẳng bao gồm miễn giảm học phí cho trẻ em theo học ở các cơ sở giáo dục công lập; Chi trả hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo; Chính sách chăm sóc sức khỏe, cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em từ 6 tuổi và một số nhóm trẻ em khác. Đối với khu vực lao động phi chính thức và vấn đề dân di cư, để giảm khoảng cách và tiếp cận dịch vụ xã hội, chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên người có đăng ký tạm trú và đăng ký hộ khẩu thường trú. Chính phủ đã ban hành quy định về

Hình 16. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI)



Nguồn: TCTK, 2016

Mặc dù đã có sự tiến bộ trong việc giảm nghèo, nhưng tình trạng chênh lệch về mức sống giữa các nhóm khác nhau có xu hướng tăng. Đáng chú ý là bất bình đẳng giới gia tăng ở khu vực Miền Bắc và Tây Nguyên, nơi tập trung chủ yếu nhóm DTTS. Điều này sẽ trở thành một trong những thách thức đối với việc giảm nghèo bền vững nói riêng và sự PTBV nói chung của Việt Nam trong tương lai.

Việt Nam cam kết thúc đẩy các biện pháp đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, địa vị kinh tế hoặc điều kiện khác⁷⁶.

Về an sinh xã hội và đảm bảo xã hội, Việt Nam xây dựng và thực thi các chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro cho các nhóm dễ bị tổn thương, người nghèo, cận nghèo và các nhóm yếu thế khác bao gồm tăng tiếp cận các dịch vụ công, tiếp cận và sử dụng bảo hiểm, các chương trình an sinh xã hội (Hàng rào bảo vệ).

Người DTTS được tạo điều kiện tham gia hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Tại Hội khóa XIV nhiệm kỳ 2016-2021, đại biểu người DTTS là 86 người, chiếm 17,3%. Các chính sách phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số đạt được nhiều kết quả tích cực. Năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều vùng DTTS và miền núi giảm khoảng 2% so với năm 2015 (cả nước giảm khoảng 1,3% - 1,5%), 98% số người thoát nghèo không bị tái nghèo.

Việt Nam đã có đóng góp tích cực cho việc nâng cao vai trò, tiếng nói của các nước đang phát triển trong các cơ chế đa phương toàn cầu và khu vực. Việt Nam ngày càng có vị thế cao hơn tại các thể chế đa phương thể hiện qua việc đã trúng cử với số phiếu cao vào nhiều cơ quan quan trọng như Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014-2016, Hội đồng Kinh tế Xã hội (ECOSOC) nhiệm kỳ 2014-2016, Ủy ban Di sản và Hội đồng chấp hành Tổ chức Giáo dục-Khoa học-Văn hóa (UNESCO) nhiệm kỳ 2014-2019. Là thành viên Hội đồng nhân quyền, Việt Nam đã chủ động đề xuất một số “sáng kiến” như quyết định về Biến đổi khí hậu và Quyền trẻ em (được HĐNQ thông qua bằng đồng thuận tháng 7/2016), 117 nước đồng bảo trợ). Việt Nam đã phối hợp tích cực với các tổ chức trong LHQ triển khai Chiến lược Tổng nhất hành động, phát huy tính chủ động, sáng tạo của Việt Nam về quản lý và sử dụng các nguồn lực viện trợ phát triển, qua đó đóng góp thực chất cho quá trình cải tổ hệ thống phát triển LHQ, là nền tảng tiên có Một Ngôi nhà Xanh LHQ, được LHQ đánh giá là biểu tượng và hình mẫu thành công trong

Liên quan đến tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân, Việt Nam hiện đang tham gia quá trình tham vấn và tổng hợp để xây dựng nội dung của Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, toàn diện và có trật tự do Liên hợp quốc đề xuất vào tháng 9/2016.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những khó khăn chủ quan và khách quan để bảo đảm nguồn lực cần thiết cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Tầm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện nay còn thấp, nhất là đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương, dù các chương trình ưu tiên đã được đổi mới phát huy tác dụng. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ, nhất là các dịch vụ quan trọng đến các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội luôn hiện hữu giữa các khu vực địa lý, các cộng đồng dân cư. Toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp 4.0 cũng sẽ làm gia tăng những bất bình đẳng.

Hộp 10. Nỗ lực của Việt Nam hướng tới các nhóm yếu thế trong xã hội

Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề bởi BĐKH và đang trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh nên số người cần sự trợ giúp xã hội trên cả nước lớn, chiếm hơn 10% dân số cả nước.

Trong những năm qua, Việt Nam đã nỗ lực không ngừng để phát triển hệ thống an sinh và trợ giúp xã hội nhằm hỗ trợ các nhóm bị tổn thương. Về cơ bản, hệ thống đảm bảo an sinh quốc gia đã được triển khai theo hướng tiếp cận vòng đời, nhằm giải quyết những rủi ro về tuổi già, khuyết tật, tuổi trẻ và thất nghiệp. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội được hình thành, phát triển trên 63 tỉnh, thành phố với 418 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó có 195 cơ sở công lập và 223 ngoài công lập.

Về thực hiện chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội, đến nay Việt Nam đã thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 2.783.474 người, bao gồm: 300.000 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; 1.524.192 người cao tuổi; 1.126.126 NKT đang hưởng trợ cấp; 5.006 người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo; 97.858 người đơn thân nuôi con thuộc hộ nghèo.

Việt Nam có khoảng 1.524.192 người cao tuổi được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, khoảng 1.126.126 người cao tuổi đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Tính đến tháng 6 năm 2017, số NKT được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng là 913.262 người, ngoài ra NKT còn được hưởng trợ cấp về y tế, giáo dục, dạy nghề.

Việt Nam đã đạt được các tiến bộ đáng kể trong việc phát triển và giáo dục trẻ thơ trong thập niên qua. Không có sự khác biệt về giới trong tỷ lệ nhập học các cấp. Tất cả trẻ em dưới 6 tuổi ở Việt Nam được hưởng quyền khám và chữa trị miễn phí tại các cơ sở y tế của nhà nước. Việt Nam đang triển khai Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng; thí điểm mô hình nuôi dưỡng trẻ em gắn với tạo việc làm cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; thí điểm mô hình gia đình nhận nuôi trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6.11. SDG 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 11

Hệ thống pháp luật, chính sách thực hiện SDG 11 bao gồm các văn bản chủ yếu sau: Luật Nhà ở và Chiến lược Phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã đặt ra cơ sở cho mô hình nhà ở dân được tiếp cận với dịch vụ nhà ở một cách phù hợp. Quyết định điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Đề án Tái cơ cấu ngành giao thông vận tải phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và PTBV giai đoạn đến năm 2020 đề cập tới xây dựng một hệ thống giao thông bền vững. Hơn nữa, Luật Phòng, chống thiên tai, mà cụ thể là Đề án Quy hoạch tổng thể lĩnh vực ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đến năm 2020 đã thể hiện sự thể hóa công tác phòng chống thiên tai và ứng phó sự cố thiên tai và cứu hộ cứu nạn. Chiến lược quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có các nội dung làm giảm tác hại của môi trường biến đổi khí hậu đối với con người. Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể hoá các nội dung thoát nước đô thị và khu công nghiệp.

Để thúc đẩy đô thị PTBV, tăng khả năng chống chịu, Việt Nam đã ban hành Luật Quy hoạch đô thị và Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược quốc gia về BDKH, Đề án phát triển các đô thị Việt Nam gắn kết với BDKH giai đoạn 2013-2020 đã đề ra các nhiệm vụ chiến lược để thích ứng và giảm nhẹ tác động của BDKH. Mục tiêu phát triển nông thôn bền vững cũng là một trong những định hướng của Chiến lược PTBV trong Chiến lược PTBV giai đoạn 2011-2020 và được cụ thể hóa trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

Tuy nhiên, các chính sách liên quan tới SDG 11 chưa đề cập đầy đủ một số chỉ tiêu giám sát đánh giá của LHQ đề xuất và các chỉ tiêu này chưa được thu thập một cách hệ thống ở Việt Nam⁷⁷.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 11

Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển đô thị mạnh mẽ nhất từ trước đến nay với hơn 770 thành phố và thị trấn trải đều trên các vùng miền của cả nước, nhưng tình hình nhà ở được cải thiện không đồng đều. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 16,7 m² năm 2009 lên 23,4 m² năm 2017 và tỷ lệ hộ nghèo thiếu kiên cố và đơn sơ giảm từ 9,2% năm 2014 xuống 7,8% năm 2016⁷⁸ nên với thành tựu này việc thực hiện SDG 11.1 là khả thi. Tuy nhiên, nhà ở an toàn và trong khả năng chi trả vẫn là vấn đề khó khăn đối với các hộ nghèo và cận nghèo do giá nhà còn quá cao so với thu nhập của họ, dù Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ. Theo số liệu thu thập của Bộ Xây dựng năm 2017, tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và một số địa phương trên cả nước có khoảng 2.500 khối nhà chung cư cũ (hơn 3.000.000 m²) được xây dựng trước năm 1994, trong đó có khoảng trên 600 khối nhà thuộc diện hư hỏng nặng, nguy hiểm.

Việt Nam đã có chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị, khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng thay phương tiện cá nhân hướng tới hệ thống giao thông vận tải bền vững, thân thiện với môi trường. Với hệ thống giao thông được cải thiện trong thời gian gần đây, người dân đi lại dễ dàng hơn nhờ tiếp cận tốt hơn với tất cả các loại hình vận tải công cộng. Số lượt hành khách luân chuyển giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 9,6%/năm, trong đó vận tải hàng không dẫn đầu với tốc độ tăng trưởng 14,7%, năm 2015 tốc độ tăng là 11,2% và năm 2016 là 10,5%. Kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo yêu cầu để NKT có thể tiếp cận, sử dụng với mức độ đạt yêu cầu đối với khoảng 65% kết cấu công trình hàng không; 30% bến xe đường bộ, 70% nhà chờ trong các bến xe đường bộ, 100% xe buýt có hàng ghế ưu tiên; 100% ga đường sắt có cửa ưu tiên, 57,6% ga đường sắt có các tiện ích phục vụ hành khách. Tuy nhiên, diện tích đất dành

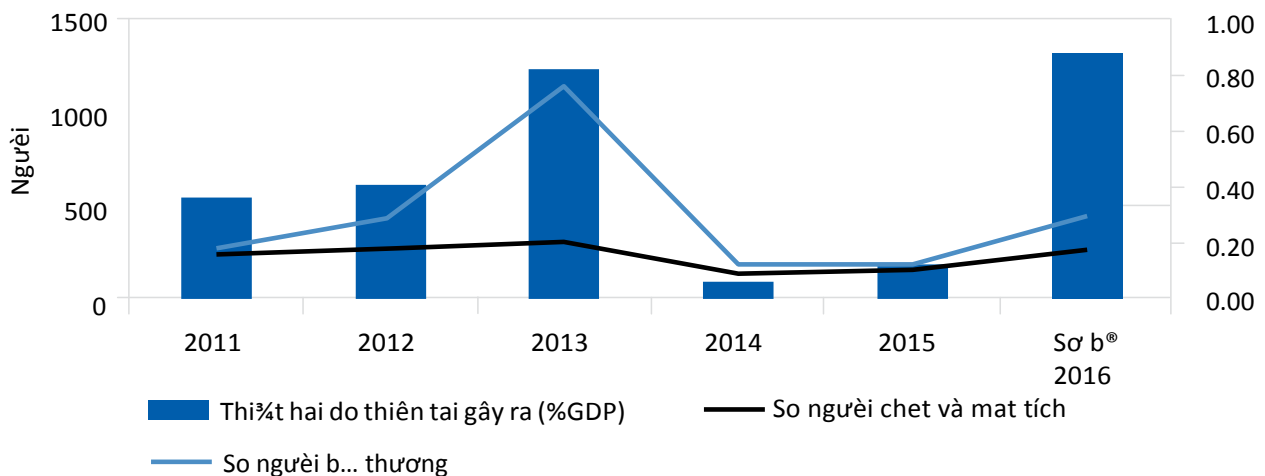
người dân Việt Nam vẫn là xe máy. Phương tiện giao thông công cộng còn chưa nhiều và chưa tiện lợi, chủ yếu là hệ thống xe buýt chứ chưa phải là kết hợp đa phương tiện mang tính lan tỏa rộng khắp. Dịch vụ logistics còn nhiều hạn chế trong việc triển khai và kết nối.

Các thành phố, thị xã đang thúc đẩy xây dựng, cải tạo và mở rộng cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu cống, nước sạch, thoát nước, điện, chiếu sáng... để đáp ứng với nhu cầu của người dân đô thị ngày càng tăng. Hạ tầng nông thôn cũng được cải thiện đáng kể với trên 99% tổng số xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã, có mạng lưới điện quốc gia đã bao phủ, có trường tiểu học và trường mẫu giáo, trạm y tế xã; hệ thống thủy nông được xây dựng mới và hoàn thiện; hệ thống cung cấp nước sạch nông thôn được đầu tư xây dựng, đến cuối 2016 có 4.498 xã có công trình nước sạch tập trung.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động nhất của thiên tai và BĐKH, đặc biệt là lũ quét, sạt lở đất, hạn hán có xu thế tăng cường về cường độ, tần suất trong giai đoạn 1990-2016, gây nhiều tổn thất lớn về người và thiệt hại cho nền kinh tế. Mặc dù vậy, khả năng ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai còn hạn chế.

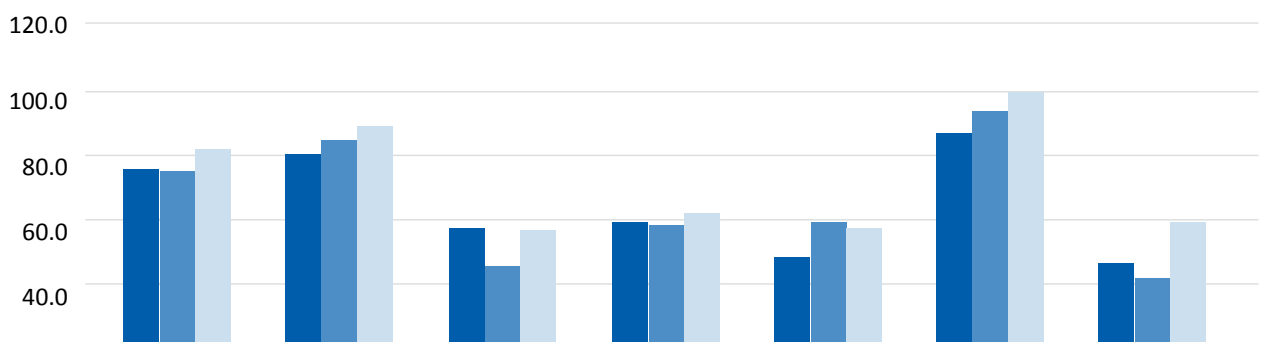
Hình 17. Thiệt hại do thiên tai giai đoạn 2011-2016

Nguồn: Số liệu TCTK



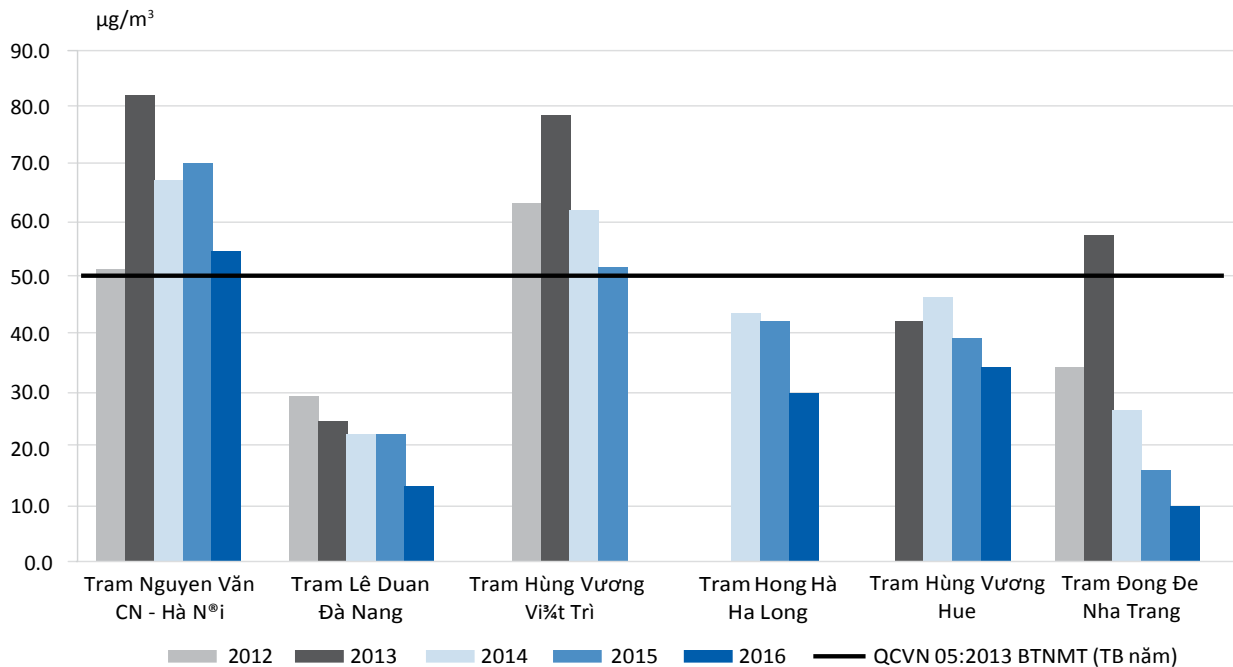
Việc thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường có xu hướng được cải thiện, với khoảng 80% bình quân trong cả nước vào năm 2016, trong đó vùng Đông Nam Bộ là nơi đi đầu trong việc xử lý chất thải rắn thông thường, với hầu như toàn bộ chất thải rắn thông thường thu gom đã được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia; tiếp theo là Đồng bằng Sông Hồng với khoảng 90% chất thải rắn được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Hình 18. Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia so với chất thải rắn thông thường được thu gom (%)



Tuy nhiên, các đô thị của Việt Nam nói chung chưa có quy hoạch toàn diện và bền vững. Năng lực quy hoạch và quản lý định cư có sự tham gia của cộng đồng còn yếu. Việt Nam đã thực hiện kiểm soát thải đối với xe ô tô đang lưu hành, tuy nhiên mức tiêu chuẩn khí thải còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu giảm ô nhiễm không khí tại các đô thị; hiện đang nghiên cứu nâng mức tiêu chuẩn khí thải cho xe đang lưu hành. Tại một số đô thị lớn như Hà Nội, số ngày có mức độ ô nhiễm bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ vượt quá giới hạn của Quy chuẩn Việt Nam ở mức khá cao.

Hình 19. Diễn biến nồng độ bụi PM_{10} tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016)

Để thực hiện thành công SDG 11, Việt Nam cần hoàn thiện hơn nữa các chính sách tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế và người dân phát triển nhà ở. Áp dụng chính sách khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng mới tiên tiến, thân thiện môi trường; công nghệ mới trong xây dựng nhà ở có chất lượng tốt, giá thành hạ. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch ở các cấp. Hoàn thiện thể chế về quản lý phát triển đô thị bền vững. Hoàn thiện quy hoạch, từng bước xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, xử lý chất thải. Xử lý nước thải tập trung tại các đô thị loại I và áp dụng chế độ kiểm tra, quan trắc nước thải sau xử lý. Thúc đẩy và giám sát chặt chẽ việc thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

Hộp 11. Các chính sách hỗ trợ phát triển nhà ở cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội dễ bị tổn thương về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường và kết quả ban đầu

Luật Nhà ở 2014 và Nghị định số 100/2015/NĐ-CP đã cụ thể hóa các cơ chế ưu đãi, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong phát triển nhà ở xã hội. Việc triển khai xây dựng và vận hành các cơ chế, chính sách về nhà ở xã hội đã góp phần cho hàng triệu lượt hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ của Nhà nước để cải thiện nhà ở dưới nhiều hình thức khác nhau. Tính đến 2017, công tác hỗ trợ đã hoàn thành hỗ trợ cho 121.361 hộ gia đình có công với cách mạng, trong đó có 63.417 hộ được xây mới và 57.623 hộ sửa chữa, cải tạo nhà ở.

Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục hỗ trợ cho 6.719 hộ, gồm 2.333 hộ xây mới và 4.386 hộ sửa chữa, cải tạo nhà ở; đã hỗ trợ khoảng 373.400 hộ đồng bào DTTS cải thiện nhà ở theo Chương trình 134; đã xây dựng được khoảng 900.000 căn nhà tình nghĩa; hỗ trợ cải thiện nhà ở cho khoảng 330 hộ nghèo thuộc khu vực nông thôn có khó khăn về nhà ở theo Chương trình 167, tiếp tục triển khai Chương trình 167 giai đoạn 2 (theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg) tính đến 10/2017, đã hỗ trợ được 48.242 hộ; đã hoàn thành hỗ trợ trên 130.600 hộ dân có nhà ở an toàn trong các cụm, tuyến dân cư vượt lũ thuộc Chương trình Xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng Cửu Long Giai đoạn I. Các chương trình này vẫn đang được tiếp tục triển khai thực hiện trên địa bàn cả nước.

Đối với nhà ở cho người có thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp, cả nước đã hoàn thành tư xây dựng 186 dự án, với quy mô xây dựng khoảng 75.700 căn hộ, tương đương khoảng 3,7 triệu m² (gồm 100 dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp, 86 dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp); hiện nay các địa phương trên cả nước đang tiếp tục triển khai 191 dự án, với quy mô xây dựng khoảng 163.800 căn hộ (gồm 70 dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp, 121 dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp). Bên cạnh đó, gói tín dụng hỗ trợ nhà ở xã hội (30.000 tỷ đồng) được thực hiện trong giai đoạn từ 2013-2015 đã giúp trên 56.000 hộ gia đình. Từ năm 2016 khi kết thúc gói hỗ trợ nêu trên (30.000 tỷ đồng), chính sách cho vay nhà ở xã hội được tiếp tục triển khai theo quy định về Luật Nhà ở và Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ thông qua hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng.

Nguồn: Bộ Xây dựng

6.12. SDG 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 12

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách có liên quan đến SDG 12 mà quan trọng nhất là Chiến lược Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 và Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 và những chính sách này đặt cơ sở cho triển khai các hoạt động cụ thể. Trước đó, Việt Nam đã ban hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và đưa ra những cơ sở quan trọng bước đầu. Đặc biệt, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đây là văn bản tổng hợp nhất, trực tiếp đề cập tới nội dung của SDG 12 và đặt ra định hướng sản xuất và tiêu dùng bền vững cho Việt Nam đến năm 2030.

Các văn bản chính sách và luật pháp hiện hành của Việt Nam nói trên cơ bản đã lồng ghép nội dung chính của SDG 12. Các văn bản này cũng đề ra rất cụ thể những mục tiêu liên quan tới SDG 12 đạt được đến thời điểm 2020, 2025 và thậm chí đến 2030. Đặc biệt, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững còn đưa ra mục tiêu tham vọng là đến 2030, Việt Nam cơ bản chuyển đổi được mô hình sản xuất và tiêu dùng hiện tại theo hướng bền vững. Điều này cho thấy sự quyết tâm và cam kết của Chính phủ Việt Nam đối với việc chuyển đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng hiện tại theo hướng bền vững trong tương lai.

Nhìn chung, các chiến lược, chính sách Việt Nam, nhất là các văn bản liên quan đến ĐTVL đều có

quan (chính quyền, doanh nghiệp và người dân) về sự cần thiết phải tái cơ cấu nền kinh tế theo tăng trưởng xanh đã có những chuyển biến rõ rệt, góp phần thúc đẩy thực hiện mục tiêu SD

Sau 10 năm triển khai tích cực các dự án thúc đẩy sản xuất sạch hơn trong các doanh nghiệp nghiệp thông qua các chương trình của Chính phủ và với sự hỗ trợ của đối tác phát triển, hàng doanh nghiệp Việt Nam đã được tiếp cận với dự án sản xuất sạch hơn và sử dụng tài nguyên hiệu quả. Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đã được triển khai rộng khắp ở 63 tỉnh phố trực thuộc trung ương, với sự tham gia của hơn 9000 doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp như khai khoáng, sản xuất thép, công nghiệp thực phẩm và nước giải khát, công nghiệp hóa chất, dệt may và các ngành công nghiệp chế biến khác. Nhiều mẫu hình sản xuất bền vững trong công nghiệp thiết kế sản phẩm bền vững cũng đã bước đầu được thực hiện, tuy nhiên, trên thực tế, còn ở hạn hẹp, đa phần nhờ sự hỗ trợ của các dự án có sự hỗ trợ của đối tác phát triển.

Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ năng lượng tiết kiệm của Việt Nam đạt 5,6%, tương đương với tỷ lệ năng lượng tiết kiệm được gần 11,3 triệu tấn dầu quy đổi (TOE). Trong đó, cường độ năng lượng ngành sản xuất công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng đều giảm dần: ngành thép giảm 8,1%, dệt may giảm 6,3%, dệt sợi giảm 7,3%. Kết quả đạt được so với mục tiêu mà Chính phủ đặt ra tại Chiến lược quốc gia về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp được trình bày ở Bảng 3 cho thấy về cơ bản Việt Nam đã đạt được tiến độ đề ra.

Bảng 3. Kết quả thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn

Chỉ tiêu đo lường	Mục tiêu của Chiến lược SXSH		Thực hiện năm
	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2020	
Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp hiểu biết về SXSH (%)	50	90	50
Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng SXSH và giảm mức sử dụng năng lượng và nguyên vật liệu trên một đơn vị sản phẩm (%)	25	50	25
Tỷ lệ các Sở Công Thương có cán bộ chuyên trách về SXSH (%)	70	90	70

Nguồn: Trung tâm sản xuất sạch hơn Việt Nam

Liên quan tới vấn đề quản lý chất thải và giảm thiểu chất thải công nghiệp từ quá trình sản xuất qua tái chế, tái sử dụng chất thải, Việt Nam đã có một số dự án nhằm tái sử dụng phế thải vật liệu để sản xuất ra vật liệu xây dựng hay tái chế chất thải thành năng lượng. Tuy nhiên, những dự án này chỉ mang tính thí điểm và còn riêng lẻ, chưa trở thành mô hình phổ biến ở Việt Nam. Công tác xử lý chất thải rắn, nhất là xử lý chất thải công nghiệp thời gian qua chưa được áp dụng theo hướng thức quản lý tổng hợp. Các doanh nghiệp trên thực tế vẫn chưa chú trọng các giải pháp giảm thiểu sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải. Chính vì vậy, cần có những nỗ lực lớn hơn nữa từ doanh nghiệp Việt Nam không chỉ nhận thức được xu thế và tầm quan trọng của sản xuất và tiêu dùng bền vững mà còn chuyển nhận thức thành ý thức và hoạt động tự thân của chính mình. Có như

chân trắng VietGAP, nuôi tôm công nghệ Biofloc, nuôi luân canh tôm sú - rong rêu, nuôi tôm sử dụng phẩm sinh học không sử dụng hóa chất, kháng sinh, nuôi cá sinh thái, v.v. đã được triển khai ở nhiều địa phương và được các cơ quan nhà nước chuẩn hóa.

Việt Nam đã áp dụng việc dán nhãn xanh do Bộ Tài nguyên và Môi trường khởi xướng vào năm 2009 nhằm khuyến khích sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm sử dụng tài nguyên, năng lượng hiệu quả. Hiện nay, Bộ này đã xây dựng và ban hành các tiêu chí để cấp nhãn xanh cho 9 nhóm sản phẩm thuộc các ngành sản xuất như đóng gói, bột giặt, mực in, pin, đèn điện, thiết bị văn phòng, vật liệu xây dựng... Tuy nhiên, mới chỉ có 4 nhóm sản phẩm thực tế đã được cấp nhãn xanh và đều có được nhờ sự hỗ trợ của dự án. Bên cạnh đó, việc dán nhãn tiết kiệm năng lượng đối với các sản phẩm điện và điện tử đã được đưa ra để chế hóa thành yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp sản xuất ra các sản phẩm này vào năm 2017. Đến 2017, theo Quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức tiêu thụ năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện, danh sách các thiết bị, sản phẩm phải dán nhãn năng lượng đã được mở rộng ra đối với 4 nhóm sản phẩm khác như: thiết bị gia dụng; thiết bị văn phòng; thương mại; thiết bị công nghiệp và phương tiện giao thông vận tải⁸¹. Việt Nam cũng đã thực hiện dán nhãn năng lượng bắt buộc đối với ô tô con loại từ 7 chỗ ngồi trở xuống từ 01/01/2015, dán nhãn năng lượng bắt buộc đối với xe ô tô từ trên 7 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi từ 01/01/2018; đã có lộ trình bắt buộc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy từ 01/01/2020.

Việc dán nhãn sinh thái nói trên là công cụ hữu hiệu nhằm cung cấp thông tin để người tiêu dùng biết được các sản phẩm xanh, bền vững và từng bước thay đổi thói quen sử dụng của người tiêu dùng theo hướng bền vững hơn. Tuy nhiên, trên thực tế, tiêu dùng bền vững còn chưa được quan tâm đúng mức bởi cả khu vực doanh nghiệp, người dân, thậm chí cả đối với nhiều cơ quan của Chính phủ; các hoạt động triển khai về tiêu dùng bền vững còn hạn chế, mới chỉ dừng lại ở mức độ nâng cao nhận thức mang tính đơn lẻ, chưa kết nối với nhau; phạm vi tác động chỉ nằm trong khuôn khổ của một dự án, chưa hướng tới nhóm đối tượng hưởng thụ trực tiếp, vì vậy chưa có tính phổ biến và bền vững cao.

Cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong thực hiện mục tiêu SDG 12, đặc biệt là thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Trong những năm gần đây, đã có một số sáng kiến và hoạt động do cộng đồng doanh nghiệp thực hiện liên quan đến vấn đề này. Đặc biệt, một số công ty đã thực hiện các thông lệ bền vững và tích hợp các thông tin về bền vững vào các báo cáo định kỳ của mình⁸². Các mô hình doanh nghiệp PTBV đã được tôn vinh và chia sẻ kinh nghiệm tại Diễn đàn Doanh nghiệp PTBV được tổ chức hàng năm. Nhằm thúc đẩy PTBV trong cộng đồng doanh nghiệp, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng và được sử dụng làm cơ sở đánh giá, bình chọn các doanh nghiệp PTBV hàng năm. Chỉ số PTBV trên thị trường chứng khoán Việt Nam (VNSI) đã được Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đưa vào giới thiệu vào tháng 7 năm 2017 nhằm đo lường hiệu quả PTBV của công ty niêm yết. Các công ty thành phần của VNSI có các chương trình mục tiêu dành cho PTBV và các báo cáo thường xuyên về các giải pháp xã hội và môi trường. Tuy nhiên, phần đông doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận thức đầy đủ về những lợi ích mà báo cáo bền vững mang lại và tỷ lệ doanh nghiệp có báo cáo bền vững hiện còn hết sức khiêm tốn⁸³.

79. Xem thêm tại trang: <http://vea.gov.vn/vn/khoahoccongnghenhanxanh/nhanxanhvn/Pages/default.aspx>

Việt Nam cũng đang trong quá trình áp dụng các thông lệ mua sắm công bền vững. Hiện tại, mua sắm công xanh mới được áp dụng đối với các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và được quy định trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ vào năm 2011⁸⁴. Theo đó, các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước khi mua sắm các thiết bị điện, điện tử phải mua những sản phẩm có dán nhãn tiết kiệm năng lượng. Mặc dù vậy, tác động của Quyết định này đến việc thay đổi thói quen tiêu dùng theo hướng bền vững của các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước còn hạn chế do việc mua sắm này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ bé trong tổng chi tiêu của họ. Hiện tại, chưa có quy định bắt buộc các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thực hiện mua sắm công xanh nói chung, trong đó chưa có hệ thống tiêu chuẩn và chỉ số về đầu tư công xanh và chi tiêu công xanh.

Nhằm định hướng tiêu dùng theo hướng bền vững, Việt Nam đã áp dụng một số công cụ kinh tế như thuế tài nguyên đối với việc khai thác khoáng sản và nguồn nước, thuế BVMT, phí BVMT đối với nước thải⁸⁵. Luật Thuế BVMT được ban hành từ năm 2010 đã đưa 08 nhóm đối tượng chịu thuế bổ sung trường là những hàng hóa thiết yếu, có tác động trên diện rộng trong đời sống⁸⁶. Tuy nhiên thuế BVMT, có nhiều hàng hóa, sản phẩm mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường nhưng lại không được đưa vào đối tượng chịu thuế BVMT. Bên cạnh đó, Luật thuế tài nguyên được ban hành vào năm 2009 đưa 8 nhóm đối tượng phải chịu thuế⁸⁷. Tuy nhiên, do sắc thuế này đang được xác định ở mức thấp nên chưa khuyến khích được việc khai thác bền vững nguồn tài nguyên, nhất là khoáng sản. Hạn chế được việc xuất khẩu khoáng sản thô và thúc đẩy tăng giá trị gia tăng nhờ tăng tỷ lệ chế biến khoáng sản trước khi xuất khẩu. Chính vì vậy, việc sửa đổi Luật Thuế tài nguyên đang được Hội đồng Bộ trưởng xem xét theo hướng tăng sắc thuế và tăng cường quản lý việc khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản nhà nước. Việt Nam đã xóa bỏ các hình thức trợ cấp trực tiếp và đang trong quá trình loại bỏ dần các hình thức trợ cấp gián tiếp đối với nhiên liệu hóa thạch⁸⁸.

Việc phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng và xã hội về sản xuất và tiêu dùng bền vững cũng đang được thực hiện khá rộng rãi thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và truyền thông. Điều này góp phần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người tiêu dùng về PTBV. Theo Báo cáo PTBV của Hội đồng Nghiên cứu thị trường toàn cầu Nielsen năm 2017, người tiêu dùng Việt có tinh thần hướng đến PTBV cao nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Sản xuất và tiêu dùng bền vững sẽ là xu thế không thể đảo ngược trong nhiều thập kỷ tới, vì vậy Việt Nam sẽ phải tiếp tục thực hiện mạnh mẽ hơn nữa các biện pháp để đạt được SDG 12. Cụ thể, i) Tiếp tục thực hiện các dự án, chương trình đã được đề cập tại Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững; ii) Tiếp tục huy động nguồn lực quốc tế, nguồn ngân sách nhà nước để kết hợp với tăng cường huy động sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và người dân cho việc tăng cường năng lực khoa học và công nghệ hướng tới các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững; iii) Xây dựng hệ thống phân phối và phát triển chuỗi cung ứng quốc gia, phát triển nông nghiệp công nghệ cao để đảm bảo sự tiếp cận của người nghèo, người yếu thế đối với các sản phẩm bền vững, an toàn cũng như giảm thiểu các tác động tiêu cực của các chính sách sản xuất và tiêu dùng bền vững đến nhóm đối tượng

84 Quyết định số 68/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục thiết bị tiết kiệm điện năng được ưu tiên mua sắm đối với cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

85 Nghị định 154/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2016 về phí BVMT đối với nước thải.

86 Gồm: xăng dầu, mỡ nhờn, than đá, Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC), túi nilon, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.

87 Gồm: khoáng sản kim loại và không kim loại; dầu, khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên (trừ gỗ); hải sản tự nhiên; bao gồm động vật và thực vật hoang dã; nước thiên nhiên (nước mắt và ngầm); vốn sào thiên nhiên.

Hộp 12. Chương trình SWITCH Asia tại Việt Nam về thúc đẩy chuyển dịch theo hướng sản xuất và tiêu dùng bền vững

Chương trình SWITCH Asia tại Việt Nam là một phần của Chương trình hợp tác về PTBV của Liên minh châu Âu tại khu vực châu Á. Mục tiêu của Chương trình là thúc đẩy các nước tham gia trong khu vực chuyển sang mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững thông qua thực hiện các dự án điển hình trong các lĩnh vực như phát triển rừng, trách nhiệm xã hội (CSR), hiệu quả năng lượng, nuôi trồng thủy sản bền vững, tăng cường năng lực và nhận thức về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tại Việt Nam, Chương trình đã hỗ trợ thực hiện 7 dự án, cụ thể như sau:

1. CSR Vietnam: Hỗ trợ các doanh nghiệp SME Việt Nam áp dụng CSR nhằm liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu về sản xuất bền vững. Dự án do UNIDO tổ chức thực hiện tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, Dự án đã góp phần nâng cao nhận thức của các SME về CSR; đã thiết kế lại quy trình và chính sách lựa chọn giải thưởng CSR quốc gia năm 2012 với việc đưa vào các khía cạnh của ISO 26000.

2. SUPA: Thiết lập chuỗi cung ứng cá tra tại Việt Nam. Dự án do Trung tâm sản xuất sạch hơn Việt Nam (VNCPC) tổ chức thực hiện. Dự án hướng tới mục tiêu làm cho ít nhất 70% số doanh nghiệp SM sản xuất và chế biến cá tra và 30% doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi cá thuộc dự án áp dụng sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả năng lượng; ít nhất 50% số doanh nghiệp tham gia dự án cấp sản phẩm bền vững đạt tiêu chuẩn ASC để xuất sang thị trường châu Âu và các thị trường khác.

3. MEET-BIS Vietnam: Lồng ghép hiệu quả năng lượng thông qua hỗ trợ đổi mới của doanh nghiệp Việt, Dự án do tổ chức ETC Energy tổ chức thực hiện tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Dự án thúc đẩy doanh nghiệp đóng tại đô thị sản xuất bền vững thông qua hỗ trợ phát triển các thị trường bền vững và các công nghệ đạt hiệu quả sử dụng nước và năng lượng có khả năng chi trả. Dự án kết hợp với nhà cung ứng tư nhân để cung cấp các gói hỗ trợ về giải pháp kỹ thuật và tài chính hướng tới doanh nghiệp SME.

4. GetGreen Vietnam: Sống và làm việc bền vững ở Việt Nam do Đại học Công nghệ Delft tổ chức thực hiện tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Dự án nhằm thực hiện các hành động chuyển biến hành vi tiêu dùng theo hướng bền vững. Các hành động có tác động to lớn đến môi trường thông qua các hành vi nhỏ của chính những người tham gia; Dự án cũng giúp tăng năng lực của các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng và Chính phủ trong việc thuyết phục và hỗ trợ người tiêu dùng có hành vi tiêu dùng thân thiện hơn với môi trường.

5. SPIN-VCL: Sáng kiến sản xuất bền vững của doanh nghiệp (SPI) do Đại học Công nghệ Delft tổ chức thực hiện tại 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Dự án đã góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của các ngành công nghiệp ba nước tham gia dự án. Dự án góp phần giảm tác động tiêu cực tới môi trường, tăng cường tác động tích cực về mặt xã hội của các sản phẩm trong suốt vòng đời của mình.

6. Thương mại có trách nhiệm và bền vững: Dự án Hỗ trợ các doanh nghiệp SME trong lĩnh vực gỗ thông qua mạng lưới rừng và thương mại do Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) tổ chức thực hiện tại Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Mục tiêu của Dự án hướng tới các doanh nghiệp SME trong lĩnh vực sản xuất gỗ nhằm cải thiện năng lực của họ trong khai thác rừng và sản xuất gỗ bền vững. Khoảng 600 doanh nghiệp SME của 3 nước thuộc Dự án đã áp dụng các công nghệ bền vững và cấp chứng nhận bền vững cấp quốc gia và quốc tế cho các sản phẩm từ rừng của họ.

6.13. SDG 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 13

Chính phủ Việt Nam đã ký Công ước khí hậu ngày 11/06/1992, phê chuẩn ngày 16/11/1994 và ký định thư Kyoto ngày 03/12/1998, phê chuẩn ngày 25/09/2002.

Thực hiện cam kết quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực hoàn thiện hệ thống chính sách và tổ chức đồng bộ nhằm ứng phó với BĐKH. Những văn bản định hướng quan trọng nhất là Nghị quyết 24 về chủ động ứng phó với BĐKH của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chiến lược quốc gia về BĐKH, Chiến lược quốc gia tăng trưởng xanh, Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ về PTBV đồng bộ và Chiến lược quốc gia thích ứng với BĐKH. Các chính sách này được hỗ trợ bằng những chương trình có trọng tâm, trọng điểm ứng phó với BĐKH như Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH; Đề án quản lý phát thải KNK, quản lý các hoạt động kinh doanh mua bán chỉ các-bon ra thị trường thế giới. Các chính sách này đều xác định mục tiêu có tính bao trùm và đặc biệt chú trọng đến mục tiêu thích ứng và đã được cụ thể hóa bằng các chương trình dự án quốc gia cũng như các nguồn lực thực hiện đến năm 2020. Các vấn đề ứng phó BĐKH cũng đã được đề cập bằng nhiều văn bản Luật cụ thể: Luật Phòng chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật BVMT. Một số các văn bản điều hành ở cấp bộ như Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng đều đã cụ thể hóa nội dung của các chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Bộ, ngành mình.

Tuy nhiên, các chính sách liên quan đến ứng phó với BĐKH còn tồn tại một số bất cập, hạn chế. Các pháp thích ứng với BĐKH thường được đề xuất một cách riêng biệt cho từng lĩnh vực, vùng miền và không mang tính tích hợp nhằm tăng cường tính chống chịu của các đối tượng bị tác động như vùng ven biển, vùng núi cao, vùng đồng bằng sông Cửu Long... Việc lồng ghép các yếu tố BĐKH và thiên tai vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển mặc dù đã được pháp lý hóa bằng các văn bản luật, tuy nhiên quy trình lồng ghép còn chưa thống nhất, thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể, nhất là hướng dẫn đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Việc xây dựng các chính sách và chiến lược về BĐKH và quản lý rủi ro hiện nay còn chưa dựa trên cơ sở đánh giá tích cực cần thiết để xác định các tác động của BĐKH đến nam, nữ và các nhóm dễ bị tổn thương, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể cho từng nhóm. Cuối cùng, các hoạt động nâng cao năng lực, nhất là năng lực quản lý, chức năng, quản lý ứng phó với BĐKH còn ít được đề cập hoặc đề cập ở mức độ thấp⁹⁰.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 13

Việt Nam đã thành lập Ủy ban Quốc gia về BĐKH. Ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về BĐKH, hầu hết các bộ, ngành và địa phương đều đã có cơ quan, đơn vị chuyên trách về BĐKH. Các chủ trương, chính sách về BĐKH đã được Chính phủ ban hành đồng bộ, có hệ thống và định hướng quan trọng cho các hoạt động ứng phó với BĐKH ở Việt Nam.

Việt Nam đã xây dựng các kịch bản về tác động của BĐKH tại các vùng khác nhau và đang tiếp tục cập nhật kịch bản này. Kịch bản BĐKH chi tiết năm 2016 được xây dựng dựa trên cơ sở các số liệu về mực nước biển của Việt Nam cập nhật đến năm 2014; số liệu địa hình được cập nhật đến tháng 12/2016; Các kịch bản BĐKH và nước biển dâng có mức độ chi tiết đến đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Về công tác cảnh báo, dự báo thiên tai: năng lực cán bộ và trang thiết bị cảnh báo, dự báo thiên tai Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đã được đầu tư đáng kể. Giai đoạn 2011-2016, đã nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới 69 trạm KTTV, 353 điểm đo mưa, 22 điểm đo mặn, 7 Đài KTTV tỉnh. Trong Quy hoạch quản lý quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam đã định mục tiêu đến năm 2030 sẽ đảm bảo xây dựng hệ thống quan trắc hiện đại, đạt trình độ hàng đầu Khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, cho đến nay, số trạm khí tượng tự động được đầu tư là 119/696 trạm, mới đạt 17% so với Quy hoạch⁹¹. Số trạm tự động đo mưa và mực nước là 236/461 trạm thủy văn và 51 % so quy hoạch. Số trạm đo mưa tự động được đầu tư là 437/4.304 trạm, đạt 10% so với Quy hoạch. Số trạm ra đa thời tiết được đầu tư là 8/21 trạm, đạt 38% so với Quy hoạch. Số trạm quan trắc tự động là 19/119 trạm, đạt 16% so với Quy hoạch. Như vậy, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong đầu tư, hệ thống dự báo KTTV của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đặc biệt là công nghệ dự báo ngắn và dự báo biển. Giai đoạn tiếp theo đến 2030, để đạt được mục tiêu đề ra về hệ thống quan trắc cần phải có nguồn vốn đầu tư tập trung hơn nữa.

Theo Luật Bảo vệ môi trường 2005, được triển khai thực hiện từ năm 2006, BĐKH đã được lồng ghép vào phần lớn các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thông qua công cụ đánh giá môi trường chiến lược.

Việt Nam đã vận động tài trợ từ nguồn ngoài nước để đầu tư cho các công trình, dự án ứng phó với BĐKH có tính chất ưu tiên cấp bách của các địa phương. Đến nay, đã đầu tư khoảng 4.000 tỷ đồng cho 26 dự án ứng phó với BĐKH gồm các công trình, dự án đầu tư nâng cấp đê biển, đê sông, chống ngập lụt và xâm nhập mặn. Việt Nam cũng đầu tư về nghiên cứu và triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai và đạt một số kết quả lớn như: Đã xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét sườn dốc cho 5 tỉnh miền núi phía Bắc tỉ lệ 1:100.000 (với nhân tố hình thành chính gồm điều kiện mặt đệm: địa hình, địa mạo, lớp phủ...) được phân thành 5 cấp nguy cơ (Rất cao, Cao, Trung bình, Thấp và Rất thấp)⁹²; Hoàn thành việc xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét sườn dốc cho 5 tỉnh Tây Nguyên và 1 tỉnh Miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, mức độ chi tiết là 1:50.000; Xây dựng bản đồ hiện trạng và phân vùng lở đất đá cho 15 tỉnh miền núi phía bắc⁹³; Hoàn thành công tác lập bản đồ phân vùng cảnh báo lũ quét cho 5 tỉnh: Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái.

Việt Nam cam kết⁹⁴ “Bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 8% tổng lượng phát thải KNK so với kịch bản thông thường, trong đó: Giảm 20% cường độ phát thải trên một đơn vị GDP so với năm 2010; Tăng độ che phủ rừng lên 45%. Mức đóng góp 8% ở trên có thể được tăng lên thành 10% khi nhận được hỗ trợ quốc tế”. Để thực hiện bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ KNK, Việt Nam đã triển khai Chương trình hành động quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng (REDD+). Kết quả, tính đến ngày 31/12/2016, diện tích rừng toàn quốc là 14.377.682 ha, đạt độ che phủ rừng 41,19%, tăng 0,35% so với năm 2010. Năm 2017 độ che phủ rừng đạt 41,5%. Trong giai đoạn từ 2011 đến nay, diện tích rừng toàn quốc đã tăng thêm 989.607 ha, bình quân 160.000ha/năm. Mặc dù diện tích rừng tăng, tuy nhiên, chất lượng rừng đang xu hướng giảm. Diện tích rừng tự nhiên giảm 62.675 ha trong cả giai đoạn 2011-2017, tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng.

Công tác ứng phó với BĐKH tại Việt Nam vẫn còn tồn tại một số khó khăn, thách thức. BĐKH là vấn đề xuyên biên giới, tuy nhiên cách tiếp cận hiện nay vẫn phổ biến theo tư duy địa giới hành chính, do đó việc phối hợp và triển khai các dự án mang tính liên vùng còn gặp nhiều hạn chế. BĐKH cũng tạo ra các thách thức phát triển, song việc tập trung các cơ hội còn nhiều hạn chế, chẳng hạn như việc đề xuất các

BĐKH còn thiếu sự đột phá. Hành lang pháp lý cho hoạt động ứng phó với BĐKH còn thiếu, chu kỳ lập kế hoạch và lồng ghép yếu tố BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển còn hạn chế. Việc ngân sách trung ương cho BĐKH không đủ, mới đạt 71% so với tổng vốn nhu cầu, do đó một số mục tiêu đặt ra không hoàn thành.

Hộp 13. Việt Nam thực hiện Chương trình Giảm nhẹ phát thải KNK thông qua các nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon (REDD+)

Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD) là một cơ chế được thiết kế để đền bù tài chính cho chủ rừng và người sử dụng rừng. Theo cơ chế này, các nước sẽ đo đếm và giám sát phát thải CO₂ từ mất rừng và suy thoái rừng trong phạm vi biên giới nước mình. REDD+ giúp bảo đảm lợi ích giữa thích ứng và giảm nhẹ BĐKH như bảo vệ đất tránh xói mòn, giảm thất thu năng suất do tác động của thời tiết tại các khu vực trồng rừng và góp phần đa dạng hóa các hệ sinh thái canh tác, sản phẩm nông nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng và lợi ích khi thực hiện REDD+, Việt Nam sớm đã có những nỗ lực tích cực nhằm thực hiện REDD+. Việt Nam là một trong chín quốc gia đầu tiên được chọn để tham gia Chương trình UN-REDD và cũng là một trong những nước đầu tiên nhận được phê duyệt cho Dự án Sẵn sàng thực thi REDD+ (R-PIN) thuộc Quỹ đối tác Carbon trong Lâm nghiệp (FCPF) của Ngân hàng Thế giới (WB). Chính phủ Việt Nam, Chương trình UN-REDD và Ngân hàng Thế giới cùng phối hợp hỗ trợ sẵn sàng cho REDD+. Từ 2009 đến nay, Việt Nam tham gia vào sáng kiến REDD+ với 44 dự án nhỏ hỗ trợ cho các hoạt động nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực, thí điểm một số hoạt động mô hình và chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ tại Việt Nam.

Đến tháng 5/2018, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình giảm phát thải thông qua lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 để chỉ đạo, kiểm tra, điều phối các hoạt động của các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện chương trình; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và thực hiện REDD+ để giúp Ban Chỉ đạo quản lý, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình; phê duyệt Đề án thành lập Quỹ REDD+ Việt Nam. Đã có 41 tỉnh, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình (12 tỉnh có REDD+); 19 tỉnh, thành phố có kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) đến năm 2020/2030.

Nhiều đối tác đang tích cực hỗ trợ để tạo ra một cơ chế REDD+ thực tế cho Việt Nam. Đã có nhiều dự án triển khai Chương trình REDD+ trong đó chú trọng triển khai các dự án thí điểm tại 14 tỉnh, thành phố, bao gồm Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II, Dự án hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ (FCPF), Dự án rừng và đồng bằng, Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM), Chương trình giảm phát thải Vùng Bắc Trung Bộ do FCPF/Quỹ các-bon tài trợ, theo đó, giai đoạn 2016-2020, Chương trình sẽ giảm được 24,6 triệu tấn CO₂, trong đó Quỹ đối tác các bon Lâm nghiệp (thông qua Ngân hàng Thế giới) đặt mua 10,3 triệu tấn CO₂ cho giai đoạn 2019-2024.

Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý tạo điều kiện thực thi và huy động các nguồn lực tài chính thực hiện Chương trình; tổ chức triển khai hiệu quả các hoạt động Chương trình REDD+.

6.14. SDG 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để triển khai bền vững

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 14

Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực tham gia các Hiệp ước môi trường đa phương và có các hiệp ước liên quan đến vấn đề bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo.

Nhằm thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành và triển khai nhiều chủ trương, sách, biện pháp bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên biển, hải đảo. Trước hết, đó là các luật như Luật BVMT, Luật Biển Việt Nam, Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo, Luật Thủy sản cùng hàng loạt văn bản hướng dẫn việc thực hiện chi tiết các luật này.

Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT và các văn bản như Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, Chiến lược quốc gia về ĐDSH, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020... đã đặt ra nhiều mục tiêu phù hợp với SDG 14, góp phần xây dựng và phát triển hệ thống khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa nhân rộng các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng; phục hồi; tái tạo và phát triển ngư trường thủy sản; xây dựng và thiết lập cơ chế, chính sách quản lý khai thác thủy sản nội địa và quản lý môi trường theo hướng bền vững và hiệu quả.

Các nội dung về chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), Việt Nam đã luật hóa trong Luật Thủy sản vừa được Quốc hội thông qua vào ngày 21/11/2017 đồng thời cũng đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) đến năm 2025.

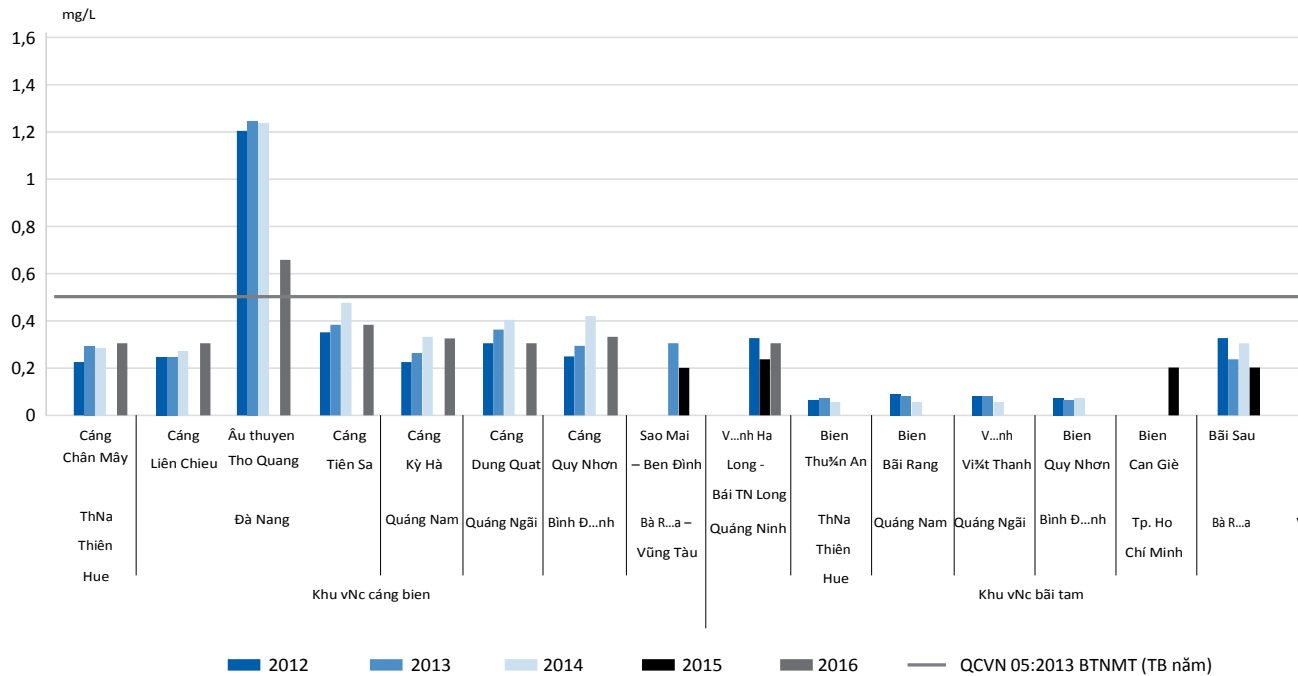
Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn thiếu những văn bản chuyên biệt quy định một cách hệ thống đối với vấn đề quản lý và kiểm soát chất thải trên biển. Việc quản lý ĐDSH biển nói riêng còn có những quy định trùng lặp, chông chéo thậm chí mâu thuẫn. Chính sách, thể chế quản lý nghề cá hiện còn nhiều bất cập, việc thực thi pháp luật có hiệu quả chưa cao; năng lực kiểm soát sản lượng lên bến, chứng nhận xuất xứ sản phẩm thủy sản khai thác chưa hiệu quả. Một số mục tiêu cụ thể của SDG 14 không khả thi vì chưa được quy định trong văn bản của Việt Nam⁹⁶.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 14

Việt Nam đã và đang triển khai thực hiện việc kiểm soát ô nhiễm biển, quản lý và bảo vệ hệ sinh thái biển và ven biển và khai thác, phát triển thủy sản theo các mục tiêu đưa ra trong các văn bản chiến lược và chính sách.

Chất lượng nước biển ven bờ cũng như biển khơi vẫn còn khá tốt (Xem Hình 20), nhưng tiềm ẩn nguy cơ bị ô nhiễm vì khu vực cửa sông, ven bờ vẫn tiếp nhận chất thải cư dân và hoạt động sản xuất.

Hình 20. Diễn biến hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình trong nước biển ven bờ tại một vực đô thị ven biển giai đoạn 2012-2016



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2016

Công tác điều tra, nghiên cứu, đánh giá ĐDSH tại các vùng biển, đảo Việt Nam đã được quan trọng. Tuy nhiên, kết quả cho thấy hệ sinh thái thảm cỏ biển đang đứng trước nguy cơ bị suy thoái khoảng 100 loài sinh vật biển có nguy cơ đe dọa và quý hiếm đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam mục đỏ IUCN để yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ (năm 2015).

Hệ sinh thái rừng ngập mặn hiện cũng đang bị suy thoái nghiêm trọng. Sự suy thoái này thể hiện nhất qua sự suy giảm nhanh chóng về diện tích và chất lượng các khu rừng ngập mặn. Việt Nam đã mất 67% diện tích rừng ngập mặn so với năm 1943. Với thực trạng hầu hết các hệ sinh thái biển đang đứng trước chiều hướng suy thoái nghiêm trọng trong khi nguồn lực có hạn như hiện nay, khả năng đạt được mục tiêu SDG 14.2 đến 2030 là rất khó khăn.

Việt Nam đã thành lập được 10 khu bảo tồn biển. Tổng diện tích các khu bảo tồn biển Việt Nam quy hoạch là 270.272 ha, chiếm khoảng 0,24% tổng diện tích vùng biển Việt Nam. Tuy nhiên, việc thành lập và đưa vào hoạt động các khu bảo tồn như hiện nay, việc đạt được mục tiêu của quy hoạch cũng còn nhiều khó khăn, chưa kể đến nếu so với mục tiêu SDG 14.5 “Đến năm 2030, diện tích bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên”, thì việc hoàn thành mục tiêu này là vô cùng thách thức. Đối với các khu bảo tồn biển đã thành lập, việc duy trì hoạt động cũng là thách thức lớn bởi tài chính hạn chế.

Có khoảng trên 70% số lượng tàu thuyền ở Việt Nam hoạt động chủ yếu ở vùng nước ven bờ khoảng 35% tổng lượng khai thác hải sản. Tuy nhiên, vùng này chỉ chiếm 11% diện tích vùng đặc biệt kinh tế trong khi đây chính là vùng khai thác truyền thống của Việt Nam nên luôn bị quá mức khai thác ở vùng này vẫn ngày một gia tăng. Số lượng tàu thuyền quá đông, tình trạng tự do đánh bắt của các tàu cỡ nhỏ, việc không kiểm soát được sự gia tăng của số lượng tàu thuyền

Hộp 14. Sáng kiến liên minh Hạ Long-Cát Bà: Thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức địa phương và cộng đồng

Di sản Thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và Khu dự trữ Sinh quyển Quần đảo Cát Bà là hai trong những khu vực có tầm quan trọng nhất về kinh tế và sinh thái của Việt Nam, nổi tiếng về vẻ đẹp quan và tầm quan trọng về ĐDSH. Sáng kiến Liên minh Vịnh Hạ Long - Cát Bà được thành lập vào năm 2014 nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng để thúc đẩy các hoạt động bảo tồn và bảo vệ Vịnh Hạ Long và Quần đảo Cát Bà.

Sáng kiến do Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) điều phối và thực hiện, với mục tiêu động viên các bên liên quan tham gia bảo tồn ĐDSH trong khu vực thông qua Ban Lãnh đạo Liên minh cấp cao với sự tham gia tích cực của doanh nghiệp. Thành viên của Ban lãnh đạo bao gồm đại diện các doanh nghiệp, NGO trong nước và quốc tế, đại diện chính quyền địa phương tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, các cơ quan Chính phủ cấp Việt Nam và Chính phủ Hoa Kỳ. Các bên liên quan trong Liên minh sẽ xây dựng tầm nhìn và định hướng kế hoạch hoạt động của liên minh, bao gồm việc tăng cường nhận thức của công chúng về hiện trạng môi trường; thúc đẩy chương trình chứng nhận xanh cho các công ty kinh doanh tàu du lịch nghỉ đêm; nâng cao chất lượng dịch vụ ở Hạ Long-Cát Bà; và đề cử khu Di sản Thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long mở rộng bao gồm cả Quần đảo Cát Bà.

Cho đến nay, Liên minh đã hợp tác với gần 20 công ty kinh doanh du thuyền, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế và các NGO. Liên minh đã huy động hơn 210.000 đô la từ các doanh nghiệp tư nhân để thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức và phát triển cộng đồng tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh. Liên minh đã tổ chức ba chương trình làm sạch bờ biển quy mô lớn với hơn 300 tình nguyện viên, thu gom được gần 4 tấn rác trên 4 km bờ biển tại các đảo trên Vịnh Hạ Long. Với chi phí hơn 60% lượng rác thu gom là phao xốp, Liên minh đã thảo luận với UBND thành phố Hạ Long và ban hành quyết định cấm sử dụng phao xốp cho các công trình nổi tại Vịnh Hạ Long và làm việc với UBND thành phố Hải Phòng về các giải pháp thay thế phao xốp. Liên minh đã đào tạo trên 70 hướng dẫn viên du lịch về các giá trị môi trường và ĐDSH của khu vực và vận động để các dự án phát triển du lịch không đe dọa đến các giá trị nổi bật toàn cầu của khu di sản mở rộng đang đề cử.

Nguồn: Liên Minh Hạ Long - Cát Bà, USAID

6.15. SDG 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, triển khai dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi nguyên đất

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 15

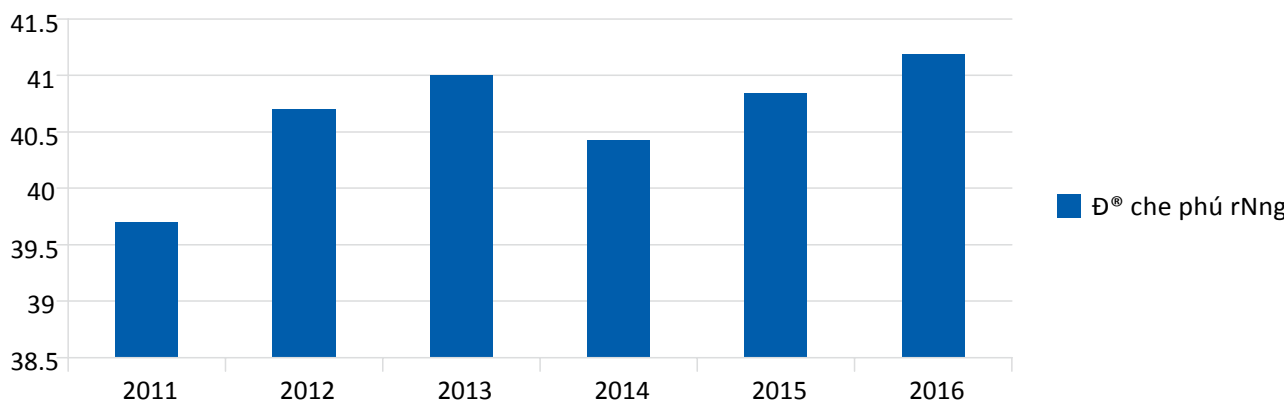
Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến SDG 15. Hệ thống pháp luật chính sách hành như Luật ĐDSH 2008, Luật BVMT 2014, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Lâm nghiệp 2017 và Quyết định 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT cùng với các chiến lược như Chiến lược BVMT, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, Chiến lược quản lý rừng đặc dụng và Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra rất nhiều mục tiêu cụ thể liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn ĐDSH. Về phòng chống sa mạc hóa, Việt Nam đã tham gia Công ước chống sa mạc hóa của LHQ và đã ban hành chương trình hành động quốc gia về phòng chống sa mạc hóa năm 2006.

Có thể nói, Luật ĐDSH ra đời là một bước tiến lớn giúp hệ thống hóa vấn đề bảo vệ ĐDSH vốn từ

địa phương đang trong quá trình xây dựng. Việt Nam đã xây dựng và đề cử thành công 8 Khu Ramsar và 10 Vườn Di sản ASEAN (Khu AHP). Trong thời gian tới, Việt Nam phấn đấu để có thể đạt được mục tiêu 10 Khu Ramsar và 10 Vườn Di sản ASEAN được quốc tế công nhận. Việt Nam đã thành lập 164 khu rừng đặc dụng, bao gồm 31 vườn quốc gia, 57 khu bảo tồn thiên nhiên, 45 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu bảo vệ phục vụ nghiên cứu khoa học và thực nghiệm, với tổng diện tích khoảng 2,2 triệu ha. Theo quy hoạch tổng thể quốc gia về hệ thống rừng đặc dụng, hệ thống khu bảo tồn sẽ được mở rộng lên diện tích 2,5 triệu ha với 176 khu bảo tồn. Ngoài ra, 16 khu bảo tồn biển và 45 khu bảo vệ nước nội địa (trong đó có một số khu rừng đặc dụng) đã được Chính phủ đưa vào quy hoạch tổng thể. Hơn nữa, một số khu bảo tồn của Việt Nam đã được quốc tế công nhận dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế như Dự trữ sinh quyển thế giới (02), Ramsar (08) và Di sản châu Á (05).

Công tác trồng rừng được triển khai tích cực, bình quân hàng năm trồng được 225.000 ha rừng trồng, trong đó trên 90% là rừng sản xuất với năng suất rừng trồng tiếp tục được cải thiện. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt khoảng 225 nghìn ha trong đó rừng tự nhiên là 80 nghìn ha và rừng trồng 139.000 ha. Khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, thực hiện đóng cửa khai thác rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc vào năm 2017, nhờ vậy, độ che phủ của diện tích rừng đã tăng đáng kể, đạt 41,5% năm 2017. Như vậy, đến năm 2020, Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được mục tiêu tăng tỷ lệ che phủ rừng lên 42 % theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII. Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) đã kết thúc đàm phán, ký kết Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Lâm luật, Bảo vệ rừng và Thương mại Lâm sản (VPA/FLEGT) vào năm 2017.

Hình 21. Diễn biến độ che phủ rừng qua các năm



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Việt Nam là nước đã triển khai thực hiện thành công chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn thu cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ rừng, tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Bình quân hàng năm, cả nước thu được trên 1.200 tỷ đồng, góp phần chi trả cho trên 5,0 triệu ha rừng. Năm 2017, cả nước thu được hơn 1.675,581 tỷ đồng đạt 101,5% kế hoạch năm 2017, bằng 130% so với cùng kỳ năm 2016.

Việt Nam đã thành lập Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của LHQ năm 2009 và đã triển khai việc lồng ghép chống sa mạc hóa với ứng phó BĐKH, giảm nhẹ thiên tai, trong đó xây dựng thí điểm thành công Chiến lược tài chính lồng ghép phối hợp với cơ chế toàn cầu (GM) ở Ninh Thuận và Bình Thuận, “nóng” nhất về sa mạc hóa ở Việt Nam là Ninh Thuận và Bình Thuận.

Việt Nam đã triển khai các hoạt động để bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm nhưng kết quả đã đạt được còn hạn chế. Nội dung chính của đề án xuất bản sách hướng dẫn kỹ thuật thay đổi phương thức sử dụng

hoang dã trái phép tới nay chưa đạt kết quả như mong muốn. Một nguyên nhân có thể thấy rõ đó là thị trường buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp mang lại lợi nhuận cao, hấp dẫn. Ngoài ra, lực lượng của các cơ quan thực thi pháp luật bảo vệ động vật hoang dã còn hạn chế đã dẫn đến những cản trở khó khăn rất lớn cho Việt Nam trong việc thực hiện SDG 15.5.

Công tác phòng, chống các loài ngoại lai xâm hại đã đạt được một số kết quả như: thực hiện có hiệu quả các biện pháp diệt trừ và tuyên truyền để người dân không nuôi, phóng sinh tự do các loài thủy sản ngoại lai xâm hại; kiểm soát chặt chẽ quy trình kiểm dịch động, thực vật nhập khẩu nhằm ngăn ngừa các loài ngoại lai xâm hại; thực hiện đánh giá nguy cơ dịch hại của 8 loài dịch hại có nguy cơ trở thành loài ngoại lai xâm hại; xây dựng được bản đồ phân bố ở Việt Nam của 7 loài dịch hại; cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học cho 04 loại ngô biến đổi gen;...

Việc thực hiện SDG 15 còn gặp một số khó khăn như sau: Việc ban hành văn bản dưới Luật thực thi pháp luật về ĐDSH còn chậm và việc triển khai gặp nhiều khó khăn; có sự chia tách trong hướng dẫn thực thi pháp luật về Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản và Luật ĐDSH khi quy định cùng vấn đề về bảo tồn và phát triển ĐDSH thiếu sự phối hợp và đồng thuận trong phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về ĐDSH. Tài nguyên ĐDSH cho bảo tồn ĐDSH còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu quản lý nhà nước về ĐDSH. Việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã nguy cấp vẫn diễn ra chưa kiểm soát được. Các loài hoang dã tiếp tục bị suy giảm. Nhiều quy định về quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại chưa được triển khai xây dựng.

Do đó, trong thời gian tới, cần thiết phải rà soát đồng bộ, chỉnh sửa, bổ sung các Luật có liên quan về ĐDSH, cần tăng cường hệ thống tổ chức quản lý, phân công, phân cấp quản lý nhà nước về ĐDSH, tăng tính hiệu quả của thực thi pháp luật liên quan đến ĐDSH.

Hộp 15. Các VNGO hỗ trợ công tác bảo vệ rừng và phát triển sinh kế người dân sống phụ thuộc vào rừng

Với mong muốn đưa tiếng nói của các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, đóng góp tích cực giá trị vào quá trình đàm phán và thực thi Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi Lâm Luật, Quản lý rừng và Thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) tại Việt Nam và quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, Mạng lưới VNGO-FLEGT được thành lập vào tháng 1/2012 với sự tham gia của 61 tổ chức xã hội, Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam. Mạng lưới VNGO-FLEGT đã triển khai một số tham vấn cộng đồng, nghiên cứu, giá, nghiên cứu tại thực địa để đóng góp ý kiến cho các nội dung của VPA/FLEGT trong quá trình đàm phán như:

- Tham vấn cộng đồng về tính hợp pháp của gỗ tại 33 cộng đồng trong 6 tỉnh: Yên Bái, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Bà Rịa Vũng Tàu.
- Đánh giá tác động tiềm tàng của VPA/FLEGT tới sinh kế cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng tại 10 tỉnh: Thái Nguyên, Yên Bái, Hòa Bình, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đồng Nai.
- Đánh khả năng đáp ứng của các hộ gia đình trồng rừng, khai thác, vận chuyển và chế biến gỗ các quy định gỗ hợp pháp ở 8 tỉnh: Hòa Bình, Nghệ An, Bình Định, Kon Tum, Quảng Ninh, Quảng Trị, Quảng Nam và Phú Thọ.
- Nghiên cứu liên kết FLEGT và REDD+ tại tỉnh Lâm Đồng.

Mạng lưới VNGO-FLEGT đã tổ chức hoạt động góp ý xây dựng, sửa đổi, bổ sung một số các văn bản chính sách, chương trình về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng như:

- Luật Lâm nghiệp.
- Thông tư 21 Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

6.16. SDG 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững; tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả và có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 16

Việt Nam đã phê chuẩn 7 Công ước nhân quyền, trong đó có 5 Công ước có liên quan trong lĩnh vực dân chủ và xã hội⁹⁷. Trong khuôn khổ Tổ chức Lao động quốc tế, Việt Nam đã gia nhập 21 Công ước

Những nội dung về đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng, đã được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 với một chương riêng về quyền con người, quyền công dân. Việt Nam đã nội luật hoá và sửa đổi bản pháp luật nhằm đảm bảo tối ưu các quyền cơ bản của công dân, quyền con người theo Hiến pháp năm 2013, nghiêm túc thực thi các nghĩa vụ và cam kết quốc tế về đảm bảo quyền con người⁹⁹.

Bộ Luật Hình sự, Luật Phòng, chống rửa tiền, Luật Hộ tịch, Luật Căn cước, Luật Trẻ em, Luật Thông tin và Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ... đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi SDG 16. Luật Trợ giúp pháp lý và các chính sách liên quan góp phần thực hiện SDG 16.1 đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết. Chính phủ đang đề xuất bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật góp phần thực hiện mục tiêu 16.7 về đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phổ biến, bao trùm, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp.

Việt Nam đã phê chuẩn một số Công ước và Nghị định thư (Nghị định thư về Phòng ngừa, Trừng trị nạn Buôn bán người; Công ước ASEAN phòng, chống buôn bán người; Công ước của Liên Hợp Quốc về phòng chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc xúc phạm con người; Công ước về chống tham nhũng) và ban hành Luật Phòng, chống mua bán người và Chương trình phòng chống mua bán người giai đoạn 2016-2020; ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030 và sửa đổi Luật Phòng, chống tham nhũng và việc bổ sung thêm một số Điều luật mới. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 12 về tăng cường công tác phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng.

Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 217-QĐ/MT về “Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị- xã hội”, Nghị quyết liên tịch 403, các văn bản hướng dẫn công tác giám sát, phản biện xã hội nhằm tăng cường hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị- xã hội.

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 16

Việt Nam đã có những nỗ lực lớn trong cam kết đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong tiếp cận công lý. Việt Nam đã thể hiện rõ các cam kết quốc tế về đảm bảo các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và quyền của công dân vì mục tiêu PTBV nói chung. Các cải cách tư pháp, luật pháp trọng bao gồm Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Tố tụng, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật tiếp cận thông tin, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đã được thực thi nhằm bảo đảm mọi người dân được thực hiện đầy đủ các quyền con người.

Việt Nam đã thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng. Từ năm 2016, Chính phủ đã phê duyệt ngày 30/7 là “Ngày toàn dân phòng, mua bán người”. Từ năm 2011 đến năm 2016, Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý để xét xử theo tố tụng sơ thẩm 1.193 vụ và đã xét xử 1.130 vụ đối với tội phạm mua bán người. Trung bình trong năm 2017, các đơn vị chức năng Việt Nam đã xác minh, giải cứu, tiếp nhận trên 1.500 trường hợp (trong đó xác định 600 trường hợp là nạn nhân bị mua bán); 100% các trường hợp xác định là nạn nhân có nhu cầu được hỗ trợ ban đầu, tư vấn tâm lý, khám sức khỏe, trợ giúp pháp lý; nhiều nạn nhân được trợ cấp khẩn, học nghề, tạo việc làm, ổn định đời sống hòa nhập cộng đồng.

Tháng 5/2017, Tháng hành động vì trẻ em được triển khai tại tất cả các tỉnh, thành phố với chủ đề “Tháng khai Luật trẻ em và phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em”. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt thành lập Ủy ban Quốc gia về Trẻ em và tổng đài điện thoại quốc gia về trẻ em số 111. Tuy nhiên, các trường hợp bạo hành trẻ em vẫn còn tồn tại, thu hút sự quan tâm và thảo luận của cộng đồng. Các hành vi trẻ em xảy ra ở trong chính gia đình các em, ở trường học, cơ sở nuôi dưỡng trẻ và trong cộng đồng.

Việt Nam đã nỗ lực trong việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý cho mọi trẻ em có liên quan đến các vụ việc về pháp luật. Tỷ lệ đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 5 tuổi không ngừng tăng lên¹⁰⁰. Tỷ lệ đăng ký khai sinh không chênh lệch đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tuy nhiên, trẻ em ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn các vùng khác. Trẻ em sống trong gia đình nghèo hơn có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn.

Về lĩnh vực trợ giúp pháp lý, tính từ tháng 07 năm 2011 đến tháng 3 năm 2015, các luật sư đã tham gia tố tụng hơn 87.604 vụ, việc, trong đó có 42.342 vụ án hình sự. Trong năm 2016, luật sư tham gia tố tụng tố tụng là trên 23.670 vụ. Đối với người nghèo, người DTTS cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng khác trong xã hội không có điều kiện thuê luật sư, từ năm 2007 - 2016, các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý của Nhà nước đã tham gia bào chữa trong 51.700 vụ. Đặc biệt, 100% các vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng đều có luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia.

Báo chí phát triển không ngừng, trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ bảo vệ quyền của người dân, lợi ích của xã hội, hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật, chính sách. Tính đến tháng 12/2017, Việt Nam có 849 cơ quan báo chí. 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam. Sự phát triển internet nhanh chóng đang tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin, phục vụ phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội, hỗ trợ CCHC. Hiện nay Việt Nam có 58 triệu tài khoản sử dụng facebook.

Trong những năm qua, công tác CCHC đã được Chính phủ quan tâm triển khai thực hiện, với nhiều thành quả pháp đồng bộ, hiệu quả, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của bộ máy hành chính công từ trung ương tới cơ sở. Nền hành chính đã có chuyển biến tích cực theo hướng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, trách nhiệm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người dân và xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kết quả CCHC đạt được toàn diện trên các lĩnh vực đã đóng góp quan trọng vào thành tựu chung phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước trong giai đoạn vừa qua.

Những chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công đã được triển khai ở Việt Nam như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản lý và vận hành (E-Gov), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công (S-PAS) đã được triển khai thực hiện.

Mặc dù vậy, quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp còn nhiều vấn đề quyết. Khuôn khổ pháp lý về quyền con người chưa hoàn toàn đồng bộ, trong đó phải tập trung quyết một khối lượng công việc lớn để rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản pháp phù hợp với Hiến pháp. Đồng thời, công tác này cũng đòi hỏi phải được tiến hành kỹ lưỡng, minh có sự tham gia đầy đủ của người dân và đòi hỏi phải thiết lập các công cụ chính sách, bao gồm cả sở hạ tầng vật chất liên quan, nên tạo áp lực rất lớn về nhân lực, thời gian và tài chính.

Hộp 16. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) ở Việt Nam

Chỉ số PCI (được áp dụng từ năm 2005) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực CCHC của các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Kết quả về chỉ số PCI gốc cho thấy có cải thiện đáng kể về chất lượng điều hành kinh tế theo thời gian. Năm 2017, tỉnh trung vị có điểm số PCI gốc là 60,2, mức điểm cao nhất từng đạt được kể từ khi bắt đầu Dự án PCI đến nay. Trong số 63 tỉnh, thành phố, chỉ có ngoại lệ duy nhất là TP. HCM không ghi nhận được sự cải thiện về điểm số qua các năm. PCI 2017 cũng ghi nhận có sự giảm sút về 3 chỉ tiêu đo lường về tham nhũng và những phát hiện này nhất quán với những đánh giá về các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam trong điều tra PCI-FDI và kết quả điều tra của VCCI PAPI 2017.

Chỉ số PAPI (được áp dụng từ năm 2009) là khảo sát xã hội học lớn nhất tại Việt Nam, tập trung đánh giá hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công dựa trên đánh giá trải nghiệm của người dân, với dữ liệu được thu thập thường niên. Cho đến nay, Chỉ số PAPI đã được thu thập và phản ánh trải nghiệm của 103.059 người dân. Kết quả phân tích dữ liệu thống kê PAPI 2017 cho thấy một số xu thế tích cực. Cải thiện được ghi nhận ở năm trong số sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gồm ‘Công khai, minh bạch’, ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’, ‘Kiểm soát tham nhũng trong lĩnh vực công’, ‘Thủ tục hành chính công’ và ‘Cung ứng dịch vụ công’, mặc dù mức cải thiện ở từng lĩnh vực nội dung là khác nhau. Kết quả phân tích dữ liệu cũng cho thấy khoảng cách về giới trong việc tiếp cận tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thu hẹp hơn và tỉ lệ người dân có BHYT cũng gia tăng so với năm 2016. Bên cạnh đó số liệu PAPI 2017 cũng cho thấy, 96% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày; 80% số người được hỏi hài lòng với dịch vụ chứng minh xác nhận; 72% (37,5% nam; 34,5% nữ) số người đã đóng góp cho dự án công trình công cộng và cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.

Chỉ số PAR INDEX (được áp dụng từ năm 2013) được xác định để theo dõi, đánh giá một cách khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các bộ, ngành, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả CCHC, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả. Kết quả PAR INDEX 2017 cho thấy CCHC tại các bộ, ngành tiếp tục đạt được những kết quả tích cực, đáng ghi nhận. Giá trị trung bình Chỉ số PAR INDEX của 19 bộ, cơ quan ngang bộ đạt được là 79.92%. Không có bộ, ngành nào có kết quả Chỉ số CCHC dưới 70%. So sánh giá trị Chỉ số PAR INDEX năm 2017 với năm 2016 cho thấy có 09 bộ, ngành tăng điểm số so với Chỉ số PAR INDEX năm 2016. Chỉ số PAR INDEX năm 2017 của các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình đạt 77.72%, cao hơn so với giá trị trung bình năm 2016 là 74.64% (năm 2016 đạt 74,64%), trong đó, 32/63 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số đạt trên giá trị trung bình. 60/63 đơn vị đạt kết quả Chỉ số trên 70%. Đáng chú ý trong năm 2017, chỉ có 03 đơn vị đạt

6.17. SDG 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì phát triển bền vững

(1) Rà soát những chính sách chính có liên quan tới SDG 17

Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư, Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 là nền tảng quan trọng trong xây dựng chính sách hợp tác, đối tác và phát triển thương mại toàn cầu. Việt Nam cam kết xúc tiến hệ thống thương mại đa phương cho mọi người, tuân thủ theo quy định của WTO, bao gồm cả việc thông qua kết luận đàm phán của Chương trình nghị sự Phát triển Doha. Việt Nam được hưởng lợi nhiều từ ngoại thương, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và cạnh tranh trong nền kinh tế mới nổi trên thế giới thông qua các cơ hội từ hiệp định thương mại tự do đa phương như CPTPP, FTA.

Bộ Công Thương đang xây dựng Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035¹⁰¹ với giải pháp dịch chuyển cơ cấu trong bốn lĩnh vực: (i) cải cách thể chế kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường; (ii) dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang chế biến và dịch vụ; (iii) giải quyết vấn đề dịch chuyển cơ cấu dân số từ nông thôn ra thành thị và (iv) chuyển đổi từ kinh tế dựa trên xuất khẩu sang nền kinh tế hội nhập sâu.¹⁰²

Việt Nam đã bắt đầu xây dựng thể chế và khung pháp lý cho PPP từ năm 1992 với hình thức khấu cho thuê BOT và Luật Đầu tư 1992, với 3 lần sửa đổi luật sau đó. Năm 2010, Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức PPP được ban hành nhưng chưa có sự nhất quán về BOT và PPP. Sau đó, năm 2015, Nghị định của Chính phủ về Đầu tư theo hình thức PPP ra đời đã làm rõ cơ chế BOT và BTO nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực hạ tầng. Nghị định cũng tạo khuôn khổ để đưa cơ chế PPP phù hợp hơn vào thông lệ quốc tế. Tháng 5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định 63 nhằm giải quyết các vướng mắc, bất cập của Nghị định 15 về các vấn đề liên quan đến quy định dự án PPP, đặc biệt là quy định về phương thức đầu tư dự án PPP; nguồn lực tài chính bố trí để chuẩn bị dự án và phần Nhà nước tham gia các dự án PPP; năng lực của các tổ chức đầu mối, cán bộ thực hiện dự án PPP...

(2) Những kết quả chính trong thực hiện SDG 17

Chính phủ Việt Nam đã đạt được bước tiến trong hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, xây dựng và triển khai chiến lược tham gia các khu vực Mậu dịch tự do và đối tác kinh tế, thương mại quan trọng, ký kết và thực hiện hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mới trong một kế hoạch tổng thể với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích của quốc gia.

Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 187 nước, trong đó có 26 nước là đối tác chiến lược và đối tác toàn diện; có quan hệ kinh tế, thương mại với hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn khu vực và toàn cầu. Việt Nam trở thành tâm điểm của liên kết khu vực với mạng lưới FTA gồm 59 đối tác, trong đó có cả 5 nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ, 15 nước nhóm G20, tạo sự đan xen về lợi ích và khuôn khổ hợp tác sâu rộng và dài hạn với các đối tác quan trọng.

Tính đến cuối năm 2016, Việt Nam đã ký kết, thực thi và đang đàm phán 16 FTA. Trong số 16 FTA

FTA ASEAN-Hồng Kông, FTA với Israel và với Khối thương mại tự do Châu Âu (EFTA). Ngày 8/3/2017, Việt Nam chính thức ký Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) giữa 11 quốc gia.

Tự do hoá thuế quan Việt Nam đạt kết quả khả quan, thông qua các FTA và các khuôn khổ hợp tác quốc tế. Thông qua việc triển khai thực hiện Nghị quyết 19 của Chính phủ hàng năm về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam đã có những cải cách đáng kể thông qua hàng hóa tại các cửa khẩu quốc tế. Thời gian thực hiện các thủ tục hải quan được rút ngắn đáng kể bởi 100% quy trình, thủ tục hải quan đã được tự động hóa trên phạm vi toàn quốc thông qua triển khai Hệ thống thông quan điện tử; thanh toán thuế xuất nhập khẩu cũng được thực hiện thông qua phương thức điện tử. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần tiếp tục thực hiện các giải pháp hiệu quả để tiếp tục tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu trong khuôn khổ các FTA.

Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao của LHQ về thuận lợi hóa trung chuyển, thương mại và thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, đóng góp hiệu quả vào những mục tiêu thuộc quan tâm chung của khu vực và quốc tế là tăng cường thuận lợi hóa thương mại, hướng tới phát triển bền vững.

Việt Nam cũng đã tăng cường huy động tài chính từ các nguồn khác bao gồm từ khu vực tư nhân thông qua PPP. Tính đến hết năm 2016, ba dự án PPP đã hoàn thành với giá trị 667 triệu đô la¹⁰³.

Quốc hội Việt Nam, với tư cách là thành viên Liên minh Nghị viện Thế giới (IPU), đã tích cực tham gia vào các hoạt động có liên quan đến nội dung thúc đẩy triển khai CTNS 2030 tại tất cả các diễn đàn của IPU. Thông qua các diễn đàn này, Quốc hội Việt Nam cũng đã tham gia thực hiện mục tiêu SDG 17 về tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự PTBV. Mặt khác, Quốc hội Việt Nam cũng nghiêm túc xem xét, cụ thể hóa các khuyến nghị được đưa ra với các Nghị viện thành viên của IPU thông qua hợp với bối cảnh chính trị, điều kiện KT-XH và theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích tất cả các tổ chức xã hội và ngành kinh tế đóng góp vào quá trình thực hiện, theo dõi, đánh giá SDG.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần: (i) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là công tác hải quan trong hoạt động thương mại quốc tế; Chủ động nêu vấn đề rào cản kỹ thuật tại các diễn đàn quốc tế và đa phương; (ii) Triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về các khuôn khổ hợp tác quốc tế, đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin về thị trường/ngành hàng xuất khẩu; (iii) Có cơ chế quản trị nguồn lực hiệu quả, minh bạch để tăng uy tín của Chính phủ và thu hút đầu tư.

103 Quốc lộ 20, Cầu Phú Mỹ và Đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng.

Hộp 17. Việt Nam trong vai trò chủ nhà APEC 2017

Trong vai trò chủ nhà Năm APEC 2017, với chủ đề “Tạo động lực mới, cùng vun đắp tương lai chung”, Việt Nam đã xây dựng và thúc đẩy triển khai 4 ưu tiên lớn gắn với các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) là thúc đẩy tăng trưởng bền vững, sáng tạo và bao trùm, đẩy mạnh liên kết kinh tế khu vực, sâu rộng, nâng cao năng lực cạnh tranh và sáng tạo của MSME và tăng cường an ninh lương thực và nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong Năm APEC 2017, Việt Nam cũng đã đề xuất nhiều sáng kiến cũng như thúc đẩy hợp tác APEC đóng góp thực hiện SDGs. Theo đó, APEC đã có tuyên bố mạnh mẽ thúc đẩy thương mại và đầu tư tự do và mở, ủng hộ hệ thống thương mại đa phương. Việt Nam cũng như các thành viên APEC đề xuất nhiều sáng kiến mang lại lợi ích chung cho thực tiễn đối với người dân và doanh nghiệp, bảo đảm phát triển bao trùm (gắn với SDG 8 và SDG 10) và việc làm ổn định và tăng trưởng kinh tế). Lần đầu tiên APEC thông qua “Chương trình hành động triển khai bao trùm về kinh tế, tài chính và xã hội” với tầm nhìn xây dựng một cộng đồng APEC bao trùm, bảo đảm khả năng tiếp cận, bền vững, khỏe mạnh và tự cường đến năm 2030.

Nguồn: Bộ Ngoại giao

7. TÍNH GẮN KẾT TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC SDG

17 mục tiêu SDG có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Việc thực hiện từng mục tiêu sẽ có tác động tích cực và ngược lại. Với chủ đề Chuyển đổi để hướng tới một xã hội tự do, công bằng và bền vững, các mục tiêu rà soát sâu (6, 7, 11, 12, 15) tại HLPF 2018 có tính gắn kết và tác động tương hỗ với nhau.

Việc thực hiện mục tiêu SDG 6.1 “Đảm bảo tiếp cận đầy đủ và công bằng nguồn nước uống và sinh hoạt” và SDG 6.2 “Tiếp cận điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người” sẽ góp phần thúc đẩy thực hiện các mục tiêu SDG1 “xóa nghèo”, SDG2 “Xóa đói và an ninh lương thực”, SDG3 “Sức khỏe”, SDG 5 “Bình đẳng giới”, SDG 10 “Bình đẳng xã hội”. Ngoài ra, việc thực hiện mục tiêu SDG 6 sẽ có tác dụng hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu SDG12 và ngược lại việc thực hiện SDG 12 sẽ đảm bảo cho việc thực hiện SDG 6.

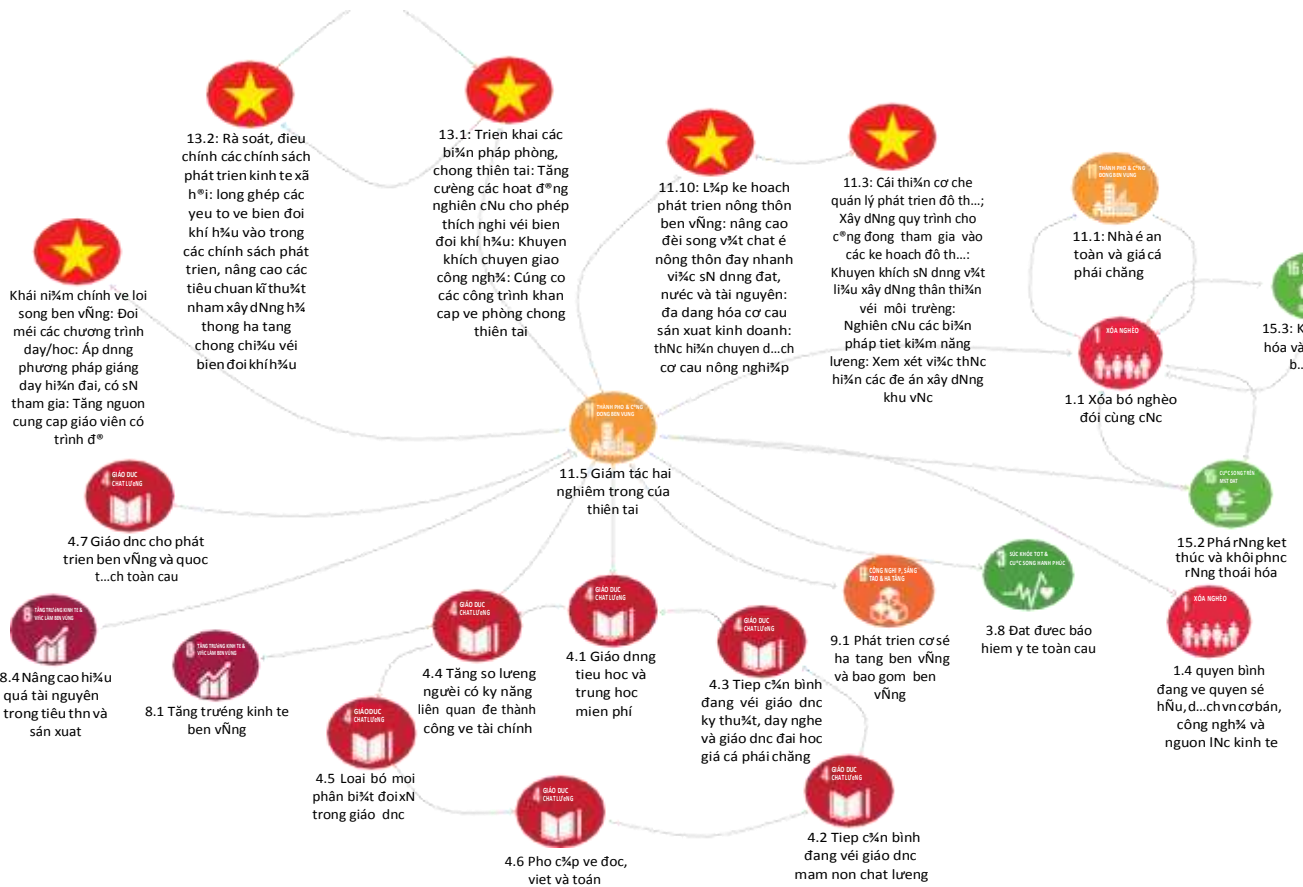
Tương tự, thực hiện mục tiêu SDG 7.2 về tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng quốc gia sẽ góp phần thực hiện tốt mục tiêu SDG 13 về ứng phó kịp thời và hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai. Thực hiện mục tiêu SDG 7.2 về tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo và mục tiêu SDG 7.3 về tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm tiêu thụ điện năng là góp phần thực hiện mục tiêu SDG 12.2 về khuyến khích hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản và mục tiêu SDG 12.5 về giảm lượng phát thải khí nhà kính.

Thực hiện SDG 11 về đảm bảo môi trường sống an toàn (nhà ở) là một trong các tiêu chí của kế hoạch xóa nghèo tiếp cận đa chiều, do vậy có quan hệ gắn kết với SDG 1 (xóa nghèo). Ngoài ra, SDG 11 có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với SDG 8 và SDG 9. Mục tiêu SDG 11.6 về giảm tác hại của ô nhiễm môi trường trong các đô thị có liên quan chặt chẽ và có cùng mục đích với SDG 12 về đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững. SDG 11.8 (tương đương với SDG 11.a toàn cầu) về kết nối kinh tế xã hội môi trường trong kế hoạch phát triển cũng có quan hệ chặt chẽ với SDG 13.2 về lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển. Tương tự, mục tiêu SDG 11.5 về giảm người dân bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra lại tùy thuộc

Thực hiện mục tiêu SDG 12.2 về khai thác và sử dụng tài nguyên hợp lý và SDG 12.3 về giảm chất thải thực là góp phần thực hiện SDG 2.4 về sản xuất lương thực thực phẩm bền vững. Thực hiện mục tiêu SDG 12.4 về quản lý vòng đời hóa chất và chất thải là góp phần thực hiện mục tiêu (tương đương với SDG 3.9 toàn cầu) về giảm ca mắc bệnh và tử vong do hóa chất độc hại và nguy

Thực hiện tốt công tác bảo tồn ĐDSH như nêu tại mục tiêu SDG 15 sẽ góp phần bảo vệ sức khỏe người dân, thúc đẩy sản xuất lương thực, giảm nghèo và do đó SDG 15 có mối quan hệ mật thiết với SDG khác đặc biệt là SDG 1, 2, 3, 13, 14.

Hình 22. Tính gắn kết giữa SDG 11 với các SDG khác ở Việt Nam



Thực hiện thành công các mục tiêu SDGs tại Việt Nam sẽ phụ thuộc rất nhiều vào sự phối hợp bộ ngành và các đối tác khác nhau trong các lĩnh vực trong xây dựng và thực hiện các giải pháp tính đa ngành.

Chính phủ Việt Nam nhận thức đầy đủ tính gắn kết của các mục tiêu SDG, thể hiện qua việc x Kế hoạch hành động quốc gia về SDG trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng và đưa ra một số g cho điều phối và phối hợp liên ngành, cũng như cho huy động nguồn lực và sự tham gia của cá ngoài chính phủ bao gồm cả khu vực tư nhân, các tổ chức nghề nghiệp, chính trị, xã hội, và cá quốc tế. Chính phủ Việt Nam cũng phối hợp với LHQ tại Việt Nam và UNESCAP tiến hành một động ban đầu để đào tạo nâng cao năng lực cũng như tăng cường tính gắn kết của các SDG và h sự tham gia của các đối tác trong thực hiện SDG tại Việt Nam.

8. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

8.1. Nguồn lực tài chính

Nguồn kinh phí thực hiện mục tiêu SDG của Việt Nam bao gồm:

a. Nguồn ngân sách nhà nước

Phần lớn nguồn vốn từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được dành cho việc thực hiện các SDG¹⁰⁵. Tổng vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn này là 2.000.000 tỷ đồng, bao gồm: (a) Vốn ngân sách trung ương 1.120.000 tỷ đồng (gồm vốn nước ngoài 300.000 tỷ đồng, vốn trong nước 820.000 tỷ đồng); (b) Vốn cân đối ngân sách địa phương là 880.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, một thách thức đang đặt ra đó là tỷ lệ thu ngân sách không tính viện trợ/GDP giảm từ trên 27% trong giai đoạn 2006-2008 và 27,6% năm 2010, xuống khoảng 22-23% trong giai đoạn 2012-2015.

b. Nguồn ODA

Nguồn vốn ODA vào Việt Nam có xu hướng giảm rõ rệt, đặc biệt là sau khi Việt Nam đạt mức thu ngân sách trung bình thấp vào năm 2010. Đáng chú ý, ODA viện trợ không hoàn lại chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 1%) của tổng số vốn ODA nhưng là một nguồn tài chính quan trọng cho hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng năng lực và tư vấn chính sách, đã giảm khá nhanh, đặc biệt là sau năm 2012¹⁰⁷. Trong khi đó, tỷ trọng tài chính thức khác (OOF) trên GDP ở Việt Nam có xu hướng tăng và cao hơn nhiều so với các nước ASEAN trong thời gian gần đây. Khi các nhà tài trợ chuyển dịch chú ý sang vấn đề toàn cầu như BĐKH và chuyển đổi xanh, Việt Nam là nước nhận được một lượng lớn tài chính từ các quỹ BĐKH quốc tế: trong giai đoạn 2010-2014, Việt Nam nhận được số tiền lớn nhất trong khu vực-khoảng 5.2 tỷ đô la, trong đó bao gồm một lượng nhỏ các khoản viện trợ không hoàn lại và vay không ưu đãi và phần lớn là các khoản vay ưu đãi.

c. Nguồn lực tư nhân và các nguồn khác

Về các nguồn lực tài chính tư nhân quốc tế, tổng khối lượng dòng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng mạnh, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO và tương đối ổn định. FDI trong ngành chế biến, chế tạo chiếm gần 70% FDI vào Việt Nam.

Việt Nam là một trong mười quốc gia nhận được mức kiều hối cao nhất thế giới, với khối lượng kiều hối 2.5% tổng kiều hối toàn cầu vào năm 2017. Hàng năm, kiều hối chiếm 6-8% GDP trong giai đoạn 2017 ở Việt Nam, cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển khác (trung bình khoảng 1-2% GDP). Kiều hối đóng góp đáng kể để hỗ trợ phát triển kinh tế của đất nước, tăng dự trữ ngoại hối của đất nước và bằng tài khoản vãng lai.

¹⁰⁵ Theo Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10/11/2016.

¹⁰⁶ Sự suy giảm chủ yếu do sự sụt giảm mạnh về thu ngân sách từ dầu thô (từ 30% tổng thu ngân sách không tính viện trợ nước ngoài xuống còn 12% trong năm 2010 và chỉ có 6,84% trong năm 2015) và thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu (thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm từ 23,64% tổng thu ngân sách không tính viện trợ năm 2009 xuống 14,2% năm 2012, 15,8% năm 2013 và 17,16% năm 2015).

Tài chính tư nhân trong nước ở Việt Nam đã tăng liên tục kể từ năm 2000, tăng gấp bốn lần lên đô la trong năm 2015. Song, đầu tư tư nhân bình quân đầu người của Việt Nam là 301 đô la, chỉ bằng một nửa mức trung bình của ASEAN là 659 đô la. Đầu tư tư nhân trong nước có xu hướng tăng giai đoạn 2011-2016 với tốc độ tăng trưởng trung bình 10,3%/năm, trong khi tăng trưởng đầu tư nước ngoài và FDI giảm.

Nhu cầu tài chính cho thực hiện các SDG là rất lớn. Để thực hiện thành công 17 mục tiêu SDG Việt Nam sẽ phải tăng cường huy động tất cả các nguồn lực, đặc biệt từ khu vực doanh nghiệp và khu vực tư nhân. Cần tăng cường nguồn lực tài chính công thông qua việc nâng cao hiệu quả hệ thống thuế, chính sách khuyến khích đổi mới quản lý tài chính công và quản lý nợ công; nỗ lực huy động nguồn vốn FDI, FII, có kế hoạch chuyển tiếp sang giai đoạn “tốt nghiệp ODA” bao gồm cả việc tăng cường sử dụng và quản lý hiệu quả các nguồn ODA hiện có và huy động nguồn lực từ các nguồn tài trợ mới về BDKH và tăng trưởng tư nhân.

Bên cạnh các nỗ lực huy động nguồn lực, việc đảm bảo các nguồn lực được sử dụng và đầu tư hiệu quả là vô cùng quan trọng. Việt Nam sẽ phải tiếp tục nỗ lực tiết kiệm chi tiêu công, tăng hiệu suất đầu tư công, và tăng cường các mối liên kết và tương tác giữa các nguồn lực như tăng khả năng hấp thụ đầu tư công trong việc “kéo theo” đầu tư tư nhân, tăng kết nối giữa FDI và các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Các nỗ lực như vậy sẽ đòi hỏi sự tham gia và phối hợp của tất cả các bên trong khung tài chính tích hợp quốc gia, được thể hiện qua Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm, Chương trình Đầu tư công Trung hạn và Kế hoạch tài chính 3 năm.

8.2. Năng lực thống kê

Việt Nam đang xây dựng Lộ trình và Hệ thống chỉ tiêu giám sát đánh giá SDG và dự kiến sẽ đi vào hành động trong năm 2018. Việt Nam đã thành lập Tổ công tác thống kê phục vụ giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu PTBV với thành viên là đại diện các bộ, ngành, cơ quan liên quan do TCTK chủ trì.

Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu biên soạn thử nghiệm một số chỉ tiêu theo hình thức thu thập dữ liệu mới như dữ liệu hành chính, dữ liệu lớn (big data), dữ liệu từ nhiều nguồn... như nghiên cứu sử dụng dữ liệu đăng ký thuế nhằm tính toán một số chỉ tiêu liên quan đến doanh nghiệp, lao động...

Kết quả rà soát tính khả thi của 232 chỉ tiêu thống kê SDG toàn cầu được Tổng cục Thống kê Việt Nam tiến hành với sự hỗ trợ của Cơ quan thống kê Liên hợp quốc và Liên hợp quốc tại Việt Nam năm 2015 cho thấy: (i) Việc thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu này liên quan đến 21 bộ, ngành; (ii) Chỉ tiêu đã được quy định trong danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Quyết định thống kê 2015; (iii) Có 123 chỉ tiêu là khả thi, trong đó có 89 chỉ tiêu là có số liệu với 13 chỉ tiêu đã có số liệu trong Niên giám thống kê quốc gia và 76 chỉ tiêu phải biên soạn; (iv) Có 109 chỉ tiêu là khó áp dụng tại Việt Nam; (v) Số liệu thống kê hiện có mới chỉ đáp ứng được khoảng gần 60% số liệu phục vụ giám sát đánh giá các mục tiêu PTBV ở cấp độ toàn cầu và tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực y tế, giáo dục và nghèo...

Quá trình nội địa hóa các chỉ số thống kê SDG, cho thấy nhiều chỉ tiêu SDG chưa có dữ liệu đặc biệt là các chỉ tiêu phải thu thập thông qua hình thức thu thập mới, phương pháp tính phức tạp, dữ liệu từ nhiều nguồn phi truyền thống..., nên việc giám sát, đánh giá việc thực hiện 17 SDG sẽ là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

8.3. Khoa học, công nghệ

Khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực cho PTBV đất nước và được xem là một phương tiện quyết định để thực hiện thành công SDG, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. KHCN đã góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân, tăng năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng xanh, cải thiện chất lượng giáo dục và sức khỏe người dân và giảm thiểu thiệt hại và ảnh hưởng do thiên tai. Theo Đánh giá của WIPO năm 2017¹⁰⁸ chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII của Việt Nam hạng 47 trên 127 quốc gia, tăng 12 bậc so với năm 2016 (xếp thứ 59).

Đối với Việt Nam, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội lớn cần nắm bắt. Việt Nam cần thiết phải chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa trên số lượng (vốn và lao động) sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng (lấy năng suất là yếu tố quan trọng), từ năng lực lắp ráp sang năng lực tạo giá trị gia tăng cao. Giải pháp cho việc chuyển đổi đó bao gồm nâng cao nhận thức và năng lực của cơ quan quản lý về vai trò kiến tạo của nhà nước trong việc tạo dựng môi trường thể chế khuyến khích khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, giúp nền kinh tế vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Hiện nay, Việt Nam cũng đang tích cực thay đổi phương thức quản lý theo hướng Chính phủ kiến tạo. Chính phủ hành động với các công cụ thông tin hiện đại, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện ý tưởng mới, thúc đẩy tính sáng tạo của người dân và doanh nghiệp.

Để thực hiện thành công SDG, việc trao đổi, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và nguồn nhân lực nước có trình độ phát triển KHCN cao hơn là rất quan trọng đối với Việt Nam.

9. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Bài học thứ nhất: Sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với phát triển bền vững

Bài học quan trọng nhất trong thực hiện PTBV là quyết tâm chính trị của Nhà nước Việt Nam nói chung và sự thống nhất giữa Quốc hội và Chính phủ trong ý chí, hành động nói riêng; sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, từ trung ương tới địa phương, trong việc quốc gia hóa các mục tiêu SDG và lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình phát triển của quốc gia. Những kinh nghiệm này cũng đã được chứng minh trong việc thực hiện MDG mà Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực và khích lệ được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

Bài học thứ hai: Huy động sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện SDG

Huy động sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện SDG là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của tiến trình PTBV ở Việt Nam.

Hệ thống các tổ chức xã hội đa dạng của Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong tiến trình PTBV. Cách tiếp cận “từ dưới lên” kết hợp với cách tiếp cận “từ trên xuống” trong công tác lập kế hoạch và xây dựng chính sách đã khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào quá trình tham vấn khi thiết kế và xây dựng các chương trình, chính sách, các dự án phát triển và thời định hướng các chương trình phát triển này theo xu hướng PTBV của thế giới.

nhiều khó khăn, thách thức, để đạt được những thành tựu to lớn và đã gia nhập nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, tiếp tục giữ vững và củng cố môi trường hòa bình, ổn định và những điều kiện quốc tế thuận lợi hơn để tiếp tục phát triển theo hướng bền vững.

10. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC VÀ CÁC BƯỚC TIẾP THEO

Khó khăn, thách thức

- Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH và các hiện tượng thời tiết bất thường, điều này, sẽ tác động không nhỏ tới tiến trình thực hiện SDG tại Việt Nam.
- Với việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng dễ bị tác động bởi những biến động của kinh tế thế giới. Việt Nam cũng đang phải đối mặt với các thách thức về môi trường và các thách thức phi truyền thống khác.
- Nhu cầu tài chính cho thực hiện các SDG là rất lớn trong khi ngân sách quốc gia còn hạn chế và lực ODA bị thu hẹp do Việt Nam đã bước vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.
- SDG có tính liên ngành cao cả về khía cạnh chính sách và cơ quan, bộ, ngành chịu trách nhiệm việc triển khai thực hiện sẽ gặp khó khăn. Bên cạnh đó, hầu hết các văn bản hiện hành của VN mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một vài văn bản có nêu tầm nhìn đến 2030 nhưng lại chưa ra được chỉ tiêu cụ thể để đánh giá.
- Nhiều chỉ tiêu SDG chưa có dữ liệu đặc tả (metadata), nhiều chỉ tiêu phải thu thập thông qua nhiều phương thức thu thập mới, phương pháp tính phức tạp, dữ liệu tính toán từ nhiều nguồn phi truyền thống nên việc giám sát, đánh giá việc thực hiện 17 SDG sẽ là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

Các bước tiếp theo

Các bước tiếp theo để thực hiện CTNS 2030 của Việt Nam bao gồm:

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách có liên quan để giải quyết những khoảng trống về mặt chính sách và tạo thuận lợi cho việc thực hiện SDG tại Việt Nam.
- Nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội về PTBV và các mục tiêu PTBV của Việt Nam.
- Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư, các đối tác phát triển trong thực hiện PTBV.
- Thúc đẩy việc phối hợp giữa các bên có liên quan, đặc biệt giữa cơ quan của chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghiệp và cộng đồng quốc tế trong thực hiện PTBV. Duy trì và triển khai cơ chế điều phối và phối hợp giữa các bên liên quan để định kỳ đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hành động và đưa ra các giải pháp, chia sẻ các sáng kiến và hành động tốt nhằm đạt được các mục tiêu PTBV mà Việt Nam đã cam kết.

- Tăng cường huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực từ khu vực tư nhân để triển khai thực hiện các mục tiêu PTBV của quốc gia.
- Lồng ghép các mục tiêu PTBV trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan. Lồng ghép phù hợp các chỉ số, chỉ tiêu SDG vào các chương trình điều tra Thống kê quốc gia định kỳ và các chương trình điều tra khác.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy việc hỗ trợ, chuyển giao về tài chính, kỹ thuật cho thực hiện PTBV và SDG.

KẾT LUẬN

Việt Nam cam kết mạnh mẽ trong thực hiện PTBV thông qua việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam (2004), Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (2012) và gần đây nhất là Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 vì sự PTBV.

Việt Nam đã quốc gia hóa CTNS 2030 của toàn cầu thành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện CTNS 2030 với 17 mục tiêu PTBV của Việt Nam và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia.

Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện của Việt Nam nhằm chia sẻ với cộng đồng quốc tế về những kết quả bước đầu thực hiện CTNS 2030, những khó khăn thách thức đang đặt ra và những kinh nghiệm bài học đầu tiên trong quá trình thực hiện SDG cũng như những chính sách PTBV ở Việt Nam. Quá trình xây dựng báo cáo đã tạo một cơ hội để nâng cao nhận thức và huy động được sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm Quốc hội, Chính phủ, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, NGO trong nước và quốc tế, đại diện cộng đồng doanh nghiệp, Hệ thống LHQ tại Việt Nam, các đối tác phát triển, các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học. Đây cũng được coi là cơ sở vững chắc cho việc giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện SDG trong tương lai và huy động mọi nguồn lực của xã hội trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam.

Với quyết tâm và cam kết chính trị cao, Việt Nam tin tưởng sẽ thực hiện thành công CTNS 2030 vì một Việt Nam sống an toàn và tốt đẹp hơn cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau không chỉ của người dân Việt Nam mà còn vì lợi ích chung của toàn nhân loại. Việt Nam cam kết tiếp tục phát huy vai trò thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, đóng góp tích cực vào các nỗ lực chung để không một cá nhân hay một nước nào bị tụt hậu trong tiến trình này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Action Aid Việt Nam, 2016, Để ngôi nhà thành tổ ấm.
2. ActionAid và CGFED, 2014, Thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái: ước mơ có thể thành thực?
3. ActionAid, 2015, Dịch vụ công cộng đáp ứng giới: câu trả lời cho Việt Nam ở đâu?
4. Ban Tuyên giáo Trung ương, 2013, 100 câu hỏi-đáp về biển, đảo dành cho tuổi trẻ Việt Nam. Thông tin và Truyền thông.
5. Báo cáo thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2017 của các bộ, ngành, cơ quan.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010, Báo cáo chung của các Đối tác phát triển cho Hội nghị Nhóm Các nhà tài trợ cho Việt Nam.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016, Báo cáo Nghiên cứu, đề xuất KHHĐ quốc gia thực hiện các mục tiêu vì sự PTBV.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới, 2016, Báo cáo Việt Nam 2035.
9. Bộ Y Tế, 2015, Điều tra về tình hình sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành tại Việt Nam năm 2015 (GATS 2015).
10. Báo Nhân Dân, “Hiệu quả mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú ở Cao Bằng”.
11. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2011-2015 và hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020.
12. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Unicef, 2017, Dự thảo Báo cáo phân tích tình hình trẻ em Việt Nam.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014, Báo cáo quốc gia giáo dục cho mọi người 2015 của Việt Nam.
14. Bộ Xây dựng, 2016, Báo cáo Thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị Việt Nam.
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2011, Báo cáo quốc gia về ĐDSH.
16. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015, Báo cáo tổng kết công tác BVMT giai đoạn 2011-2015 và hướng giai đoạn 2016-2020, Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV.
17. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015, Báo cáo Hiện trạng Môi trường quốc gia giai đoạn 2011-2015.
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015, Báo cáo kỹ thuật đóng góp dự kiến do quốc gia tự nguyện của Việt Nam
19. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016-Chuyên đề môi trường đô thị.
20. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017, Luật Môi trường quốc tế-Cách tiếp cận đa phương về môi trường

23. Chính phủ, 2008, Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.
24. Chính phủ Việt Nam, 2015, Báo cáo quốc gia-Kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm kỷ của Việt Nam.
25. FAO, 2011, Hiện trạng thực phẩm và nông nghiệp 2010-2011: Phụ nữ trong nông nghiệp.
26. HSF, ASEIC, 2017, Đổi mới sinh thái và sản xuất và tiêu dùng bền vững ở Việt Nam.
27. ILO, Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012, 2014.
28. Ngân hàng Phát triển châu Á, 2013, Bình đẳng giới và an ninh lương thực-trao quyền cho phụ nữ như một công cụ chống đói.
29. Ngân hàng Thế giới, 2017, Khung Đối tác Quốc gia cho Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn FY18 - FY22, Báo cáo số 111771-Việt Nam.
30. Ngân hàng Thế giới, 2010, Báo cáo: Việt Nam-Mở rộng các cơ hội cho hiệu quả năng lượng.
31. Ngân hàng Phát triển châu Á, 2015, Việt Nam: Đánh giá lĩnh vực năng lượng, Chiến lược và Lộ trình.
32. Ngân hàng Thế giới, 2017, Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2016-2017
33. Save the Children, 2016, Báo cáo “Mô hình cải thiện dinh dưỡng trẻ em tại cộng đồng-tỉnh Yên Bái”.
34. ThS. Trần Ngọc Hoa, 2015, Văn phòng Quốc hội, Một số vấn đề tồn tại trong thực thi Luật ĐDSH.
35. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, 2013, Báo cáo tổng kết Dự án “Kiểm soát ô nhiễm biển do hoạt động KT-XH vùng biển Quảng Ninh-Hải Phòng, Đà Nẵng-Quảng Nam và Bà Rịa-Vũng Tàu-Hồ Chí Minh”.
36. Tổng cục Thủy sản, 2016, Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch năm 2016, phương hướng nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch năm 2017.
37. Tổng cục Thủy sản, 2016, Báo cáo đánh giá công tác quản lý nhà nước về ĐDSH lĩnh vực thủy sản giai đoạn 2011-2016, kế hoạch giai đoạn 2017-2020.
38. TCTK, Điều tra doanh nghiệp 2013.
39. TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình-VHLSS.
40. TCTK, UNICEF, Báo cáo điều tra thống kê trẻ em và phụ nữ MICS 2012, 2014, MICS 2013-2014, 2010-2011, MICS 2010
41. Trần Thanh Xuân, Trần Thục, Hoàng Minh Tuyển, 2011, Tác động của BĐKH đến tài nguyên nước Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật.
42. Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia, 2017, Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện quyết số 24-NQ/TW ngày 3/11/2017.
43. Tiến Ngọc, 2009, Không gian xanh công cộng - yếu tố quan trọng để Hà Nội là thành phố sống tốt, Bài tham luận tại Hội thảo “Hà Nội: thành phố thân thiện và sống tốt cho cộng đồng” ngày 2/7/2009.

46. Tubiello và những người khác, 2015, Đóng góp của nông lâm nghiệp và các hoạt động sử dụng đất khác cho sự nóng lên toàn cầu.
47. UNDP, 2016, Tăng trưởng phù hợp cho tất cả mọi người, Báo cáo phát triển con người Việt Nam về tăng trưởng bao trùm, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. UNDP, 2017, Một kế hoạch chiến lược giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và LHQ tại Việt Nam.
49. UNDP, CECODES, Trung tâm Bồi dưỡng Cán Bộ và Nghiên cứu Khoa Học Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam, 2017, Báo cáo chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)
50. UN Women, 2016, Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới tại Việt Nam 2010-2015.
51. Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia, 2014-2017, Báo cáo tại hội nghị trực tuyến Tổng kết công tác bảo đảm trật tự An toàn giao thông Việt Nam”.
52. Ủy ban Đối ngoại Quốc Hội, USAID, 2016, Báo cáo: Việt Nam với Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Dương (TPP): Từ phê chuẩn đến thực hiện.
53. Văn phòng PTBV, Bộ Kế hoạch và Đầu tư-UNDP, 2016, Báo cáo tổng hợp “Nghiên cứu, rà soát và đề xuất tiêu chuẩn và 169 mục tiêu cụ thể trong CTNS 2030 vì sự PTBV của LHQ để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu PTBV toàn cầu”.
54. Văn phòng chống Ma túy và Tội phạm LHQ tại Việt Nam, 2016, Bộ công cụ Phân tích Tội phạm và Động lực, thực vật hoang dã và vi phạm lâm luật.
55. Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT, 2016, Báo cáo tổng hợp Đề tài “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn nghiệm quốc tế về kiểm soát chất thải nhựa trên biển”.
56. Viện dinh dưỡng Quốc gia, Số liệu thống kê về tình trạng dinh dưỡng trẻ em qua các năm, [viendinhduong.vn/news/vi/106/61/0/a/so-lieu-thong-ke-ve-tinh-trang-dinh-duong-tre-em-qua-cac-nam.aspx](http://viendinhduong.vn/news/vi/106/61/0/a/so-lieu-thong-ke-ve-tinh-trang-dinh-duong-tre-em-qua-cac-nam).
57. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương, Khoa Kinh tế Trường Đại học tổng hợp Copenhagen, Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội, 2016. Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam qua điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2015.
58. Viện Kinh tế quy hoạch thủy sản, 2012, Báo cáo Quy hoạch Tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
59. VITIC, 2017. Tình hình hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ logistics tại Việt Nam. Website www.logistics.gov.vn/nguyen-cuudao-cao/tinh-hinh-ha-tang-cong-nghe-thong-tin-phuc-vu-logistics-tai-viet-nam.
60. Thong N.T và những người khác, Tiêu dùng và sản xuất bền vững ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2017, pp. 327-356.

SUSTAINABLE
DEVELOPMENT
GOALS

